BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM

2018

Chủ biên:
PGS.TS. Nguyễn Đức Thành và GS.TS. Ohno Kenichi

HIỂU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT

ĐHQGHN
UEB-VNU The Road to Success
Friedrich Naumann STIFTUNG FÜR DIE FREIHEIT
10 VEPR SINCE 2008

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của:

Đại học Quốc gia Hà Nội

Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc gia Hà Nội

Viện Friedrich Naumann Foundation (FNF)

CHƯƠNG TRÌNH

HỘI THẢO CÔNG BỐ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2018

HIỂU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT

Thời gian: Thứ Ba, ngày 08/5/2018

Địa điểm: Khách sạn Pan Pacific, số 1 đường Thanh Niên, Hà Nội

08h00 – 08h30	**Đăng ký đại biểu**
08h30 – 08h35	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
08h35 – 08h45	Phát biểu khai mạc
	PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê, Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
08h45 – 08h55	Phát biểu chào mừng
	PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội
	Ngài Mark Stanitzki, Giám đốc Quốc gia Viện FNF Việt Nam
08h55 – 09h40	Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo Kinh tế Việt Nam 2018
	PGS.TS. Nguyễn Đức Thành – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
09h40 – 10h10	Nhận xét của chuyên gia phản biện
	1. PGS.TS. Vũ Minh Khương, Trường Chính sách công Lý Quang Diệu – Đại học Quốc gia Singapore (NUS)
	2. PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)
	3. TS. Nguyễn Anh Tuấn, Viện trưởng Viện Năng suất Việt Nam
10h10 – 10h30	**Nghỉ giải lao – Tiệc trà**
10h30 – 11h55	Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với các đại biểu tham dự
	Điều hành phiên thảo luận:
	PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê, Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN
11h55 – 12h00	Phát biểu tổng kết của Lãnh đạo trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và bế mạc Hội thảo
12h00 – 13h30	Ăn trưa tại Khách sạn

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về việc: Tổ chức Hội thảo Công bố

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018

HIỂU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT

Sáng ngày 08/5/2018, tại Khách sạn Pan Pacific, Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (UEB – VNU) và Viện Friedrich Naumann Foundation (FNF) Việt Nam phối hợp tổ chức Hội thảo công bố **Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018**.

Tiếp nối thành công của những năm trước, *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018*, với tựa đề "Hiểu thị trường lao động để tăng năng suất", tập trung vào chủ đề năng suất lao động của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế, với quan điểm cho rằng cần phải hiểu rõ hơn thị trường lao động để lý giải chất lượng nguồn nhân lực và tiến trình năng suất tại Việt Nam. Vì lý do đó, Báo cáo năm nay, bên cạnh việc xem xét, nhận định tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam, đi sâu đánh giá đặc điểm của quá trình thay đổi năng suất lao động trong hai thập kỷ hội nhập kinh tế và chọn lọc phân tích một số khía cạnh trên thị trường lao động của Việt Nam, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách ngắn hạn và dài hạn cho nền kinh tế.

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam, được công bố lần đầu tiên năm 2009, là chuỗi báo cáo được xuất bản hàng năm nhằm tổng kết các vấn đề kinh tế lớn một năm qua, đồng thời thảo luận về viễn cảnh kinh tế năm tới và đề xuất các chính sách liên quan.

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam là sản phẩm chính trong chương trình nghiên cứu chiến lược của Đại học Quốc gia Hà Nội về ***"Lý thuyết và chính sách kinh tế vĩ mô trong điều kiện hội nhập kinh tế của Việt Nam".***

Sự kiện Hội thảo công bố Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018 do Viện Friedrich Naumann Foundation (FNF) Việt Nam tài trợ.

Báo cáo năm nay do PGS. TS Nguyễn Đức Thành và GS. TS. Ohno Kenechi (Nhật Bản) đồng chủ biên, là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu cũng như cho tất cả những ai quan tâm đến các vấn đề về kinh tế vĩ mô tại Việt Nam.

Thành phần tham dự buổi Hội thảo gồm nhiều lãnh đạo và đại diện của các cơ quan chính phủ, cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan lý luận và nghiên cứu trong nước và quốc tế, lãnh đạo các trường đại học và viện nghiên cứu, đại diện của nhiều sứ quán, các tổ chức phát triển quốc tế tại Việt Nam, các nhà tài trợ quốc tế, các Hội và Hiệp hội, các doanh nghiệp, ngân hàng và các cơ quan thông tấn báo chí.

Báo cáo được cập nhật thông tin và số liệu đến hết tháng 12 năm 2017, một số vấn đề thời sự được cập nhật đến hết Quý 1 năm 2018.

Báo cáo tiếng Việt đầy đủ sẽ được dự kiến xuất bản vào tháng 9 năm 2018. Báo cáo tiếng Anh dự kiến sẽ được xuất bản và phát hành rộng rãi trên thị trường quốc tế vào cuối tháng 12 năm 2018.

Mọi ý kiến trao đổi và góp ý về nội dung chuyên môn của *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018* xin được gửi tới PGS. TS. Nguyễn Đức Thành, tại địa chỉ email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn

Để biết thêm thông tin về Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam hoặc các sự kiện có liên quan xin truy cập website của VEPR tại địa chỉ www.vepr.org.vn, liên hệ VEPR hotline 0975608677, email: info@vepr.org.vn hoặc theo dõi Facebook fanpage của VEPR https://www.facebook.com/VEPRinstitute/

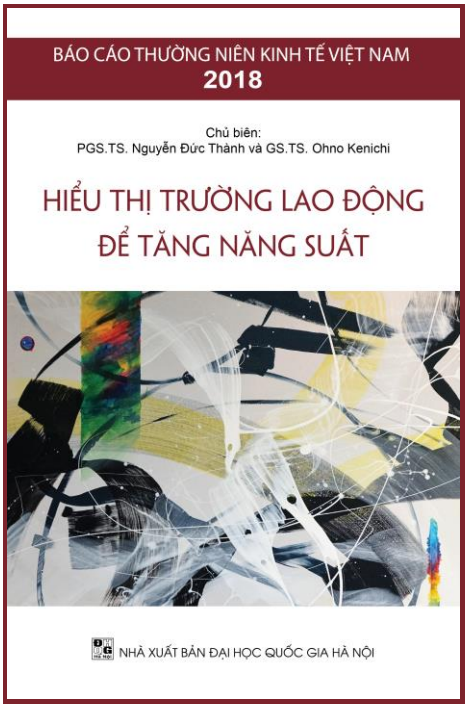

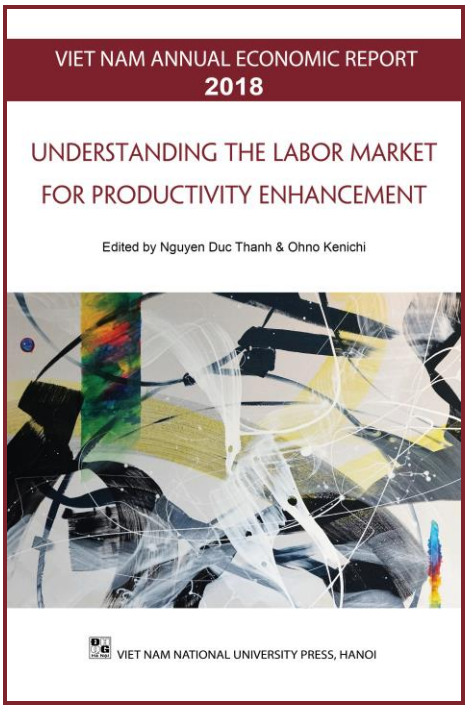

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018 bao gồm 7 Chương và 2 Phụ lục.

Chương 1, **"Tổng quan kinh tế thế giới 2017"** tóm lược bức tranh kinh tế trên toàn cầu trong năm 2017, cung cấp cho độc giả một cái nhìn tổng thể về kinh tế thế giới với nhiều yếu tố tích cực như: (i) tăng trưởng trên diện rộng của phần lớn các quốc gia trên thế giới; (ii) sự hồi phục mạnh mẽ của thương mại toàn cầu và xu hướng giảm các biện pháp hạn chế thương mại mới; (iii) tốc độ mở rộng sản xuất toàn cầu nhanh nhất kể từ năm 2011; và (iv) bối cảnh chính trị ổn định hơn ở châu Âu. Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố tích cực này, kinh tế toàn cầu vẫn phải đối mặt với các yếu tố khó lường được cho là có tác động tới dòng FDI toàn cầu năm 2017 như tiến trình đàm phán Brexit; Hoa Kỳ rút khỏi nhiều cam kết toàn cầu và khởi động chiến tranh thương mại; chủ nghĩa dân túy và bảo hộ gia tăng ở nhiều quốc gia; căng thẳng và xung đột giữa các quốc gia leo thang, đặc biệt ở Trung Đông.

Chương 2, "**Tổng quan kinh tế Việt Nam 2017**" cung cấp một cái nhìn và đánh giá toàn cảnh về kinh tế Việt Nam trong năm 2017. Cùng với xu hướng chung, kinh tế Việt Nam cũng có sự cải thiện đáng kể về mặt tăng trưởng. Khu vực sản xuất, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ đạo. Lạm phát được duy trì ở mức tương đối thấp nhờ chính sách điều tiết cung tiền thận trọng của NHNN. Kinh tế vĩ mô ổn định, cùng với những cải cách thể chế nhằm của Chính phủ cải thiện môi trường đầu tư được kỳ vọng sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực hơn cho hoạt động kinh doanh trong năm 2018. Tuy nhiên, nhiều vấn đề nội tại cố hữu, trong đó có vấn đề năng suất lao động, nợ công và thâm hụt ngân sách và việc kinh tế Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào yếu tố bên ngoài, vẫn sẽ là lực cản với nền kinh tế khi chưa có biện pháp triệt để.

Chương 3, "**Đặc điểm của năng suất lao động Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế"**, phân tích đặc điểm phát triển của năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam từ cấp độ tổng thể nền kinh tế đến cấp độ ngành, sau đó xem xét vị trí của Việt Nam trong tương quan so sánh với một số quốc gia Đông Bắc Á và ASEAN ở cả hai cấp độ trên. Kết quả cho thấy năng suất của Việt Nam thuộc hàng thấp nhất trong khu vực, kể cả khi so sánh với Campuchia. Đặc biệt các ngành có năng suất thực sự "đội sổ" bao gồm "chế biến chế tạo", "xây dựng" và "logistics" cho thấy điều đáng lo ngại về nền sản xuất nội địa. Ngoài ra, trong một thập niên gần đây năng suất của Việt Nam chủ yếu được cải thiện nhờ dịch chuyển cơ cấu. Vì thế, thị trường lao động linh hoạt có ý nghĩa quan trọng, nhưng điều này lại chưa được chú ý.

Đơn vị thực hiện

Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách, thuộc Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN được thành lập từ tháng 7/2008. Viện tập hợp một mạng lưới đông đảo các nhà khoa học trong và ngoài nước, tập trung nghiên cứu và phân tích chính sách bằng các phương pháp hiện đại, mang tính định lượng cao. Dựa trên kết quả nghiên cứu và mạng lưới chuyên gia, VEPR cung cấp các dịch vụ tư vấn và đào tạo chất lượng cao cho các cơ quan chính phủ, tổ chức phát triển quốc tế, doanh nghiệp và các cơ quan truyền thông.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là *Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm* cấp ĐHQG.

Theo *Báo cáo về Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2018* của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 123 trong số các think tank có ảnh hưởng lớn nhất thế giới, và xếp thứ 56 trong khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương trong lĩnh vực Phát triển Quốc tế.

Đơn vị tài trợ sự kiện

Viện Friedrich Naumann (FNF) hoạt động ở Đức và khoảng 70 nước khác. Tất cả hoạt động của chúng tôi đều được xây dựng trên giá trị căn bản về tự do. Cùng với các đối tác của mình, chúng tôi mong muốn thực hiện các dự án để giúp mọi người trên thế giới được sống trong tự do, nhân phẩm, hòa bình và thịnh vượng. Chúng tôi hỗ trợ việc xây dựng các thiết chế dân chủ trên nền tảng nhà nước pháp quyền, và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

FNF chính thức mở văn phòng đại diện tại Việt Nam ngày 18 tháng 9 năm 2012. Bên cạnh việc giúp các đối tác Việt Nam nâng cao năng lực tổ chức, chúng tôi còn hỗ trợ các nghiên cứu chính sách, tổ chức hội thảo và các khóa đào tạo, tài trợ việc dịch và xuất bản sách.

Chương 4, "**Mức độ tăng lương và năng suất lao động tại Việt Nam**", phân tích chính sách lương tối thiểu hiện tại ở Việt Nam, mối quan hệ giữa lương tối thiểu, lương trung bình và năng suất lao động; cũng như đánh giá tác động của việc điều chỉnh liên tục lương tối thiểu đối với nền kinh tế. Phân tích thực nghiệm của cho thấy, tốc độ tăng tiền lương có liên quan đến sự điều chỉnh tăng lên nhanh của lương tối thiểu. Điều này dẫn tới làm giảm mức tăng trưởng việc làm và giảm tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp. Cần lưu ý rằng, có sự khác biệt đáng kể về mức độ tác động với các thành phần kinh tế, phản ánh sự khác biệt về quy mô thị trường lao động và khả năng công nghệ và tài chính của doanh nghiệp trong việc đối phó với chi phí lao động gia tăng. Nói chung doanh nghiệp tư nhân có khuynh hướng cắt giảm lao động chính thức (có đóng bảo hiểm) để đối phó khi lương tối thiểu tăng. Đồng thời, có bằng chứng về hiện tượng cơ giới hóa ở các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành chế tác thâm dụng lao động dưới sức ép tăng lương.

Chương 5, **"Quyết định tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề của lao động trẻ"**, khai thác hai bộ số liệu có tính đại diện toàn quốc là *Điều tra lao động việc làm* trong 10 năm từ 2007 đến 2016 và *Điều tra chuyển tiếp từ trường học tới việc làm* trong hai năm 2012 và 2015, nhằm phát hiện xu hướng tham gia thị trường lao động, loại việc làm và các nhân tố tác động tới hành vi của lao động trẻ. Kết quả cho thấy một tỷ lệ lớn lao động trẻ làm việc trong lĩnh vực hộ gia đình hoặc phi chính thức và không đúng với chuyên môn được đạo tạo, đồng nghĩa với việc họ ít có điều kiện tích lũy kỹ năng. Họ cũng có khuynh hướng ít được hưởng bảo hiểm xã hội hơn. Điều này cho thấy nguy cơ năng suất không được cải thiện trong tương lai đi cùng với nhiều rủi ro hơn. Thêm vào đó, sự tìm kiếm việc làm thường qua các quan hệ cá nhân chứ không phải qua các trung gian chuyên nghiệp trên thị trường, cho thấy một thị trường lao động thực thụ chưa phát triển. Kết quả là, các chính sách thúc đẩy lao động việc làm của Nhà nước thường ít phát huy tác dụng.

Chương 6, **"Thúc đẩy năng suất thông qua hội nhập thị trường lao động quốc tế"**, rà soát thực trạng và tìm hiểu động lực của các bên tham gia trong các chương trình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc, đi sâu phân tích trường hợp thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản. Kết quả cho thấy còn nhiều bất cập làm cản trở khả năng lan tỏa năng suất lao động. Một trong những vấn đề tồn tại cốt yếu hiện nay là sự thiếu minh bạch và thiếu chia sẻ thông tin trên thị trường. Đồng thời, cấu trúc thị trường chưa được hoàn thiện cũng dẫn tới việc chi phí tuyển dụng còn cao, tạo áp lực kinh tế lên thực tập sinh, dẫn tới hiệu quả cải thiện năng suất của lao động Việt Nam tại nước ngoài còn thấp.

Chương 7 của Báo cáo về "**Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2018 và khuyến nghị chính sách"** cung cấp hai kịch bản dự báo về viễn cảnh kinh tế vĩ mô ngắn hạn của Việt Nam. Dự báo tăng trưởng của nền kinh tế nhiều khả năng đạt 6,83% năm 2018, với mức lạm phát cả năm 4,21%. Trong một kịch bản bất lợi hơn, tăng trưởng chỉ đạt mức 6,49% và lạm phát chỉ tương đối ổn định ở mức 3,86%.

Xét về dài hạn, cải thiện năng suất nền kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm cả mọi chính sách cải cách. Xét riêng trên khía cạnh thị trường lao động, còn cần nhiều nỗ lực để thị trường trở nên hiệu quả hơn, góp phần giúp lao động được tái phân bổ nhanh hơn, và giúp người lao động cải thiện năng suất nhanh hơn.

VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2018

Chủ biên:

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành và GS. TS. Ohno Kenichi

HIỂU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT

(Bản thảo ngày 7/5/2018)

HÀ NỘI, 5/2018

HIỂU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018

HIỂU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT

Bản quyền © 2018 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thuỷ, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tel: (84) 4 37547506 – Máy lẻ: 704

Fax: (84) 4 37549921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Tranh bìa: *Bình yên* (trích) của họa sĩ Kei Yasaka (2018), Nhật Bản, acrylic trên vải, 80x130 cm). Sưu tập của NĐT.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG.

Theo Báo cáo về *Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2018* của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 123 trong bảng xếp hạng các think tank có ảnh hưởng lớn nhất thế giới, và xếp thứ 56 trong khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương trong lĩnh vực Phát triển Quốc tế.

CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

TS. Nguyễn Tiến Dũng: Nhận bằng Tiến sĩ và Thạc sĩ Kinh tế Phát triển tại Đại học Nagoya (Nhật Bản); giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

ThS. Vũ Hoàng Đạt: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Phát triển của Chương trình Cao học Việt Nam – Hà Lan tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội; nghiên cứu sinh ngành Kinh tế Phát triển tại trường Đại học Paris Dauphine (Pháp); Phó trưởng phòng Các vấn đề phát triển, Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS).

ThS. Nguyễn Hoàng Hiệp: Nhận bằng Thạc sĩ và Cử nhân Kinh tế học tại Đại học Waseda (Nhật Bản); nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

TS. Vũ Thanh Hương: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Tài nguyên Thiên nhiên tại Đại học Queensland, Australia và Tiến sĩ Kinh tế Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

ThS. Phạm Thị Hương: Nhận bằng Thạc sĩ Chính sách Quan hệ Quốc tế tại Ritsumeikan Asia Pacific University (Nhật Bản); nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vi mô thuộc VEPR.

ThS. Vũ Minh Long: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế học tại Đại học Đại học Autonomous Barcelona (Tây Ban Nha), Đại học Paris I và Paris School of Economics (Pháp) theo chương trình Erasmus Mundus của Liên minh Châu Âu; nhận bằng Cử nhân danh dự chuyên ngành Tài chính tại Đại học La Trobe (Australia); nghiên cứu sinh tại Virginia Polytechnic Institute and State University (Hoa Kỳ); Trưởng nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

Phạm Văn Long: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân; nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vi mô thuộc VEPR.

TS. Nguyễn Cẩm Nhung: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Quốc tế và Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật Bản; chuyên gia về hội nhập tài chính, chính sách và những vấn đề tài chính quốc tế; giảng viên, Phó Chủ nhiệm bộ môn Tài chính quốc tế, Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

GS. TS. Ohno Kenichi: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Stanford (Hoa Kỳ); Giáo sư Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS), Tokyo; sáng lập và giám đốc Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF); cố vấn trưởng của Chương trình Sáng kiến Nâng cao Năng suất Việt Nam – Nhật Bản (VJPP) thuộc VEPR.

ThS. Lưu Hoàng Phú: Nhận bằng Thạc sĩ Phân tích Kinh tế và Phát triển Quốc tế tại Đại học Clermont-Auvergne (Pháp); nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

ThS. Nguyễn Thị Minh Phương: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Quốc tế tại Đại học Kinh tế và Luật Berlin (Đức); giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

ThS. Phạm Minh Thái: Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Phát triển của Chương trình Cao học Việt Nam – Hà Lan tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội; nghiên cứu sinh khoa Kinh tế Chính trị tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; nghiên cứu viên tại Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS).

Nguyễn Quang Thái: Nhận bằng Cử nhân danh hiệu xuất sắc toàn khóa học chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp tại Viện Ngân hàng Tài chính, trường Đại học Kinh tế Quốc dân; nhận giải Ba Giải thưởng Tài năng Khoa học trẻ cấp Bộ năm 2012; nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vi mô của VEPR.

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành: Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011-2016); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

ThS. Hoàng Thị Chinh Thon: Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vi mô của VEPR.

ThS. Phạm Thị Tuyết Trinh: Tốt nghiệp xuất sắc Chương trình Thạc sĩ Chính sách Công tại KDI School of Public Policy and Management (Hàn Quốc); nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế học Ứng dụng, Đại học Cornell (Hoa Kỳ); nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vi mô thuộc VEPR.

TS. Yamauchi Futoshi: Nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ); nghiên cứu viên cao cấp của Ngân hàng Thế giới (WB).

NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

TS. Nguyễn Đình Cung (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

TS. Lê Đăng Doanh (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, thành viên Ủy ban Chính sách Phát triển của Liên Hiệp Quốc),

GS. TS. Nguyễn Hữu Đức (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),

TS. Lê Hồng Giang (Giám đốc Chiến lược Đầu tư, Công ty đầu tư Tactical Global Management)

TS. Lưu Bích Hồ (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư),

PGS. TS. Phí Mạnh Hồng (Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN),

PGS. TS Nguyễn Thị Lan Hương (Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Lao động - Xã hội),

PGS.TS. Vũ Minh Khương (Trường Quản lý Công Lý Quang Diệu, ĐHQG Singapore),

Bà Phạm Chi Lan (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam),

PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh (Phó Tổng thư ký Quốc Hội),

PGS. TSKH. Võ Đại Lược (Tổng Giám đốc Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương),

TS. Lê Xuân Nghĩa (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh doanh, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

TS. Vũ Viết Ngoạn (Trưởng nhóm Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2016- nay), nguyên Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

TS. Lê Hồng Nhật (Giảng viên Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh),

PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),

GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái (Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam),

TS. Võ Trí Thành (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

Ông Trương Đình Tuyển (Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ủy viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ Quốc gia, nguyên Trưởng nhóm Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011-2016)),

TS. Nguyễn Anh Tuấn (Viện trưởng Viện Năng suất Việt Nam),

TS. Phùng Đức Tùng (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong),

TS. Đinh Quang Ty (Cộng tác viên khoa học chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương).

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Đức Thành	Nguyễn Hoàng Hiệp
Vũ Minh Long	Lưu Hoàng Phú
Hoàng Thị Chinh Thon	Lê Minh Hiền

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến các thành viên Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong nhiều năm qua.

Có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc ***Nhóm tư vấn và phản biện***, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, toạ đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng *Báo cáo*. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới PGS. TS. Vũ Minh Khương, PGS. TS. Nguyễn Thị Lan Hương, TS. Nguyễn Anh Tuấn, TS. Phùng Đức Tùng, PGS. TS. Phí Mạnh Hồng, TS. Đinh Quang Ty, PGS. TS. Nguyễn Anh Thu, PGS. TS. Lê Trung Thành, PGS. TS. Vũ Văn Tích, vì những thảo luận và đóng góp chi tiết liên quan đến nội dung từng chương trong *Báo cáo*.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Viện Friedrich Nauman Foundation (FNF) Việt Nam về nhiều mặt, đặc biệt là việc tài trợ cho sự kiện công bố *Báo cáo* này vào Tháng Năm/2017.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên trong nhóm hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là ***Nhóm biên tập***. Sự nhiệt tình, tận tâm, kiên nhẫn và chu đáo của họ là yếu tố quyết định để *Báo cáo* có thể được công bố đúng hạn.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ Ban Khoa học Công nghệ, ĐHQGHN và Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết *Báo cáo* vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 07/5/2018

Thay mặt Nhóm tác giả

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành và GS. TS. Kenichi Ohno

MỤC LỤC

Đơn vị thực hiện iv
Các tác giả v
Nhóm tư vấn và phản biện vii
Nhóm biên tập ix
Lời cảm ơn x
Mục lục xi
Danh mục hình xiv
Danh mục bảng xix
Danh mục hộp xx
Danh mục các chữ viết tắt xxi
Tóm tắt báo cáo 1
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2017 14
Dẫn nhập 14
Kinh tế mỹ 15
Khu vực châu âu 17
Kinh tế nhật bản 19
Kinh tế trung quốc 21
ASEAN năng động và tăng trưởng cao 23
Kinh tế nhóm BRICS 25
Thương mại toàn cầu khởi sắc 26
Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu 28
Giá cả hàng hóa thế giới 32
Thất nghiệp và việc làm toàn cầu 34
Triển vọng kinh tế thế giới 2018 và xa hơn 36
Kết luận và một số hàm ý cho Việt Nam 40

Tài liệu tham khảo 42
CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2017 44
Dẫn nhập 44
Phân tích phía cung 50
Phân tích phía cầu 61
Các cán cân vĩ mô 64
Thị trường vốn và thị trường tiền tệ 71
Thị trường tài sản 80
Kết luận và hàm ý chính sách 82
Tài liệu tham khảo 85
CHƯƠNG 3 ĐẶC ĐIỂM CỦA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 88
Dẫn nhập 88
Định nghĩa và phương pháp đo lường năng suất lao động 88
Phân tích nguồn tăng trưởng năng suất lao động 90
Tầm quan trọng của đo lường NSLĐ ở Việt Nam 93
Thực trạng NSLĐ của Việt Nam 95
NSLĐ của việt nam trong bối cảnh quốc tế 108
Kết luận và hàm ý chính sách 125
Tài liệu tham khảo 127
Phụ lục 129
CHƯƠNG 4 MỨC ĐỘ TĂNG LƯƠNG VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM 134
Dẫn nhập 134
Lương Tối Thiểu, Lương Trung Bình và Năng suất lao động 135
Tác động của tăng Lương Tối Thiểu 150
Kết luận và hàm ý chính sách 166
Tài liệu tham khảo 168
Phụ lục 170

CHƯƠNG 5 QUYẾT ĐỊNH THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ LỰA CHỌN NGHỀ CỦA LAO ĐỘNG TRẺ 178
Dẫn nhập 178
Định nghĩa nghề nghiệp và lao động trẻ 180
Tăng trưởng GDP, tăng trưởng lực lượng lao động và thị trường lao động 181
Kết luận và hàm ý chính sách 202
Tài liệu tham khảo 206
Phụ lục 208
CHƯƠNG 6 THÚC ĐẨY NĂNG SUẤT THÔNG QUA HỘI NHẬP THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG QUỐC TẾ TRƯỜNG HỢP THỰC TẬP SINH VIỆT NAM - NHẬT BẢN 214
Dẫn nhập 214
Số liệu nghiên cứu 215
Tổng quan Chương trình thực tập sinh Việt Nam-Nhật Bản 216
Phân tích các bên liên quan phía Việt Nam 222
Mức độ lan tỏa kỹ năng của Chương trình 239
Những thay đổi về thể chế của Chương trình 245
Kết luận và hàm ý chính sách 247
Tài liệu tham khảo 252
CHƯƠNG 7 VIỄN CẢNH KINH TẾ VIỆT NAM 2018 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH 256
Triển vọng kinh tế việt nam 2018 256
Hàm ý chính sách 259

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Lạm phát và thất nghiệp Mỹ (%, yoy) 16
Hình 1.2. Thất nghiệp và lạm phát các nước EU28 18
Hình 1.3. Chỉ số PMI và NMI của Trung Quốc 22
Hình 1.4. Tỷ giá và dự trữ ngoại hối Trung Quốc 23
Hình 1.5. Tăng trưởng các nước BRICS (%) 25
Hình 1.6. Kim ngạch xuất khẩu toàn cầu giai đoạn 2011-2017 (Đơn vị: tỷ USD) 26
Hình 1.7. FDI toàn cầu và FDI theo nhóm nước, giai đoạn 2005-2017 (Tỷ USD) 29
Hình 1.8. Danh sách 10 nền kinh tế tiếp nhận FDI nhiều nhất trong năm 2017 (tỷ USD) 30
Hình 1.9. Giá năng lượng và chỉ số giá năng lượng, 2014-2018 32
Hình 1.10. Giá một số loại nông sản trên thị trường thế giới 33
Hình 2.1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo ngành, 2011-2017 (%, giá so sánh 2010) 45
Hình 2.2. Đóng góp vào tăng trưởng theo ngành, 2011-2017 (điểm phần trăm) 46
Hình 2.3. Xu hướng tăng trưởng, 1991-2018 (%) 47
Hình 2.4. Chỉ số hoạt động kinh tế VEPI, 2014-2018 (%) 48
Hình 2.5. Lạm phát giá tiêu dùng, 2011-2018 (%, yoy) 49
Hình 2.6. Tăng trưởng một số chỉ tiêu khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, 2004-2017 (%) 51
Hình 2.7. Các chỉ báo công nghiệp, 2014-2017 (%, yoy, ytd) 52
Hình 2.8. Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng, 2015-2018 52
Hình 2.9. Tình hình đăng ký doanh nghiệp, 2016-2018 (nghìn doanh nghiệp, nghìn người) 53
Hình 2.10. Tăng trưởng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp, 2014-2017 (%) 54
Hình 2.11. Tăng trưởng bán lẻ, 2015-2018 (%, yoy) 55
Hình 2.12. Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh của Việt Nam và một số quốc gia, 2018 56
Hình 2.13. Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu của Việt Nam, 2008-2018 58
Hình 2.14. Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP), 2016-2017 và 2017-2018 59
Hình 2.15. Chỉ số Tự do Kinh tế của Việt Nam và một số quốc gia, 2018 60
Hình 2.16. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo mục đích sử dụng, 2012-2017 (điểm phần trăm) 61
Hình 2.17. Vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2014-2017 (%, yoy) 62
Hình 2.18. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, 2014-2017 (tỉ USD) 63
Hình 2.19. Cơ cấu dự toán thu NSNN, 2015-2018 (%) 64

Hình 2.20. Diễn biến thương mại theo quý, 2012-2018 67
Hình 2.21. Tăng trưởng chỉ số giá xuất nhập khẩu, 2012-2018 (%) 68
Hình 2.22. Cán cân thanh toán Việt Nam, 1997-2017 (tỷ USD) 70
Hình 2.23. Dự trữ ngoại hối, 2012-2017 71
Hình 2.24. Chỉ số chứng khoán Vn-Index, 2015-2017 72
Hình 2.25. Dư nợ trái phiếu đồng nội tệ, 2011-2017 (nghìn tỷ đồng) 73
Hình 2.26. Lợi tức Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm 74
Hình 2.27. Tăng trưởng huy động và tín dụng, 2016-2017 (%, cộng dồn) 74
Hình 2.28. Tăng trưởng cung tiền và lạm phát, 2012-2017 (%, yoy) 76
Hình 2.29. Lãi suất liên ngân hàng, 2014-2018 (%) 77
Hình 2.30. Thay đổi cung tiền qua kênh thị trường mở (OMO) và tín phiếu, 2016-2017 (nghìn tỷ đồng) 78
Hình 2.31. Tỷ giá danh nghĩa (VND/USD) 78
Hình 2.32. Tỷ giá thực (REER) và tỷ giá danh nghĩa hữu hiệu (NEER), 2012-2017 (01/2011=1) 79
Hình 2.33. Giá vàng, 2016-2018 (triệu VND/lượng) 80
Hình 2.34. Thị trường căn hộ để bán, 2015-2017 81
Hình 3.1. Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng 91
Hình 3.2. Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp phân tích chuyển dịch cơ cấu 92
Hình 3.10. Mức và tốc độ tăng trưởng NSLĐ ngành Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, 2008-2016 (giá so sánh 2010) 105
Hình 3.11. Mức và tốc độ tăng trưởng NSLĐ ngành Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, 2008-2016 (giá so sánh 2010) 106
Hình 3.12. NSLĐ của Việt Nam và các nước (Việt Nam=1), 1993-2015 109
Hình 3.13. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam và các nước, 1993-2015 (%) 110
Hình 3.14. NSLĐ ngành nông nghiệp của Việt Nam và các quốc gia so sánh (Việt Nam=1), 1993-2015 112
Hình 3.15. NSLĐ ngành Khai mỏ và khai khoáng của Việt Nam và các quốc gia so sánh (Việt Nam=1), 1993-2015 113
Hình 3.16. NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam và các quốc gia so sánh (Việt Nam=1), 1993-2015 114
Hình 3.17. NSLĐ ngành Điện, nước, khí đốt của Việt Nam và các quốc gia so sánh (Việt Nam=1), 1993-2015 115

Hình 3.21. NSLĐ ngành Tài chính, bất động sản và dịch vụ văn phòng của Việt Nam và các quốc gia so sánh (Việt Nam=1), 1993-2015 119
Hình 3.22. NSLĐ ngành Dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân của Việt Nam và các quốc gia so sánh (Việt Nam=1), 1993-2015 120
Hình 3.23. Cấu thành của tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam và các quốc gia so sánh (1993-1998, 1998-2006, 2006-2011, 2011-2015) 123
Hình 3.24. Đóng góp của các hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam và các quốc gia so sánh (1993-1998, 1998-2006, 2006-2011, 2011-2015) 124
Hình 4.1. Cơ chế điều chỉnh lương tối thiểu tại Việt Nam 137
Hình 4.2. Thay đổi lương tối thiểu, CPI và GDP bình quân đầu người tại Việt Nam, 2008-2016 (2008=100) 138
Hình 4.3. Tỷ lệ lương tối thiểu so với năng suất lao động ở Việt Nam và một số quốc gia .. 139
Hình 4.4. Lương trung bình ở Việt Nam 143
Hình 4.5. Mức lương tối thiểu và đóng góp bảo hiểm tại Việt Nam và các nước trong khu vực năm 2017 (USD) 143
Hình 4.6. Mối liên hệ giữa tăng trưởng năng suất lao động và lương trung bình, theo loại hình sở hữu (tỷ trọng của lương trong giá trị gia tăng, %) 148
Hình 4.7. Mối liên hệ giữa tăng năng suất lao động và lương trung bình theo ngành kinh tế (tỷ trọng của lương trong giá trị gia tăng, %) 149
Hình 4.8. Tác động của lương tối thiểu đến tăng trưởng việc làm và đầu tư máy móc 165
Hình 5.1. Lực lượng lao động và tăng trưởng GDP, 2000-2016 182
Hình 5.2. Cơ cấu trình độ giáo dục của những lao động trẻ TG TTLĐ 184
Hình 5.3. Vị thế công việc của những lao động trẻ TG TTLĐ 185
Hình 5.4. TG TTLĐ theo hình thức sở hữu 186
Hình 5.5. TG TTLĐ theo loại hình sở hữu và trình độ 187
Hình 5.6. Nghề nghiệp của lao động trẻ, 2007-2016 (%) 188
Hình 5.7. Nghề nghiệp chi tiết của lao động trẻ 188
Hình 5.8. Cơ cấu trình độ giáo dục và nghề nghiệp của lao động trẻ 189
Hình 5.9. Sự phù hợp của trình độ chuyên môn và công việc của lao động trẻ 190
Hình 5.10. Sự phù hợp của trình độ chuyên môn và công việc của lao động trẻ 191
Hình 5.11. Tỷ lệ lao động trẻ không có bảo hiểm xã hội (2011-2016) (%) 192
Hình 5.12. Nhu cầu lao động theo nhóm tuổi 193
Hình 5.13. Nhu cầu lao động theo trình độ giáo dục 194

Hình 5.14. Nhu cầu lao động theo đặc điểm quan trọng nhất 195
Hình 5.15. Kênh tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.....196
Hình 5.16. Kênh tìm việc của lao động trẻ.....196
Hình 5.17. Sự hỗ trợ của các trung tâm dịch vụ việc làm với lao động trẻ.....197
Hình 6.1. Số lượng thực tập sinh đăng ký tại Nhật Bản phân loại theo quốc gia, 2006-2016 219
Hình 6.2. Tỷ lệ bỏ trốn phân loại theo quốc gia, 2013-2015.....220
Hình 6.3. Số lao động đi làm việc tại nước ngoài hàng năm theo thị trường, 2001-2016.....221
Hình 6.4. Tổng số thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản về nước, 2010-2017.....222
Hình 6.5. Tổng quan quá trình vận hành của Chương trình 223
Hình 6.6. TTS chia theo ngành nghề, 2014 (%).....223
Hình 6.7. Chênh lệch GDP bình quân đầu người (PPP) của một số nước so với Việt Nam, 1992-2016 (lần) 224
Hình 6.8. Số người thất nghiệp của thanh niên 2011-2017, nghìn người.....225
Hình 6.9. Động lực học tập của Thực tập sinh 226
Hình 6.10. Số doanh nghiệp phái cử chia theo hình thức sở hữu, 2006-15.....228
Hình 6.11. Động lực và hành vi của doanh nghiệp phái cử.....229
Hình 6.12. Hệ thống xếp hạng của VAMAS.....230
Hình 6.13. Xếp hạng các doanh nghiệp phái cử của thị trường Nhật Bản, 2016 231
Hình 6.14. Số lượng doanh nghiệp tiếp nhận và nghiệp đoàn, 2009-2012 232
Hình 6.15. Công ty tiếp nhận theo số lượng nhân viên, 2013 232
Hình 6.16. Động lực và hành động của các doanh nghiệp tiếp nhận 233
Hình 6.17.Thời gian làm thêm của thực tập sinh, 2014 (thực tập sinh, %).....234
Hình 6.18. Loại hình của các nghiệp đoàn, 2013 234
Hình 6.19. Số lượng nhân viên chính thức tại các nghiệp đoàn, 2013 235
Hình 6.20. Phí tham gia của TTS, triệu VND 236
Hình 6.21. Cấu trúc chi phí của Chương trình, USD 237
Hình 6.22. Tỷ lệ vay nợ trên tổng chi phí chi trả cho Chương trình. 238
Hình 6.23. Mục đích của thực tập sinh khi tham gia Chương trình 239
Hình 6.24. TTS có lường trước được những khó khăn sẽ phải đối mặt khi ở Nhật Bản không? 240
Hình 6.25. Thời gian để thực tập sinh quen với nước Nhật 240
Hình 6.26. Loại hình nghề nghiệp của thực tập sinh, %.....241

Hình 6.27. Đánh giá của doanh nghiệp về các kĩ năng của thực tập sinh đang làm việc tại doanh nghiệp (%; N=30) 244
Hình 6.28. Ưu tiên tuyển dụng thực tập sinh của doanh nghiệp Nhật Bản tại Hà Nam.....244
Hình 6.29. Phụ cấp tiếng Nhật của doanh nghiệp Nhật Bản tại Hà Nam, % 245
Hình 6.30. Phát triển các trung tâm đào tạo cho thực tập sinh.....250

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Dòng vốn FDI vào, M&A và đầu tư mới qua biên giới theo khu vực, 2016-2017 (tỷ USD) 30
Bảng 1.2. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015-2018 39
Bảng 3.1. NSLĐ của các ngành kinh tế năm 2008, 2012, 2016 100
Bảng 3.2. Phân rã mức tăng NSLĐ giai đoạn 2008-2016 theo phương pháp chuyển dịch cơ cấu (%) 107
Bảng 3.3. Phân rã tăng trưởng NSLĐ các ngành theo phương pháp dịch chuyển cơ cấu, 2008-2016 (%) 107
Bảng 3.4. Bình quân tốc độ tăng trưởng NSLĐ hàng năm của Việt Nam và các quốc gia so sánh (1993-1998, 1998-2006, 2006-2011, 2011-2015, 1993-2015) 111
Bảng 3.5. Hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu của Việt Nam và các nước (1993-1998, 1998-2006, 2006-2011, 2011-2015) 121
Bảng 4.1. Mức Lương tối thiểu và Tỷ lệ thay đổi (Nghìn đồng, %) 138
Bảng 4.2. Tỷ trọng Lương tối thiểu trong Lương trung bình (%) 142
Bảng 4.3. Tăng tưởng Lương trung bình và Năng suất lao động theo loại hình sở hữu và ngành kinh tế, 2004-2015 (Mức tăng trung bình hằng năm, %) 144
Bảng 4.4. Tăng trưởng lương trung bình và năng suất lao động các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, 2004-2015 (%) 146
Bảng 4.5. Tác động của tăng lương tối thiểu, Tất cả doanh nghiệp 152
Bảng 4.6. Tác động của Lương tối thiểu, theo loại hình sở hữu 155
Bảng 4.7. Tác động của Lương tối thiểu theo Doanh nghiệp tư nhân (Ước tính GMM) 157
Bảng 4.8. Tác động của tăng lương tối thiểu lên lao động 161
Bảng 4.9. Tác động của tăng lương tối thiểu lên đầu tư vào máy móc 163
Bảng 5.1. Tỷ lệ tham gia thị trường lao động 183
Bảng 6.1. Tiến trình thay đổi Chương trình, 1982 - 2016 216
Bảng 6.2. Thực tập sinh đăng ký phân loại theo chương trình và quốc gia, 2015-2016 219
Bảng 6.3. Điểm tối đa cho các tiêu chí 230
Bảng 6.4. Những khó khăn của thực tập sinh trước và sau khi tham gia Chương trình 241
Bảng 6.5. Mối quan hệ giữa đào tạo định hướng và công việc của thực tập sinh khi về nước 242

Bảng 6.6. Tình hình lao động và nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Hà Nam, 2017 243
Bảng 6.7. Cơ hội và thách thức của các bên liên quan 246
Bảng 7.1. Các chỉ tiêu kinh tế Việt Nam, 2014-2018 258

DANH MỤC HỘP

Hộp 1.1. Đạo luật Việc làm và giảm thuế của Hoa Kỳ và hàm ý đối với FDI toàn cầu 31
Hộp 1.2. Chính sách thuế nhập khẩu với thép và nhôm của Mỹ và nguy cơ chiến tranh thương mại 37
Hộp 2.1. Kiểm soát chặt chẽ thu chi NSNN thay vì tìm cách nới trần nợ công 65
Hộp 2.2. Tác động tiềm năng của CPTPP tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 68
Hộp 3.1. Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng 91
Hộp 3.2. Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp phân tích chuyển dịch cơ cấu 92
Hộp 3.3. Phương pháp và số liệu tính mật độ vốn và TFP của Việt Nam 97

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
Agribank	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
AI	Trí tuệ Nhân tạo
AIIB	Ngân hàng Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng châu Á
ANZ	Ngân hàng Australia và New Zealand
ARIMA	Mô hình Trung bình trượt kết hợp Tích hợp và Tự hồi quy
ASEAN	Hiệp hội Các Quốc gia Đông Nam Á
BCG	Tập đoàn Tư vấn Boston
BĐS	Bất động sản
BIDV	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
Brexit	Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland rời Liên minh châu Âu
BRICS	Nhóm các nền Kinh tế lớn Mới nổi gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi
BTC	Bộ Tài chính
BVPT	Bảo vệ Phát triển
CBO	Tổ chức Cộng đồng
CECODES	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng
CEIC	Cơ sở Dữ liệu CEIC
CLMV	Nhóm các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam
CMCN	Cách mạng Công nghiệp
CNP	Dự án Đánh giá Khu vực Phi lợi nhuận của Đại học Johns Hopkins
CNY	Đồng Nhân dân tệ
COP	Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi Khí hậu
CPH	Cổ phần hoá
CPI	Chỉ số Giá tiêu dùng
CSI	Chỉ số Xã hội Công dân
CSO	Tổ chức Xã hội công dân
ĐCSVN	Đảng Cộng sản Việt Nam
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước

DNNVV	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa
DPS	Nhà nước một đảng thống lĩnh
ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EIA	Cơ quan Quản lý Thông tin Năng lượng
EMs	Thị trường Mới nổi
ETF	Cổ phiếu Quỹ
EU	Liên minh châu Âu
EUR	Đồng Euro
FAO	Tổ chức Lương thực Thế giới
FDI	Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài
Fed	Cục Dự trữ Liên bang Mỹ
FIA	Cục Đầu tư Nước ngoài
FRED	Ngân hàng Dự trữ Liên bang ST. Louis
FTAAP	Khu vực Tự do Thương mại Châu Á-Thái Bình Dương
GBP	Đồng Bảng Anh
GCI	Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu
GDP	Tổng Sản phẩm Quốc nội
GEP	Triển vọng Kinh tế toàn cầu
GTGT	Giá trị Gia tăng
HILL ASEAN	Viện Nghiên cứu Đời sống và Con người Đông Nam Á Hakuhodo
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
ICNPO	Hệ thống Phân loại các Tổ chức Phi lợi nhuận
IEF	Chỉ số Tự do Kinh tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IoT	Internet Kết nối Vạn vật
IPI	Chỉ số Sản xuất Công nghiệp
ISIC	Bảng phân ngành Kinh tế Quốc tế
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế
JGB	Trái phiếu Chính phủ Nhật Bản
JHU/CCSS	Trung tâm Nghiên cứu Xã hội Công dân, Đại học Johns Hopkins
JPY	Đồng Yên Nhật
LDP	Đảng Dân chủ Tự do
MAC	Tầng lớp Trung lưu Giàu có

MITI	Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Nhật Bản
NAFTA	Khu vực Thương mại tự do Bắc Mỹ
NEER	Tỉ giá danh nghĩa hữu hiệu
NESDB	Cơ quan Phát triển Xã hội và Kinh tế Quốc gia Thái Lan
NGO	Tổ chức Phi chính phủ
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
NHTMNN	Ngân hàng Thương mại Nhà nước
NHTƯ	Ngân hàng Trung ương
NMI	Chỉ số Phi sản xuất
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NPI	Tổ chức phi lợi nhuận
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OLS	Bình phương nhỏ nhất
OMO	Thị trường mở
OPEC	Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu lửa
PBoC	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
PCE	Chi tiêu Tiêu dùng Cá nhân
PCI	Chỉ số Cạnh tranh cấp tỉnh
PMI	Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng
PPP	Sức mua tương đương
qoq	Thay đổi so với cùng kỳ quý trước
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REER	Tỉ giá thực Hữu hiệu
SCIC	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững
SNA	Hệ thống Tài khoản Quốc gia
SPS	Biện pháp Kiểm dịch động thực vật
TCTD	Tổ chức Tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TCXH	Tổ chức Xã hội
TFA	Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại
TNHH	Trách nhiệm Hữu hạn

TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
TTCK	Thị trường Chứng khoán
TTIP	Hiệp định Đối tác xuyên Đại Tây Dương
UN	Liên Hợp Quốc
UNCTAD	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ
USD	Đồng đôla Mỹ
VASS	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VEC	Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam
VEPI	Chỉ số Hoạt động Kinh tế Việt Nam
VHDR	Báo cáo Phát triển con người Việt Nam
VHLSS	Điều tra Mức sống Hộ gia đình
Vietcombank	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam
Vietinbank	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
VSIC	Hệ thống phân loại Ngành kinh tế Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WEO	Viễn cảnh Kinh tế Thế giới
WGA	Đánh giá Quản trị Thế giới
WGI	Chỉ số Quản trị Toàn cầu
WTI	Dầu thô West Texas Intermediate
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XHCN	Xã hội Chủ nghĩa
yoy	Thay đổi so với cùng kỳ năm trước
Ytd	Cộng dồn từ đầu năm

TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018 được thực hiện trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế đang trên đà phục hồi, cùng với xu hướng chung của nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng của Việt Nam vẫn còn thấp so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, thông qua các chỉ số về hiệu quả sử dụng vốn và năng suất lao động xã hội. Vì thế, Báo cáo năm nay, với tựa đề "*Hiểu thị trường lao động để tăng năng suất*", sẽ tập trung vào chủ đề năng suất của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế, với quan điểm cho rằng cần phải hiểu rõ hơn thị trường lao động để lý giải chất lượng nguồn nhân lực và năng suất tại Việt Nam. Về cấu trúc Báo cáo, ngoài hai Chương đầu tiên nhận định tình hình kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam, bốn Chương tiếp theo sẽ đi sâu đánh giá một số khía cạnh trên thị trường lao động cũng như năng suất của Việt Nam. Cụ thể, Chương 3 phân tích diễn tiến của năng suất lao động của Việt Nam từ cấp độ tổng thể đến cấp độ ngành, sau đó xem xét vị trí của Việt Nam trong tương quan so sánh với một số quốc gia Đông Bắc Á và ASEAN ở cả hai cấp độ trên. Chương 4 phân tích chính sách lương tối thiểu hiện tại của Việt Nam, tìm hiểu mối quan hệ giữa lương tối thiểu, lương trung bình và năng suất lao động, đồng thời đánh giá tác động của việc điều chỉnh lương tối thiểu đối với nền kinh tế. Chương 5 nghiên cứu về xu hướng tham gia thị trường lao động tại Việt Nam, loại việc làm và các nhân tố tác động tới hành vi của giới trẻ. Chương 6 rà soát thực trạng và tìm hiểu động lực của các bên tham gia trong các chương trình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc, đặc biệt đi sâu phân tích trường hợp thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản. Cuối cùng, Chương 7 đưa ra hai kịch bản dự báo viễn cảnh kinh tế Việt Nam cho năm 2018, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách cả trong ngắn hạn lẫn trung và dài hạn.

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2017

Kinh tế thế giới năm 2017 đã "bứt phá" và đạt mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2011 tới nay. Tăng trưởng toàn cầu đạt 3,8% năm 2017, cao hơn 0,6% so với năm 2016 và cao hơn 0,3% so với năm 2015 (IMF, 2018b) nhờ có nhiều yếu tố tích cực gồm: (i) sự tăng trưởng trên diện rộng của hơn 2/3 các nước trên thế giới, đặc biệt ghi nhận sự tăng trưởng tại các nền kinh tế phát triển như Mỹ, các nước châu Âu, Nhật Bản, Canada và các nền kinh tế đang phát triển như Trung Quốc, Brazil, cùng sự phục hồi nhanh hơn dự kiến của Nga; (ii) sự hồi phục mạnh mẽ của thương mại toàn cầu và xu hướng giảm các biện pháp hạn chế thương mại mới; (iii) tốc độ mở rộng sản xuất toàn cầu nhanh nhất kể từ tháng 2 năm 2011; (iv) bối cảnh chính trị ổn định hơn ở châu Âu. Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu vẫn phải đối mặt với các yếu tố khó lường được cho là có tác động rất lớn đối với FDI toàn cầu năm 2017 như tiến trình đàm phán Brexit; Hoa Kỳ rút khỏi nhiều cam kết toàn cầu; gia tăng chủ nghĩa dân túy, bảo hộ ở nhiều quốc gia; sức

ep từ những căng thẳng và xung đột giữa các quốc gia như khủng hoảng hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên, các nước Ả Rập cắt quan hệ với Qatar, căng thẳng trở lại giữa Israel – Palestine, chiến sự ở Syria, v.v… Tình hình đầu tư toàn cầu trong năm 2017 diễn ra ảm đạm, dòng FDI vào nhóm nước phát triển và đang chuyển đổi đều giảm mạnh, đặc biệt là ở những địa bàn lớn như Hoa Kỳ, Anh, CHLB Nga. Chỉ có nhóm nước đang phát triển, nhất là ở khu vực châu Á, nổi bật là Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì thu hút dòng vốn FDI vào.

Năm 2017, thương mại toàn cầu tăng trưởng mạnh mẽ, cao hơn những dự đoán ban đầu của WTO. Cả năm 2017, xuất khẩu toàn cầu đạt 16.301 tỷ USD, tăng 10,01% so với năm 2016. Đây là mức tăng trưởng cao đột phá của thương mại thế giới kể từ năm 2011 đến nay. Sự khởi sắc của xuất khẩu toàn cầu năm 2017 chủ yếu là do sự phục hồi mạnh mẽ trong xuất khẩu của khu vực châu Âu và châu Á. Châu Á vẫn là khu vực năng động nhất trên thế giới nhờ được hưởng lợi từ sự gia tăng mạnh mẽ nhu cầu trong nước và các chính sách kinh tế vĩ mô hỗ trợ. Châu Á có tới 3 đại diện góp mặt trong danh sách 10 nước tiếp nhận đầu tư nhiều nhất trong năm 2017 gồm Trung Quốc, Hồng Kông-Trung Quốc và Singapore. Châu Âu có chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số niềm tin doanh nghiệp đạt mức cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây.

Giá năng lượng phục hồi trong nửa cuối năm 2017 và tăng mạnh trong quý 1 năm 2018. Sự phục hồi của giá dầu thô trong năm 2017 có được là do cầu về dầu thô tăng mạnh, đồng thời cung dầu thô tiếp tục được thắt chặt. Trong năm 2018, giá dầu thế giới được cho là khó dự đoán vì nhiều yếu tố trái ngược. Một mặt, theo dự báo của Cơ quan năng lượng quốc tế (EIA) thì sản lượng dầu thô của Hoa Kỳ có thể sớm vượt ngưỡng 10 triệu thùng/ngày và đưa Hoa Kỳ trở thành nhà cung cấp dầu thô lớn nhất thế giới ngoài OPEC, vượt qua cả Nga và Ả Rập Xê út. Theo nhận định của OPEC, rất có thể thời kỳ đen tối của thị trường dầu thô từ năm 2013-2015 lại tái diễn. Mặt khác, triển vọng về sự tăng trưởng mạnh của nền kinh tế toàn cầu dẫn tới cầu về dầu thô có thể tăng khoảng 2 triệu thùng/ngày, cao gần gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2014. Cùng với đó, nguồn cung dầu thô của thị trường vẫn được thắt chặt từ phía các nước OPEC, CHLB Nga và một số nước khác có thể khiến giá dầu tăng lên.

Năm 2018 đón nhận nhiều tín hiệu tích cực và không tích cực đan xen dự đoán sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và thương mại và đầu tư toàn cầu nói riêng. Những yếu tố tích cực là kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, châu Âu và Trung Quốc, những nỗ lực thúc đẩy hội nhập của khu vực châu Á nói chung và ASEAN nói riêng, tác động tích cực của FTA và những kỳ vọng về CPTPP. Tuy nhiên, một vài lí do khiến cho thương mại thế giới năm 2018 khó đạt mức tăng trưởng cao như năm 2017 là do chính sách tiền tệ dự kiến sẽ thắt chặt ở Mỹ và EU khi FED thực hiện lộ trình tăng dần lãi suất và ECB có kế hoạch dỡ bỏ nới lỏng định lượng ở châu Âu. Bên cạnh đó, các biện pháp kiểm soát việc mở rộng ngân sách và tín dụng dễ dàng ở Trung Quốc có thể được áp dụng để ngăn nền kinh tế không phát triển quá nóng. Những chính sách kinh tế và thương mại khó dự đoán, bất ổn và mang tính bảo hộ của Tổng thống Donald Trump, khởi đầu là chính sách tăng

thuế nhập khẩu đánh vào thép lên 25% và nhôm lên 10% chính là những tín hiệu không tích cực rõ ràng nhất đối với triển vọng của thương mại thế giới. Chính sách của Donald Trump tiếp tục củng cố nhận định rằng Mỹ muốn xa rời thương mại tự do và các thỏa thuận quốc tế. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sự mở rộng thương mại quốc tế của khu vực châu Mỹ nói riêng thế giới nói chung, dẫn đến nguy cơ gia tăng chủ nghĩa bảo hộ và đi kèm với đó là các cuộc chiến tranh thương mại.

Với những diễn biến của thương mại toàn cầu năm 2017 và triển vọng cho 2018, Việt Nam cần nhận diện những cơ hội và thách thức để tiếp tục thúc đẩy những kết quả đã đạt được trong thương mại năm 2017. Sự hội nhập mạnh mẽ của ASEAN và ASEAN+, triển vọng khả quan về việc Hiệp định Tự do Thương mại EU-Việt Nam sẽ được thông qua trong khoảng mùa hè năm 2018, FTA ASEAN - Hồng Kông vừa được ký kết, dự báo sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của EU, Hàn Quốc – các đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam - là những yếu tố Việt Nam cần tận dụng để thúc đẩy thương mại trong năm 2018. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần có những phương án để đối phó với sắc lệnh thuế nhập khẩu thép, nhôm của Mỹ; cần xây dựng các chính sách phát triển thương mại với Anh hậu Brexit; phác thảo chiến lược thương mại với EU để đón đầu FTA Việt Nam - EU và cần xác định rõ Việt Nam sẽ ở đâu trong chiến lược Một vành đai, Một con đường để có các chiến lược thương mại phù hợp với Trung Quốc. Cuối cùng, thất bại cùa hội nghị Bộ trưởng WTO cũng có nghĩa là việc đàm phán về các chủ đề thương mại đa phương sẽ còn kéo dài và cho thấy cách tiếp cận tốt hiện nay là tiếp tục thúc đẩy và hội nhập sâu hơn vào FTA hiện nay Việt Nam đang là thành viên. Ngoài ra, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tận dụng tối đa các cơ hội mà các FTA thế hệ mới mang lại để thu hút các dự án FDI có chất lượng hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2017

Nền kinh tế Việt Nam trải qua một năm 2017 phục hồi tốt, cùng với những tín hiệu tích cực từ nền kinh tế thế giới. Tăng trưởng kinh tế cả năm đạt 6,81%, vượt qua chỉ tiêu 6,7% do Quốc hội đề ra nhờ hai quý nửa sau năm tăng trưởng cao bất thường (lần lượt là 7,46% và 7,65%). Mức tăng cao nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 có được nhờ tăng trưởng cao của khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Trong khi đó, ngành khai khoáng tiếp tục đóng góp âm vào tăng trưởng chung. Các khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ cho thấy tín hiệu phục hồi tích cực hơn so với năm 2016.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã có dấu hiệu hạ nhiệt sau năm 2016 gia tăng liên tục. Tính tới tháng Mười Hai, CPI tăng 2,60% so với cùng kỳ năm 2016. Các đợt điều chỉnh dịch vụ công: giáo dục, y tế đóng góp lớn trong mức tăng CPI. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng dư thừa đàn lợn đã kéo giá của phân nhóm thực phẩm xuống liên tục, góp phần hỗ trợ cho lạm phát năm 2017

được duy trì ở mức tương đối thấp. Trong khi đó, lạm phát lõi có xu hướng giảm và giữ ổn định từ tháng Năm, phần nào thể hiện chính sách điều tiết cung tiền thận trọng của NHNN.

Thâm hụt ngân sách ở mức 3,49%, thấp nhất bốn năm qua nhờ hoạt động thoái vốn Nhà nước tại các DNNN, và một phần do giải ngân đầu tư công chậm. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia ký kết các Hiệp định Thương mại Tự do FTA, dự toán thu Ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu được điều chỉnh giảm dần qua các năm như một phần trong cam kết của các Hiệp định. Cùng với sự suy giảm tỷ trọng thu từ dầu thô, Chính phủ buộc phải tăng các nguồn thu nội địa khác. Nợ công tuy đã suy giảm trong năm 2017 về mức 62,6%, nhưng vẫn rất gần ngưỡng trần 65%. Nếu không kiểm soát tốt nợ nước ngoài và cân đối ngân sách, trần nợ công có nguy cơ bị phá vỡ trong thời gian tới và Việt Nam sẽ lún sau vào nợ nần trước khi kinh tế kịp cất cánh.

Thương mại tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2017 với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lần đầu tiên vượt 400 tỷ USD. Nhập khẩu tăng mạnh trong nửa đầu năm khiến cán cân thương mại thâm hụt 2,7 tỷ USD. Tuy nhiên, sự tăng trưởng mạnh mẽ của xuất khẩu trong nửa sau năm đã kéo cán cân cả năm thặng dư 2,67 tỷ USD. Sư phục hồi của chỉ số giá xuất nhập khẩu cũng đóng góp đáng kể cho tăng trưởng thương mại năm 2017. Hàn Quốc thay thế Trung Quốc trở thành thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam, tạo cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong việc tiếp nhận các tiến bộ công nghệ.

Cán cân thanh toán năm 2017 thặng dư 12,5 tỷ USD. Trong đó, thặng dư cán cân vãng lai giảm so với năm 2016 chủ yếu do cán cân thương mại hàng hóa thặng dư ít hơn năm trước. Tuy nhiên, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dồi dào giúp cho cán cân tài chính đạt thặng dư tới 20,2 tỷ USD. Điều này giúp cho cán cân tổng thế đạt mức thặng dư cao nhất trong hàng chục năm trở lại đây.

Trên thị trường vốn, hoạt động huy động và tín dụng, đặc biệt là tín dụng trong năm 2017 diễn ra khá sôi động. Theo đó, tăng trưởng tín dụng tính tới thời điểm cuối năm đạt 18,24%, không đạt chỉ tiêu 21% của Chính phủ. Tăng trưởng huy động thấp hơn hẳn, đạt 14,98%. Dù thị trường vốn kém cân bằng hơn so với năm 2016, thanh khoản hệ thống vẫn được đảm bảo nhờ việc NHNN mua lượng lớn ngoại tệ trong năm và chủ động không trung hòa tuyệt đối qua hai kênh OMO và tín phiếu. NHNN trong năm 2017 đã ban hành quyết định số 1424/QĐ-NHNN, giảm 0,25%/năm đối với các mức lãi suất điều hành và giảm 0,5%/năm với lãi suất cho vay trên nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế. Theo đó, các ngân hàng đã đồng loạt điều chỉnh hạ lãi suất cho vay, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn và giảm chi phí vay vốn, từ đó thúc đẩy sản xuất và kinh doanh.

Về diễn biến tiền tệ, tổng phương tiện thanh toán năm 2017 tăng 14,97% so với năm 2016, thấp hơn hai năm trước (2015: 16,23%; 2016: 18,38%). Tín dụng của Việt Nam cuối năm 2017 đã ở mức khoảng 135% GDP, cao hơn các quốc gia có trình độ phát triển tương đương. Tỷ lệ này đang tiến gần tới mức của thời kỳ bất ổn trước đó, do đó có thể dẫn tới rủi ro đối với

cân đối tài chính của hệ thống ngân hàng. Tuy cung tiền tăng trưởng thấp hơn năm 2016 hơn 3 điểm phần trăm, tỷ lệ M2/GDP của năm 2017 đã đạt mức khoảng 165%, cao hơn khá nhiều so với 146% của năm 2016. Điều này cho thấy NHNN cần bắt đầu thận trọng với tốc độ tăng cung tiền vì có khả năng dẫn tới bùng phát lạm phát trong thời gian tới khi các ảnh hưởng trễ phát huy tác dụng.

Trên thị trường ngoại hối, việc NHNN áp dụng cơ chế xác định tỷ giá dựa trên 8 đồng tiền tham chiếu khiến tỷ giá trung tâm không quá phụ thuộc vào diễn biến đồng USD. Tỷ giá diễn biến tương đối ổn định trong năm 2017, ngoại trừ Quý 1. Chính sách tiền tệ trong năm 2017 tiếp tục được thực hiện một cách chặt chẽ dù Ngân hàng Nhà nước có nhiều tuyên bố thể hiện khuynh hướng nới lỏng. Thặng dư trên cán cân thanh toán cho phép NHNN mua vào ngoại tệ liên tục trong cả năm. Lượng ngoại tệ dồi dào làm giúp giảm sức ép giảm giá VND, thậm chí ngược lại. Do đó, NHNN có thêm không gian để giảm nhẹ lãi suất VND nhằm thúc đẩy kinh tế.

Trên thị trường chứng khoán, chỉ số VN-Index tiệm cận mức điểm kỷ lục 1.000 điểm vào cuối năm, góp phần đưa Việt Nam thành thị trường châu Á tăng trưởng cao nhất. Sự tăng trưởng này chủ yếu do tình hình kinh tế vĩ mô trong nước ổn định, cùng với việc đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế giúp đạt được những dấu hiệu tích cực trong các ngành sản xuất và môi trường kinh doanh được cải thiện đáng kể. Năm 2017 chứng kiến xu hướng trái ngược của thị trường vàng trong nước và thế giới. Trong khi giá vàng trong nước ổn định, giá thế giới liên tục biến động do chịu tác động từ nhiều sự kiện lớn của thế giới. Điều này tiếp tục phản ánh sự thiếu liên thông giữa hai thị trường. Biên độ chênh lệch giá khởi đầu năm ở mức 4,5 triệu đồng/ lượng, đã giảm chỉ còn 0,5 triệu đồng/ lượng vào những ngày cuối năm.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Năng suất lao động (NSLĐ) là chỉ tiêu quan trọng và phổ biến được sử dụng trong đo lường hiệu quả phát triển kinh tế, được định nghĩa là lượng đầu ra trên một đơn vị đầu vào được sử dụng để sản xuất ra lượng đầu ra đó.

NSLĐ bình quân của Việt Nam tăng từ 38,64 triệu đồng/lao động năm 2006 lên mức 60,73 triệu đồng/lao động năm 2017 cùng với sự biến thiên đáng kể của tốc độ tăng trưởng qua các năm. Trong giai đoạn 2006-2012, tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giảm từ 4,05% (2006) xuống còn 3,06% (2012), tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 3,29%/năm. Giai đoạn 2012-2017, NSLĐ bình quân của toàn nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ bình quân 5,3%/năm và tăng trưởng cao nhất vào năm 2015 với tốc độ 6.49%. Nhìn chung, giá trị NSLĐ tổng hợp có xu hướng tăng với tốc độ khá nhanh qua các năm.

Tính trung bình ttrong giai đoạn 2008-2016, các ngành kinh tế có NSLĐ ở mức cao là các ngành "Khai khoáng, Sản xuất và phân phối điện, khí", "Hoạt động tài chính ngân hàng và

bảo hiểm", "Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ", "Hoạt động kinh doanh bất động sản", "Cung cấp nước". Ngành "Công nghiệp chế biến chế tạo" có NSLĐ chưa cao và ngành "Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản" vẫn nằm trong số các ngành có mức NSLĐ thấp nhất nền kinh tế.

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng và phân tích chuyển dịch cơ cấu để phân rã tốc độ tăng trưởng NSLĐ nhằm tìm hiểu nguồn gốc tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam.

Theo phương pháp hạch toán tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng NSLĐ được phân rã thành tốc độ tăng mật độ vốn (trang bị vốn trên một lao động) và tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Kết quả tính toán cho thấy TFP đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng NSLĐ bình quân của Việt Nam. Sự giảm sút trong tốc độ tăng trưởng TFP là nguyên nhân chủ yếu kéo tụt tốc độ tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 2008-2009. Với tốc độ tăng trưởng TFP lần lượt là 0,3% và 0,24%, TFP chỉ đóng góp lần lượt 10,51% và 9,26% vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ bình quân của năm 2008 và 2009. Nếu như giai đoạn 2006-2012, TFP đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ bình quân của Việt Nam với tỷ lệ bình quân 37,05%/năm thì con số này đã tăng lên 58,59%/năm trong giai đoạn 2012-2017, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của TFP trong tăng trưởng NSLĐ bình quân của Việt Nam.

Trong khi đó, phương pháp phân tích chuyển dịch cơ cấu phân rã tăng trưởng NSLĐ thành hiệu ứng nội ngành (năng suất tăng lên trong nội bộ ngành), hiệu ứng chuyển dịch (lao động di chuyển từ ngành có năng suất thấp lên ngành cao hơn) và hiệu ứng tương tác (thay đổi năng suất của mỗi ngành do thay đổi quy mô lao động). Xét chung trong tổng thể nền kinh tế, trong giai đoạn 2008-2016, NSLĐ đã tăng thêm 22,5%. Hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ trong khi hiệu ứng tương tác làm giảm tăng trưởng NSLĐ. Hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu giúp thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ nhiều hơn so với hiệu ứng nội ngành. Hiệu ứng tương tác đóng góp âm thể hiện sự dịch chuyển ồ ạt của lao động khỏi các ngành có ngành suất thấp (ví dụ nông nghiệp) sang các ngành có NSLĐ cao hơn đã khiến chính những ngành có năng suất cao bị giảm năng suất (nhưng vẫn cao hơn các ngành khác). Điều này là phổ biến với hầu hết các nước Châu Á trong nửa thế kỷ qua. Chỉ riêng Trung Quốc là quốc gia duy nhất trong nhóm nước nghiên cứu duy trì được hiệu ứng tương tác dương trong các thời kỳ khảo sát.

Trên phương diện so sánh quốc tế, NSLĐ của Việt Nam được đặt trong mối tương quan với các nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) và ASEAN (Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Campuchia). Kết quả cho thấy, tới 2015, NSLĐ của 09 nhóm ngành của Việt Nam đều ở mức gần hoặc thấp nhất trong các nước kể trên. NSLĐ của Việt Nam thấp nhất trong các nước so sánh, kể cả Campuchia, ở ba ngành sau: "Công nghiệp chế biến chế tạo", "Xây dựng", "Vận tải, kho bãi, truyền thông". NSLĐ của Việt Nam xếp gần cuối, chỉ cao hơn Campuchia ở các nhóm ngành: "Nông nghiệp," "Điện, nước, khí đốt", "Bán

buôn, bán lẻ, sửa chữa". Ngược lại, Việt Nam có NSLĐ cao hơn một số nước trong ba nhóm ngành: "Khai mỏ và khai khoáng", "Tài chính, bất động sản và dịch vụ văn phòng", "Dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân".

Phân tích chuyển dịch cơ cấu cho thấy, hiệu ứng nội ngành đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng NSLĐ ở các nước Đông Á và Singapore trong khi hiệu ứng chuyển dịch vẫn đóng góp một phần lớn vào tăng trưởng NSLĐ ở các nước đang phát triển thuộc nhóm ASEAN (gồm cả Việt Nam). Tuy nhiên, mức độ đóng góp của hiệu ứng nội ngành ở Việt Nam đang có xu hướng tăng lên.

Nhằm cải thiện NSLĐ của Việt Nam, Việt Nam cần tiếp tục tạo điều kiện tích cực để thúc đẩy tăng trưởng TFP cũng như cần có chính sách đào tạo và nâng cao tri thức, kỹ năng cho người lao động, chính sách khuyến khích đổi mới, sáng tạo về cải tiến kỹ thuật trong sản xuất, áp dụng công nghệ để nâng cao NSLĐ trong các ngành, đồng thời đầu tư thêm vào việc nghiên cứu cải tiến công nghệ và mua các công nghệ từ nước ngoài trong trường hợp cần thiết.

Nếu không muốn bị vượt qua bởi các quốc gia láng giềng như Campuchia về NSLĐ nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung, Việt Nam cần có những cải cách mạnh mẽ hơn để cải thiện NSLĐ của các ngành kinh tế. Đồng thời, phát triển thị trường lao động cùng các chính sách liên quan nhằm thúc đẩy quá trình dịch chuyển lao động theo đúng nhu cầu dịch chuyển cơ cấu. Bên cạnh đó, nhóm ngành Công nghiệp (chế biến chế tạo) và Dịch vụ cần được chú trọng nhiều hơn nữa về cải thiện môi trường kinh doanh và thay đổi công nghệ, nhằm tạo động lực bền vững cho sự cải thiện năng suất chung.

MỨC ĐỘ TĂNG LƯƠNG VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

Mối liên hệ giữa lương tối thiểu, lương bình quân và năng suất lao động là chủ đề của các cuộc thảo luận chính sách trong những năm gần đây. Một mặt, đại diện của các công đoàn cho rằng mức lương tối thiểu hiện tại được đặt dưới mức tối thiểu của người lao động và do đó tăng lương tối thiểu nhanh hơn là điều thiết yếu để cải thiện mức sống của họ. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng của lương tối thiểu và lương trung bình, nếu vượt quá tốc độ tăng năng suất lao động, sẽ dần dần nhưng nghiêm trọng phá vỡ sự cân bằng của nền kinh tế về nhiều mặt, đặc biệt là cản trở sự tích tụ vốn con người, làm giảm động lực của các nhà đầu tư, lợi nhuận của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong Chương 4, nhóm tác gỉa phân tích và đánh giá những xu hướng gần đây về lương tối thiểu, lương trung bình và năng suất lao động ở Việt Nam; đồng thời xem xét tác động của việc tăng lương tối thiểu lên lương trung bình và các hành vi khác của doanh nghiệp bao gồm việc làm, tỷ suất lợi nhuận và đầu tư máy móc. Kết quả cho thấy mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam đạt được tăng trưởng năng suất tương đối cao trong nửa cuối những năm 2000, tốc độ tăng trưởng lương trung bình (6,7%) nhìn chung vượt quá tốc độ tăng năng suất lao động (5%) trong

giai đoạn 2004-2015 (đặc biệt sau năm 2009). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, mối liên hệ giữa mức lương bình quân và năng suất lao động thay đổi theo thời gian, theo loại hình sở hữu doanh nghiệp, và theo ngành kinh tế. Cụ thể, mặc dù lương trung bình đã tăng chậm hơn mức tăng năng suất lao động trong hầu hết những năm 2000, nhưng xu hướng này đã không còn nữa trong giai đoạn 2009-2012.

Theo loại hình sở hữu, tăng trưởng tiền lương đã vượt mức tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp FDI, nhưng thấp hơn mức tăng năng suất của các doanh nghiệp nhà nước. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, tăng trưởng lương trung bình gần với năng suất lao động. Theo ngành kinh tế, tăng trưởng tiền lương có xu hướng vượt quá mức tăng năng suất lao động trong các ngành có năng suất tăng trưởng thấp, như khai thác mỏ, bưu điện và viễn thông và vận tải. Đối với các ngành phục vụ tiện ích công cộng (nước và điện), tốc độ tăng lương lại thấp hơn tốc độ tăng năng suất. Tăng trưởng tiền lương gần như bằng tăng trưởng năng suất trong các ngành sản xuất, thương mại và xây dựng. Việc tiền lương tăng nhanh hơn tăng trưởng năng suất lao động nhìn chung làm giảm tỷ lệ lợi nhuận, kéo lùi tốc độ tích lũy vốn của khu vực doanh nghiệp, và tương ứng với đó là mức tạo việc làm. Đồng thời, sức cạnh tranh của nền kinh tế giảm cả trên phương diện thị trường lao động và của khu vực doanh nghiệp nội địa.

Về tác động của việc điều chỉnh lương tối thiểu, chúng tôi thấy rằng việc tăng lương tối thiểu nhìn chung dẫn đến ăng lương trung bình và giảm việc làm cũng như giảm tỷ suất lợi nhuận. Tuy nhiên, những ảnh hưởng này có khác biệt đáng kể giữa các thành phần kinh tế (loại hình sở hữu), phản ánh sự khác biệt về quy mô của thị trường lao động và khả năng tài chính và công nghệ của doanh nghiệp nhằm đối phó với các chi phí lao động tăng. Nói chung doanh nghiệp tư nhân có khuynh hướng cắt giảm lao động chính thức (có đóng bảo hiểm) để đối phó khi lương tối thiểu tăng. Ngoài ra, phân tích ở cấp độ doanh nghiệp với trọng tâm là các doanh nghiệp tư nhân và FDI trong các ngành sản xuất cho thấy việc tăng lương tối thiểu làm giảm tốc độ tăng trưởng việc làm trong tất cả các ngành. Doanh nghiệp có quy mô lớn hơn (thể hiện qua số lượng lao động nhiều hơn) giảm tăng trưởng việc làm nhiều hơn. Bên cạnh đó, khi lương tối thiểu tăng, các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như dệt may, sản phẩm gỗ và đồ nội thất có xu hướng thay thế lao động bằng máy móc. Điều đó phù hợp với khuynh hướng cơ giới hóa ở các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành chế tác thâm dụng lao động dưới sức ép chi phí lao động tăng. Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp thâm dụng vốn như điện tử và sản xuất máy móc lại giảm đầu tư máy móc, cho thấy khả năng có thể nhà đầu tư lo ngại giá lao động tăng trong dài hạn có thể khiến các ngành này mất sức cạnh tranh và do đó đã bắt đầu thoái lui đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ LỰA CHỌN NGHỀ CỦA GIỚI TRẺ

Khai thác hai bộ số liệu có tính đại diện toàn quốc là điều tra lao động việc làm trong 10 năm từ 2007 đến 2016 và điều tra chuyển tiếp từ trường học tới việc làm trong hai năm 2012 và 2015, nghiên cứu này đã mô tả thực trạng, xu hướng tham gia thị trường lao động, việc làm và các nhân tố tác động tới việc tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề nghiệp của lao động trẻ ở Việt Nam. Kết quả cho thấy một tỷ lệ lớn lao động trẻ làm việc trong lĩnh vực hộ gia đình hoặc phi chính thức hoặc không đúng với chuyên môn được đạo tạo, đồng nghĩa với việc họ ít có điều kiện tích lũy kỹ năng. Họ cũng có khuynh hướng ít được hưởng bảo hiểm xã hội hơn. Điều này cho thấy nguy cơ năng suất sẽ bị cản trở trong tương lai đi liền với rủi ro hơn. Thêm vào đó, sự tìm kiếm việc làm thường qua các quan hệ cá nhân chứ không phải qua các trung gian chuyên nghiệp trên thị trường, cho thấy một thị trường lao động thực thụ chưa phát triển. Kết quả là, các chính sách thúc đẩy lao động việc làm ít phát huy tác dụng.

Mặc dù đã được cải thiện qua thời gian nhưng chất lượng việc làm là vấn đề cần quan tâm. Thứ nhất, hơn 60% lao động trẻ có trình độ trung học cơ sở và trung học phổ thông tham gia vào thị trường lao động nhưng làm việc trong các hộ kinh doanh cá thể hoặc lao động gia đình trong khi đây là khu vực có năng suất thấp, việc làm bấp bênh và thu nhập không ổn định (Cling và cộng sự, 2017). Thứ hai, gần 50% lao động trẻ tham gia vào thị trường lao động có trình độ chuyên môn không phù hợp với công việc đang làm trong đó khoảng 33% là thiếu trình độ. Thứ ba, khoảng 70% lao động trẻ tham gia vào thị trường lao động nhưng không có bảo hiểm xã hội trong khi tỷ lệ lao động làm công ăn lương có xu hướng tăng nhanh. Hơn thế nữa, lao động trẻ thiếu thông tin về thị trường lao động vì cả doanh nghiệp và người lao động đều tuyển dụng và tìm việc thông qua các mối quan hệ cá nhân, họ hàng hay bạn bè. Vai trò cầu nối thông tin của các trung tâm dịch vụ việc làm rất mờ nhạt. Cuối cùng, các mô hình kinh tế lượng cho thấy các yếu tố làm tăng khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam bao gồm chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số chi phí phi chính thức và chỉ số năng động cấp tỉnh. Ngược lại, những yếu tố làm giảm xác suất tham gia thị trường lao động của lao động trẻ là chỉ số minh bạch cấp tỉnh, chỉ số tập trung ngành và chỉ số đô thị hóa trong năm 2012.

THÚC ĐẨY NĂNG SUẤT THÔNG QUA HỘI NHẬP THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG QUỐC TẾ: TRƯỜNG HỢP LƯU HỌC SINH VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN

Một trong những chủ trương chính sách lớn trên thị trường lao động của Việt Nam là gửi các lưu học sinh/thực tập sinh và lao động trẻ ra làm việc và học tập tại nước ngoài, trên cơ sở đó giúp cải thiện thu nhập cho người lao động, đồng thời nâng cao tay nghề, rèn luyện kỹ năng cho đội ngũ lao động trẻ của Việt Nam. Đây có thể coi là một chiến lược thúc đẩy năng suất

thông qua hội nhập thị trường quốc tế. Trong số nhiều thị trường quen thuộc của Việt Nam, Nhật Bản là một thị trường đặc biệt được lựa chọn làm đối tượng cho nghiên cứu này.

Hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản trong những năm gần đây đã phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực trao đổi nhân lực với sự tham gia của thực tập sinh (TTS) trong Chương trình Thực tập sinh Kĩ năng. Tổng số TTS Việt Nam tại Nhật Bản tính đến cuối năm 2016 khoảng trên 90.000 người và trở về Việt Nam đến cuối năm 2017 ước tính 57.000 người. Chương trình không chỉ góp phần giải quyết vấn đề thiệu hụt việc làm tại Nhật Bản, mà còn đem lại cơ hội lớn cho lực lượng lao động trẻ của Việt Nam, giúp họ nâng cao thu nhập và đặc biệt là được học hỏi kĩ năng để phát triển sự nghiệp, tạo ra những lan tỏa về năng suất khi trở về Việt Nam.

Tuy nhiên, trên thực tế, trình độ kỹ thuật và nguyện vọng của thực tập sinh về nước không tương xứng với nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp tại địa phương, tạo ra hiệu ứng lan tỏa năng suất thấp trên thị trường lao động. Để tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề này, Chương 6 bắt đầu bằng việc xác định và tìm hiểu động lực của các bên liên quan chính khi tham gia thị trường. Các bên liên quan chính phía Việt Nam bao gồm TTS, doanh nghiệp phái cử, trong khi đó, các bên liên quan phía Nhật Bản gồm doanh nghiệp tiếp nhận và nghiệp đoàn. Nghiên cứu phát hiện một số điểm bất cập làm cản trở khả năng lan tỏa năng suất lao động thông qua Chương trình.

Một trong những vấn đề tồn tại cốt yếu hiện nay là sự thiếu minh bạch và thiếu chia sẻ thông tin trên thị trường. TTS khó nhận diện được các doanh nghiệp phái cử đang theo đuổi đúng mục tiêu mà Chương trình đặt ra. Mặc dù Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS) đã có hệ thống xếp hạng đối với doanh nghiệp phái cử nhưng số lượng doanh nghiệp tham gia còn hạn chế. Thương hiệu của các doanh nghiệp phái cử chưa đủ mạnh nên rất nhiều TTS vẫn phụ thuộc vào môi giới trung gian, dẫn đến một số loại hình môi giới trung gian, ví dụ trung tâm môi giới việc làm, các trường dạy nghề… được thể chế hóa.

Đối với thị trường Nhật Bản, TTS không biết rằng doanh nghiệp tiếp nhận bên Nhật Bản phải trang trải nhiều chi phí cho TTS. Cùng với đó, cả doanh nghiệp phái cử và TTS đều tin rằng chi phí tuyển dụng là tương đối cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp phái cử mới gia nhập thị trường có xu hướng trả tiền cho các nghiệp đoàn để có được đơn hàng thay vì cạnh tranh bằng cách giảm chi phí tuyển dụng.

Thiếu chia sẻ thông tin cùng với cấu trúc thị trường hiện tại dẫn tới chi phí tuyển dụng tăng, tạo thêm áp lực kinh tế lên TTS. Điều này có thể ảnh hưởng đến động lực học tập và tiếp thu kỹ năng của TTS. Đặc biệt, chi phí cao để tham gia Chương trình làm cho nhiều TTS phải vay nợ chịu áp lực trả nợ trong giai đoạn đầu của Chương trình, khiến cho họ mất tập trung tiếp thu kỹ năng, đặc biệt là trong bảy tháng đầu tham gia Chương trình. Đồng thời, doanh nghiệp phái cử có xu hướng cắt giảm chí phí đào tạo, bỏ qua các khóa đào tạo và định hướng trước khi sang Nhật cho TTS, khiến TTS gặp khó khăn khi tiếp thu kỹ năng tại Nhật Bản.

Đánh giá của doanh nghiệp về TTS trở về nước cho thấy, hơn một nửa số doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam được khảo sát không ưu tiên tuyển dụng TTS sau khi về nước. Điều này là do TTS thường yêu cầu mức lương cao hơn so với mức trung bình mà doanh nghiệp có thể trả. Mức chênh lệch vào khoảng 100 USD. Thêm vào đó, doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá cao tác phong làm việc hơn là kỹ năng của TTS.

Nhằm cải thiện hiệu quả lan tỏa năng suất thông qua TTS trở về Việt Nam, nghiên cứu đưa ra ba tầm nhìn chính sách chính đối với Chương trình gồm: (i) cải thiện tính minh bạch của thị trường, cung cấp nhiều thông tin hơn cho các bên liên quan, đặc biệt là TTS; (ii) nâng cao vai trò của Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS) trong việc chủ động hỗ trợ doanh nghiệp thành viên và giám sát quy tắc ứng xử, chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp thành viên thông qua hệ thống xếp hạng hiện có; và (iii) khuyến khích doanh nghiệp phái cử đưa ra tầm nhìn rộng hơn về Chương trình, phát triển thương hiệu thông qua uy tín và chất lượng, đồng thời cải thiện hệ thống tuyển dụng, tiếp cận trực tiếp tới các ứng viên tiềm năng. Ngoài ra, nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách cụ thể với từng bên tham gia thị trường phía Việt Nam gồm: (i) thực tập sinh, (ii) Chính phủ, (iii) Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS), và (iv) doanh nghiệp phái cử. Những khuyến nghị cũng như tầm nhìn chính sách đối với Chương trình Thực tập sinh Kỹ năng Việt Nam-Nhật Bản chỉ là một ví dụ minh họa cho những cải cách đối với các chương trình tương tự, nơi còn nhiều không gian để thúc đẩy hiệu quả lan tỏa năng suất quốc tế thông qua lực lượng lao động Việt Nam tại nước ngoài.

VIỄN CẢNH KINH TẾ VIỆT NAM 2018 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bên cạnh những chính sách trong trung hạn mang tính tổng hợp các quan điểm chính sách được đề xuất trong các chương chuyên đề của Báo cáo, Chương 7 cung cấp hai kịch bản dự báo về viễn cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2018 và một số thảo luận chi tiết về các chính sách ngắn hạn đang được áp dụng hiện nay.

Năm 2018 được kỳ vọng tiếp tục duy trì mức tăng trưởng trên cơ sở nền tảng tăng trưởng khá của những năm trước. Trong kịch bản thứ nhất, chúng tôi dự báo tăng trưởng của nền kinh tế đạt 6,83%, vượt mục tiêu của Quốc hội. Đây là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra, có được nhờ quán tính tăng trưởng của năm trước, đi liền với những nỗ lực cải thiện năng suất của Chính phủ trong các Quý còn lại, thể hiện với mức tăng trưởng tương đối cao trong tất cả các thành phần kinh tế, cũng như tất cả các ngành chính. Trong kịch bản thứ hai, với các điều kiện thận trọng hơn của kinh tế thế giới và nội địa, chúng tôi dự báo mức tăng trưởng 6,49%, đạt xấp xỉ mục tiêu của Quốc hội.

Về mức giá chung, chúng tôi cho rằng lạm phát cả năm 2018 sẽ không còn thấp như năm 2017. Trong kịch bản đầu tiên, lạm phát cả năm ở mức 4,21%, hơi cao hơn mục tiêu 4% của Quốc hội. Nguy cơ lạm phát vượt mức 4% là hoàn toàn có thể, khi mà các đợt điều chỉnh giá các dịch vụ công cũng như điều chỉnh tăng giá xăng dầu sẽ gây áp lực tăng lạm phát rất lớn.

Chính vì vậy, để kiềm chế lạm phát, các cơ quan điều hành sẽ cần phải theo sát diễn biến giá cả trong nửa sau của năm. Trong kịch bản thứ hai, với hoạt động kinh tế chậm hơn dự kiện, lạm phát chỉ đạt mức 3,86%.

Cuối cùng, Chương 7 tổng kết những hàm ý chính sách trong trung hạn, chủ yếu tập trung vào thị trường lao động và các khía cạnh khác nhau liên quan đến năng suất nền kinh tế, như đã được đề xuất trong các chương nghiên cứu chuyên sâu của Báo cáo.

VEPR

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018

HIỂU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT

Hà Nội, 08/05/2018

Copyright © VEPR 2018

VEPR

10 VEPR SINCE 2008

Hoạt động nằm trong chuỗi sự kiện kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Bối cảnh của Báo cáo 2018

- Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018, với tiêu đề ***"Hiểu thị trường lao động để tăng năng suất"***, được thực hiện trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế tiếp tục phục hồi vững chắc, cùng chung khuynh hướng với nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng của Việt Nam vẫn còn rất thấp so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, cụ thể là năng suất lao động đặc biệt thấp.
- Năng suất của toàn bộ nền kinh tế và các ngành phụ thuộc vào nhiều yếu tố đặc thù. Cần xem năng suất như là mục tiêu cuối cùng của mọi cuộc cải cách.
- Thị trường lao động được xem là cầu nối quan trọng trong việc phân bổ nguồn nhân lực, tạo động lực tích lũy kỹ năng, cải thiện năng suất của người lao động, điều chỉnh hành vi của khu vực doanh nghiệp, v.v... Nhưng ở Việt Nam, thị trường lao động còn chưa kiện toàn và ít được nghiên cứu thấu đáo.

Copyright © VEPR 2018

VEPR Cấu trúc và nội dung chính

Chương 1: **Tổng quan kinh tế thế giới 2017**

Chương 2: **Tổng quan kinh tế Việt Nam 2017**

Chương 3: **Đặc điểm của năng suất lao động Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế**

Chương 4: **Mức độ tăng lương và năng suất lao động tại Việt Nam**

Chương 5: **Quyết định tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề của lao động trẻ tại Việt Nam**

Chương 6: **Thúc đẩy năng suất thông qua hội nhập thị trường lao động quốc tế - Trường hợp thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản**

Chương 7: **Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2018 và khuyến nghị chính sách**

Phụ lục 1: Thống kê kinh tế Việt Nam

Phụ lục 2: Chính sách kinh tế 2017

Copyright © VEPR 2018

Nhóm tác giả

1. TS. Nguyễn Tiến Dũng
2. ThS. Vũ Hoàng Đạt
3. ThS. Nguyễn Hoàng Hiệp
4. TS. Vũ Thanh Hương
5. ThS. Phạm Thị Hương
6. ThS. Vũ Minh Long
7. Phạm Văn Long
8. TS. Nguyễn Cẩm Nhung
9. GS. TS. Kenichi Ohno
10. ThS. Lưu Hoàng Phú
11. ThS. Nguyễn Thị Minh Phương
12. ThS. Phạm Minh Thái
13. Nguyễn Quang Thái
14. PGS. TS. Nguyễn Đức Thành
15. ThS. Hoàng Thị Chinh Thon
16. ThS. Phạm Thị Tuyết Trinh
17. TS. Futoshi Yamauchi

Copyright © VEPR 2018

Nhóm tư vấn và phản biện

TS. Nguyễn Đình Cung
TS. Lê Đăng Doanh
GS.TS. Nguyễn Hữu Đức
TS. Lưu Bích Hồ
PGS. TS. Phí Mạnh Hồng
PGS. TS. Nguyễn Thị Lan Hương
PGS. TS. Vũ Minh Khương
Bà Phạm Chi Lan
PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh
PGS.TSKH. Võ Đại Lược
TS. Lê Xuân Nghĩa
TS. Lê Hồng Nhật
PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn
GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái
TS. Võ Trí Thành
TS. Nguyễn Anh Tuấn
Ông Trương Đình Tuyển
TS. Đinh Quang Ty

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Chương 1
Tổng quan Kinh tế Thế giới 2017

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nội dung

- Dẫn nhập
- Tình hình một số nền kinh tế lớn
- Thương mại toàn cầu khởi sắc
- Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu
- Giá cả hàng hóa thế giới
- Thất nghiệp toàn cầu
- Triển vọng năm 2018 và xa hơn
- Hàm ý cho Việt Nam

Copyright © VEPR 2018

Dẫn nhập

- Kinh tế thế giới năm 2017 đạt mức tăng trưởng 3,8%, cao nhất từ năm 2011 tới nay, cao hơn 0,6% so với năm 2016 và cao hơn 0,3% so với năm 2015 nhờ có:
  - Tăng trưởng của hơn 2/3 các nước trên thế giới, đặc biệt của Mỹ, các nước châu Âu, Nhật Bản, Canada, Trung Quốc, Brazil, và Nga.
  - Thương mại toàn cầu khởi sắc và xu hướng giảm các biện pháp hạn chế thương mại mới.
  - Tốc độ mở rộng sản xuất toàn cầu nhanh nhất kể từ tháng 2 năm 2011.
  - Bối cảnh chính trị ổn định hơn ở châu Âu.
- Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều yếu tố khó lường tác động rất lớn tới FDI toàn cầu năm 2017 như tiến trình đàm phán Brexit; Hoa Kỳ rút khỏi nhiều cam kết toàn cầu; gia tăng chủ nghĩa dân túy, bảo hộ ở nhiều quốc gia; các nước Ả Rập cắt quan hệ với Qatar, căng thẳng trở lại giữa Israel – Palestine..

Copyright © VEPR 2018

Kinh tế Mỹ phục hồi tích cực

- Tăng trưởng kinh tế đạt 2,3% năm 2017 nhờ quý 2 và 3 đạt mức ấn tượng lần lượt là 2,6% và 3,2% (qoq). Quý 3 có mức tăng vượt so với kỳ vọng do gia tăng hoạt động xuất khẩu.
- Lạm phát toàn phần và lạm phát cơ bản vượt mục tiêu 2% do tăng giá năng lượng, giá nhà ở và giá xe đã qua sử dụng.
- Tăng trưởng việc làm vững chắc giúp duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức 4,4% trong năm 2017. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý 4 đã giảm xuống mức thấp nhất trong 17 năm qua, đạt mức 4,1%.

Lạm phát và thất nghiệp Mỹ (%, yoy), 2015-2018

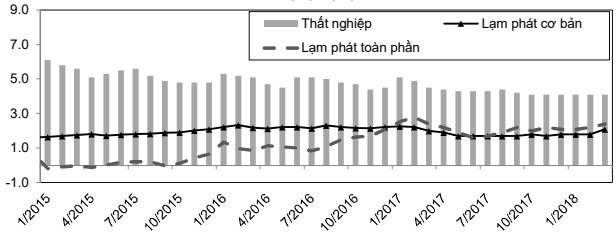

Nguồn: Bureau of Labor Statistics of US (2018), CEIC (2018)

Copyright © VEPR 2018

Mỹ tự tin nâng lãi suất

- Tỷ lệ thất nghiệp thấp ổn định và lạm phát duy trì mức trên 2% khiến FED tự tin tiếp tục nâng lãi suất 3 lần trong năm 2017.
- FED cũng đã đưa ra lộ trình sẽ tăng lãi suất 3 lần trong năm 2018 và 2 lần trong năm 2019 nhằm đưa lãi suất lên mức dự kiến là 2,1% vào năm 2018, 2,7% năm 2019, và 2,9% vào năm 2020.
- Với lộ trình như vậy, vào ngày 21/3/2018, FED đã tăng lãi suất từ 1,5% lên 1,75% đạt mức cao nhất kể từ năm 2008 đến nay. Đây là quyết định tăng lãi suất đầu tiên của FED trong năm 2018 và cũng là quyết định đầu tiên của tân Chủ tịch FED Jerome Powell.

Copyright © VEPR 2018

Kinh tế châu Âu bứt phá

- Kinh tế châu Âu có tốc độ tăng nhanh nhất kể từ 2010 đến nay, đạt 2,3% năm 2017 (cao hơn so với mức 1,8% năm 2016) nhờ sự gia tăng từ nhu cầu tiêu dùng gia đình, đầu tư cố định và xuất khẩu của các nước thành viên. Kinh tế Đức (2,5%), Nga (1,5%) và Pháp (1,9%) tăng trưởng nhanh hơn mong đợi.
- Khu vực sản xuất tăng mạnh giúp tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất từ 2008 tới nay.
- Lạm phát toàn phần và lạm phát cơ bản có diễn biến trái chiều trong năm 2017 nhưng đều hội tụ ở mức 1,3% vào thời điểm tháng 3/2018, thấp hơn nhiều so với mức lạm phát mục tiêu 2%.

Thất nghiệp và lạm phát (%) ở các nước EU28, 2014-2018

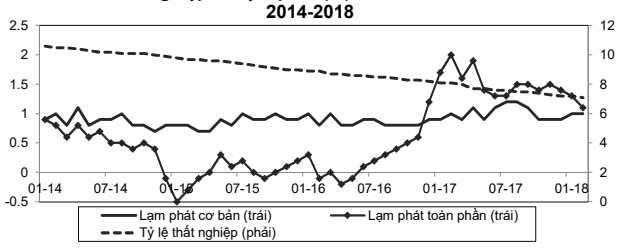

Nguồn: OECD (2018)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Kinh tế Anh "chật vật" thời hậu Brexit

- GDP tăng trưởng yếu, đạt 1,7% trong năm 2017, mức thấp nhất trong 5 năm qua khiến kinh tế Anh phải nhường vị trí nền kinh tế lớn thứ 5 thế giới cho Pháp và trở thành nền kinh tế lớn thứ 6 trên thế giới.
- Tổng thâm hụt thương mại tiếp tục tăng lên tới 10,8 tỷ bảng tính đến tháng 12/2017.
- Đồng bảng Anh liên tục mất giá sâu so với đồng Euro và đồng đôla Mỹ trong năm 2017. Điều này có lợi cho xuất khẩu, song lại đẩy chi phí nhập khẩu tăng cao góp phần vào sự gia tăng lạm phát ở nước này lên tới 3,1% vào tháng 11/2017.
- ➢ Các dấu hiệu này cho thấy sau quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu, kinh tế Anh đang đứng trước bài toán khó về tái cân bằng nền kinh tế.

Copyright © VEPR 2018

VEPR Kinh tế Nhật Bản phục hồi

- Tăng trưởng đạt mức 1,7% năm 2017 nhờ sự gia tăng mạnh mẽ hơn trong thương mại quốc tế. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Nhật Bản đạt thặng dư thương mại (khoảng 27 tỷ USD năm 2017).
- Nhu cầu tiêu dùng nội địa tiếp tục chậm lại trong 6 tháng cuối năm 2017 khiến Chính phủ phải cân nhắc tiếp tục trì hoãn tăng thuế tiêu dùng từ 8% lên 10% (theo kế hoạch tăng vào 10/2019)
- Dự kiến tiếp tục thực hiện gói kích thích kinh tế khổng lồ để hỗ trợ duy trì đồng Yên yếu, nhằm đẩy giá cả nhập khẩu tăng giúp đạt mục tiêu lạm phát 2% và tăng chi tiêu cho an sinh xã hội và quốc phòng.
- Kiên trì theo đuổi chính sách siêu nới lỏng tiền tệ nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế.

Copyright © VEPR 2018

Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng vượt kỳ vọng

- Tăng trưởng đạt mức 6,9% năm 2017, vượt xa kỳ vọng ban đầu ở mức 6,5% nhờ sự phục hồi mạnh mẽ trong lĩnh vực chế tạo và công nghiệp cũng như sự gia tăng hoạt động xuất khẩu và nhu cầu nội địa.
- Lạm phát có xu hướng gia tăng liên tục qua các tháng trong năm 2017; mức lạm phát chung cả năm là 1,59%.
- Cả hai khu vực công nghiệp và dịch vụ tiếp tục được mở rộng.

Chỉ số PMI và NMI Trung Quốc

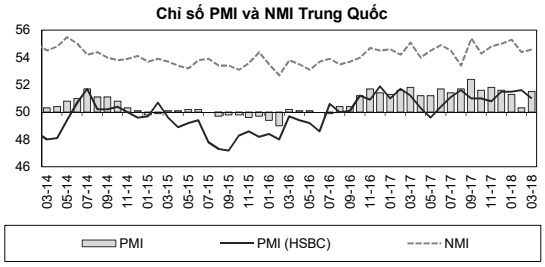

Nguồn: AAStock (2018)

Copyright © VEPR 2018

Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng vượt kỳ vọng

- Đẩy mạnh cải cách tài chính nhằm kiểm soát hiệu quả tình trạng đòn bẩy kinh tế và ngăn chặn các rủi ro lớn. VD: hạn chế địa phương vay nợ, đẩy mạnh cải cách tài khóa; duy trì tính ổn định của hệ thống tài chính ngân hàng,...
- Tỷ giá và dự trữ ngoại hối:
  - Tỷ giá hối đoái giữa CNY/USD liên tục giảm qua các tháng trong năm 2017 do các biện pháp kiểm soát vốn chặt chẽ đã hạn chế dòng vốn nóng chảy khỏi Trung Quốc trong bối cảnh FED đã 3 lần tăng lãi suất trong năm 2017.
  - Dự trữ ngoại hối tăng ổn định qua các tháng trong năm 2017.

Tỷ giá CNY/USD và dự trữ ngoại hối Trung Quốc, 2015-2018

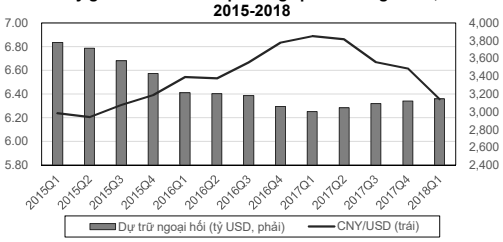

Nguồn: FRED (2018), PBOC (2018)

Copyright © VEPR 2018

ASEAN năng động và tăng trưởng cao

- 2017: kỷ niệm 50 năm thành lập và phát triển ASEAN; ASEAN đã trở thành một cộng đồng chung, liên tục nỗ lực hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.
- Tăng trưởng trung bình của ASEAN đạt 5%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với 2016 và 0,5 điểm so với 2015.
- ASEAN 5 (Indonesia, Malaysia, Phillipines, Thái Lan và Việt Nam):
  - Đạt tăng trưởng 5,3%
  - Các nước trong ASEAN 5 đều đạt mức tăng trưởng cao hơn năm 2016
  - Trong đó Việt Nam (6,8%), Phillippines (6,7%) đạt mức tăng trưởng cao nhất
- Với những nỗ lực trong hợp tác quốc tế và cải cách bên trong nền kinh tế, năm 2018 khu vực ASEAN được đánh giá là sẽ tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng như hiện nay.

Copyright © VEPR 2018

Kinh tế nhóm BRICS phục hồi

- Nga và Brazil: Sau gần hai năm rơi vào khủng hoảng với mức suy giảm sâu trong năm 2015, hai nước này đã dần phục hồi kể từ nửa cuối năm 2016 và nỗ lực đạt tăng trưởng lần lượt ở mức 1% và 1,5% năm 2017.
- Trung Quốc: tăng trưởng vượt kỳ vọng đạt 6,9% năm 2017.
- Ấn Độ: tốc độ tăng trưởng tiếp tục sụt giảm còn 6,7% năm 2017, thấp hơn 0,4 điểm so với năm 2016 nhưng được kỳ vọng sẽ tăng trưởng trở lại trong năm 2018.

Tăng trưởng (%) các nước BRICS, 2013-2017

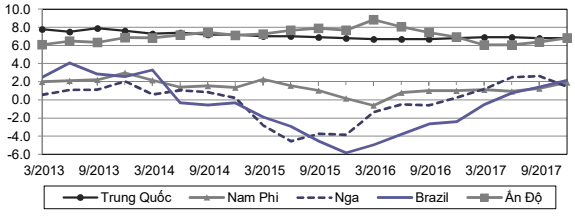

Nguồn: OECD (2017)

Copyright © VEPR 2018

Thương mại toàn cầu khởi sắc

- Thương mại toàn cầu tăng trưởng mạnh mẽ, cao hơn những dự đoán ban đầu của WTO.
- Cả năm 2017, xuất khẩu toàn cầu đạt 16.301 tỷ USD, tăng 10,01% so với năm 2016. Đây là mức tăng trưởng cao đột phá của thương mại thế giới kể từ năm 2011 đến nay.
- Tuy nhiên, tổng kim ngạch thương mại thế giới năm 2017 vẫn thấp hơn so với mức của những năm 2014 trở về trước, cho thấy thương mại quốc tế vẫn cần những bước tăng trưởng đột phá hơn nữa trong thời gian tới.

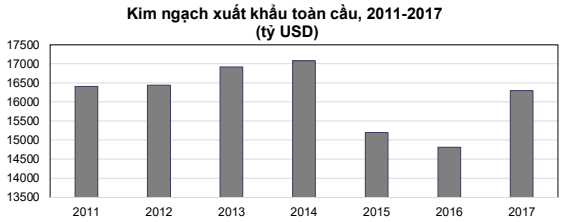

Nguồn: Tính toán của tác giả từ WTO (2017a)

Copyright © VEPR 2018

Thương mại toàn cầu khởi sắc

- Thương mại toàn cầu được thúc đẩy chủ yếu bởi sự gia tăng trong buôn bán nông sản và máy móc thiết bị trong khi buôn bán ô tô giảm sút.
- Châu Âu:
  - Thặng dư của EU đạt 2 tỷ USD và tổng kim ngạch thương mại đạt 12.918 tỷ USD trong năm 2017, tăng 9,48 tỷ USD so với năm 2016.
  - Nền kinh tế Đức thể hiện rõ vai trò đầu tàu kinh tế của EU với hoạt động thương mại và đầu tư tăng mạnh, đặc biệt hoạt động thương mại đạt mức cao kỷ lục.
  - Ngoài Đức, Pháp và Ý cũng đạt tốc độ tăng trưởng thương mại cao.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Thương mại toàn cầu khởi sắc

- Châu Á:
  - Là khu vực có tốc độ tăng trưởng thương mại cao nhất.
  - Cả năm 2017, tổng kim ngạch thương mại đạt 12.009 tỷ USD, tăng 12,61% so với năm 2016, trong đó xuất khẩu đạt 6248 tỷ USD (tăng 10,63%) và nhập khẩu đạt 5761 tỷ USD (tăng 14,84%).
  - Tăng xuất khẩu của châu Á chủ yếu do sự dẫn dắt của xuất khẩu ở các nước Đông Nam Á - khu vực đang phát triển thành trung tâm sản xuất và xuất khẩu toàn cầu. Xuất khẩu tăng mạnh ở Thái Lan, Malaysia và Việt Nam.
  - Trung Quốc cũng kết thúc năm 2017 với con số khá ấn tượng về tăng trưởng thương mại, trong đó xuất khẩu tăng 7,9% và nhập khẩu tăng 15,9%, đạt thặng dư thương mại hơn 420 tỷ USD.
- Nguyên nhân thúc đẩy thương mại toàn cầu: (i) GDP thế giới tăng trưởng; (ii) sự ổn định của khu vực đồng tiền chung châu Âu; (iii) giá cả thế giới tăng; (iv) việc áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại mới có xu hướng giảm đi trong những tháng cuối năm 2016 và cả năm 2017.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tự do hoá thương mại: bức tranh đan xen

- Trong bối cảnh quá trình tự do hoá thương mại ở châu Mỹ dường như đang bị đình trệ với các chính sách mang hơi hướng bảo hộ của Mỹ, khu vực châu Á nói chung và ASEAN nói riêng đã có những hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại sôi nổi, trong khi EU cũng dường như đang lấy lại niềm tin vào toàn cầu hoá với những nỗ lực đẩy mạnh hội nhập.
- Các điểm sáng: Ký kết CPTPP, FTA EU – Nhật Bản, FTA ASEAN - Hongkong, các nỗ lực thúc đẩy tự do hoá thương mại của ASEAN (tạo thuận lợi cho SMEs, thúc đẩy cơ chế tự chứng nhận xuất xứ, phát triển thương mại điện tử, xây dựng chỉ số thuận lợi hoá thương mại...).

Copyright © VEPR 2018

Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu

- Đối lập với thương mại quốc tế với nhiều điểm sáng, tình hình đầu tư toàn cầu năm 2017 diễn ra ảm đạm.
- FDI toàn cầu giảm 16%, còn 1,52 nghìn tỷ USD năm 2017 (UNCTAD, 2018a), trái ngược với dự đoán trước đó của UNCTAD (2017) là FDI sẽ tăng 10%.
- FDI vào nhóm nước phát triển và đang phát triển đều giảm mạnh, đặc biệt ở những địa bàn lớn như Mỹ, Anh, Nga. Chỉ có nhóm nước đang phát triển, nhất là ở khu vực châu Á, nổi bật là Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì thu hút dòng vốn FDI vào.
- Nguyên nhân: FDI toàn cầu chịu tác động tiêu cực từ các yếu tố khó lường như tiến trình đàm phán Brexit, các thay đổi chính sách của Mỹ, gia tăng chủ nghĩa dân túy, bảo hộ cũng như tình hình xung đột leo thang ở nhiều nơi trên thế giới.

Copyright © VEPR 2018

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu

- FDI vào các nền kinh tế phát triển: giảm 27%, trong đó giảm mạnh nhất ở Mỹ và Anh; chiếm tỷ trọng 53% FDI toàn cầu.
- FDI vào các nền kinh tế chuyển đổi: giảm 17%, đạt mức thấp nhất kể từ 2005.
- FDI vào nhóm nước đang phát triển: tăng khiêm tốn 2% sau khi giảm 14% năm 2016. Tỷ trọng FDI vào nhóm đang phát triển ở châu Á tăng từ 25% năm 2016 lên 30% năm 2017.

FDI toàn cầu và theo nhóm nước, 2005-2017 (tỷ USD)

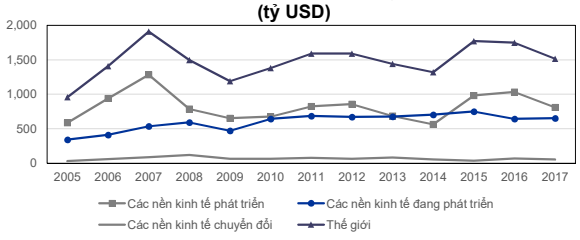

Nguồn: UNCTAD FDI Statistics và UNCTAD (2018a)

Copyright © VEPR 2018

Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu

- Mặc dù FDI giảm mạnh, Mỹ tiếp tục là nước nhận FDI lớn nhất thế giới.
- Trung Quốc đứng thứ hai với tổng FDI tăng 8% đạt mức kỷ lục trong năm 2017.
- Các nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt ở châu Á ngày càng trở thành nơi tiếp nhận FDI chủ chốt: Trong top 10 có 05 đại diện là các nền kinh tế đang phát triển, trong đó 03 đại diện đến từ châu Á.
- Về hình thức đầu tư:
  - Tổng giá trị M&A giảm 23%.
  - Tổng giá trị đầu tư mới giảm 32% - mức thấp nhất từ 2003, là tín hiệu tiêu cực cho sự phát triển trong dài hạn.

10 nền kinh tế nhận FDI nhiều nhất năm 2017 (tỷ USD)

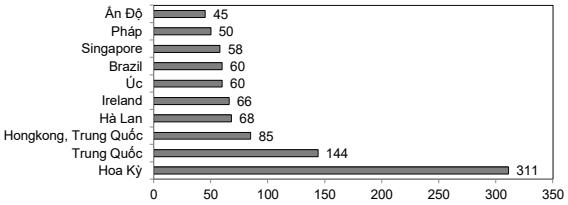

Nguồn: UNCTAD (2018a)

Copyright © VEPR 2018

Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu

Hộp 1: Đạo luật Việc làm và giảm thuế của Mỹ và tác động chuyển hướng đối với FDI toàn cầu

- 22/12/2017, Tổng thống Donald Trump ký Đạo luật Việc làm và giảm thuế nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư vào Mỹ, gia tăng việc làm và tăng trưởng kinh tế trong tương lai.
- Các biện pháp tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư của Mỹ:
  - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp
  - Cho phép doanh nghiệp khấu trừ ngay chi phí đầu tư
  - Đưa ra giới hạn mức lãi suất được khấu trừ là 30% thu nhập chịu thuế.
- Các biện pháp tác động trực tiếp đến cơ chế thuế dành cho các công ty đa quốc gia (MNEs):
  - Chuyển từ hệ thống thuế toàn cầu sang hệ thống thuế theo lãnh thổ,
  - Áp dụng mức thuế ưu đãi đối với các khoản lợi nhuận từ đầu tư nước ngoài khi được chuyển về nước
  - Áp dụng mức thuế tối thiểu đối với khoản thu nhập từ nước ngoài vượt quá thu nhập từ các tài sản hữu hình; áp dụng mức thuế thấp đối với thu nhập từ việc xuất khẩu tài sản vô hình (như QSHTT và dịch vụ).
- Những điều chỉnh trong chính sách thuế này sẽ dẫn tới
  - sự sụt giảm dòng vốn đầu tư từ Mỹ ra thế giới
  - các doanh nghiệp Mỹ quay trở lại đầu tư vào thị trường trong nước;
  - doanh nghiệp của các nước khác cũng sẽ đầu tư nhiều hơn vào Mỹ.

Nguồn: (UNCTAD, 2018b)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Giá cả hàng hóa thế giới

- Giá năng lượng phục hồi trong nửa cuối năm 2017 và tăng mạnh trong đầu năm 2018
  - Giá dầu thô WTI sau khi giảm sâu vào 05/2017 đã đạt 57,88 USD/thùng vào phiên giao dịch cuối năm 2017. Q1/2018 tiếp tục đà tăng, đạt mức 62,88USD/thùng, lần đầu vượt ngưỡng 60 USD/thùng kể từ 2015.
- Nguyên nhân: Cầu dầu thô tăng mạnh, trong khi cung dầu thô được thắt chặt do thỏa thuận giữa 14 nước thành viên OPEC và 11 nước sản xuất dầu mỏ chủ chốt khác, dẫn đầu là Nga về việc cắt giảm sản lượng dầu thô trong năm 2017 và gia hạn đến hết 2018.

Giá năng lượng và chỉ số giá năng lượng, 2014-2018

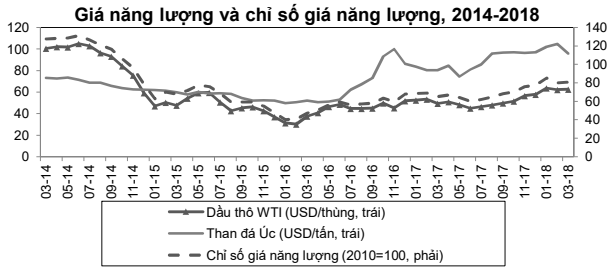

Nguồn: EIA (2018), WB (2018a)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Giá cả hàng hóa thế giới

- Giá một số loại lương thực như gạo, ngô cũng phục hồi mạnh trong nửa cuối năm 2017 do nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh trên diện rộng trong khi sản lượng toàn cầu của những sản phẩm này giảm.
- 05 thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất chiếm tới 80% thương mại gạo toàn cầu bao gồm: Thái Lan (30%), Việt Nam (20%), Ấn Độ (11%), Pakistan và Mỹ (10%). Giá gạo Thái Lan luôn cao hơn so với gạo của Việt Nam trong năm 2017.

Giá một số nông sản trên thị trường thế giới, 2014-2018

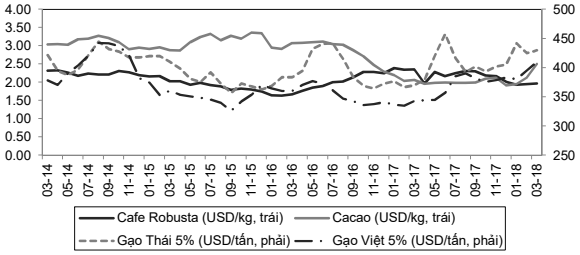

Nguồn: WB (2018a)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Thất nghiệp toàn cầu tiếp tục tăng

- Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu tiếp tục tăng, đạt mức 5,6% tăng nhẹ so với 5,5% năm 2016. Số người thất nghiệp là 192,7 triệu, tăng 2,6 triệu người so với năm 2016.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở các nước phát triển vẫn ở mức cao là 5,7%, tiếp đến là các nước mới nổi với 5,6% và các nước đang phát triển có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất là 5,3%. Các nước phát triển đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận khi năm 2017 là năm thứ sáu liên tiếp có tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh.
- Châu Á:
  - Nhật Bản: tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 3,1% năm 2016 xuống còn 2,8% năm 2017 - năm thứ 7 liên tục giảm tỷ lệ thất nghiệp
  - Trung Quốc vẫn loay hoay với việc tạo công ăn việc làm cho người lao động khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức 4,7% như năm 2016
  - Hàn Quốc đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,7% năm 2016 lên 3,8% năm 2017.
  - Các quốc gia ASEAN có tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp, ở mức 0,2 - 4,3%, trừ Brunei với tỷ lệ thất nghiệp lên đến 7,1%.

Copyright © VEPR 2018

VEPR Thất nghiệp toàn cầu tiếp tục tăng

- Những tiến bộ đạt được trong quá khứ trong việc giảm tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương đã chững lại kể từ năm 2012. Khoảng 42% người lao động (chiếm 1,4 tỷ người) trên toàn thế giới ước tính tham gia làm những công việc dễ bị tổn thương trong năm 2017.
- Thị trường lao động toàn cầu đạt được ít tiến bộ trong việc giảm tỷ lệ người có việc làm nhưng vẫn nghèo: 300 triệu lao động tại các nước mới nổi và các nước đang phát triển có thu nhập hộ gia đình hay mức tiêu dùng bình quân đầu người ít hơn 1,90 đô la Mỹ (theo PPP)/ngày
- Vẫn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới trên thị trường lao động. Thực trạng này đặc biệt đáng chú ý ở Bắc Phi, các quốc gia Ả-rập và Nam Á.
- Việc thiếu các cơ hội việc làm cho thanh niên (dưới 25 tuổi) là một thách thức lớn đối với toàn cầu. Thanh niên có nguy cơ bị thất nghiệp nhiều hơn người lớn tuổi với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trên toàn cầu ở mức 13%, cao gấp ba lần tỷ lệ này của người lớn tuổi là 4,3%.

Copyright © VEPR 2018

Triển vọng kinh tế thế giới 2018 và xa hơn

- Triển vọng thương mại toàn cầu
  - Có nhiều tín hiệu tích cực và không tích cực đan xen, khiến cho thương mại thế giới năm 2018 khó đạt mức tăng trưởng cao như năm 2017.
  - Những yếu tố tích cực: (i) kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, châu Âu và Trung Quốc, (ii) những nỗ lực thúc đẩy hội nhập của khu vực châu Á, đặc biệt là ASEAN (iii) tác động tích cực của TFA; (iv) kỳ vọng về CPTPP và (v) tư tưởng của Tập Cận Bình tiếp tục theo đuổi tự do hoá thương mại, thúc đẩy toàn cầu hoá.
  - Những yếu tố không tích cực: (i) chính sách tiền tệ dự kiến sẽ thắt chặt ở Mỹ và EU; (ii) các biện pháp kiểm soát việc mở rộng ngân sách và tín dụng dễ dàng ở Trung Quốc; (iii) chính sách kinh tế và thương mại khó dự đoán, bất ổn và mang tính bảo hộ của Donald Trump; (iv) Mỹ đưa ra động thái mong muốn quay trở lại CPTPP nhưng điều này cũng dẫn đến những quan ngại về khả năng phải đàm phán lại CPTPP, cản trở tiến trình hiện thực hoá hiệp định tham vọng này; (vi) sự bế tắc của WTO trong việc giải quyết các vấn đề thương mại thế giới.

Copyright © VEPR 2018

Triển vọng kinh tế thế giới 2018 và xa hơn

- Triển vọng FDI toàn cầu
  - không quá khả quan khi có thể chỉ đạt được mức tương đương như của năm 2016 (khoảng 1,8 nghìn tỷ USD) .
  - Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển ở châu Á được dự báo là sẽ phục hồi trở lại chủ yếu nhờ vào: (i) những dự báo kinh tế tích cực và sự thay đổi chính sách ở các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia; (ii) sự tham gia các FTA; (iii) ký kết CPTPP.
  - Tuy nhiên, triển vọng gia tăng FDI là không chắc chắn trong bối cảnh nhiều rủi ro địa chính trị, rủi ro tài chính – tiền tệ và chính sách của các nước lớn: (i) tích tụ nợ lớn của một số nền kinh tế chủ chốt; (ii) tiến trình đàm phán Brexit đi vào giai đoạn thực chất, khó khăn hơn; (iii) các điểm nóng địa – chính trị diễn biến khó lường; các thách thức an ninh phi truyền thống với chi phí khắc phục hậu quả ngày càng lớn; (iv), gia tăng chủ nghĩa dân túy, bảo hộ ở nhiều nước; (v) cải cách thuế mới đây ở Hoa Kỳ được áp dụng từ đầu năm 2018.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Triển vọng kinh tế thế giới 2018 và xa hơn

- Tài chính quốc tế năm 2018: thế giới sẽ chứng kiến diễn biến khác nhau trong điều hành chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế chủ chốt.
  - FED dự kiến sẽ tiếp tục nâng lãi suất thêm 2 lần nữa trong năm nay.
  - Nhật Bản sẽ tiếp tục nới lỏng tiền tệ.
  - ECB tiếp tục thu hẹp chính sách nới lỏng tiền tệ.
  - Với các động thái như vậy, đồng USD có thể sẽ tăng giá so với các đồng tiền chủ chốt khác trong năm 2018.
- Giá dầu và giá các mặt hàng phi nhiên liệu thế giới được dự báo tăng trong năm 2018 do nhu cầu tăng, trong khi nguồn cung thắt chặt hơn.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Triển vọng kinh tế thế giới 2018 và xa hơn

- Thất nghiệp:
  - Tỷ lệ thất nghiệp được kỳ vọng giảm nhẹ xuống còn 5,5% vào năm 2018 sau 3 năm liên tục tăng. Tổng số người thất nghiệp dự báo sẽ duy trì ở mức trên 192 triệu người năm 2018.
  - Số lượng người lao động làm những công việc dễ bị tổn thương có khả năng gia tăng trong những năm tới.
  - Sự dịch chuyển việc làm sang lĩnh vực dịch vụ trong tương lai có thể tạo thêm nhiều áp lực về chất lượng việc làm.
  - Tình trạng dân số già hóa sẽ tạo thêm áp lực đối với những thách thức của thị trường lao động tương lai.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Triển vọng kinh tế thế giới 2018 và xa hơn

- Tăng trưởng kinh tế thế giới
  - Sẽ được hậu thuẫn bởi các yếu tố như sự phục hồi của các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, châu Âu, nhóm nước BRICS và khu vực ASEAN.
  - Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2018 sẽ tăng cao hơn với năm 2017.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Triển vọng kinh tế thế giới 2018 và xa hơn

Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015-2018

% GDP	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)				Liên Hiệp Quốc (UN)			
	2015	2016	2017	2018*	2015	2016	2017	2018*
Thế giới	3,5	3,2	3,8	3,9	2,7	2,4	3,0	3,0
Các nền kinh tế phát triển	2,3	1,7	2,3	2,5	2,2	1,6	2,2	2,0
Mỹ	2,9	1,5	2,3	2,9	2,9	1,5	2,2	2,1
Nhật Bản	1,4	0,9	1,7	1,2	1,1	1,0	1,7	1,2
Châu Âu	2,1	1,8	2,3	2,4	2,2	1,9	2,2	2,1
Đức	1,5	1,9	2,5	2,5	1,7	1,9	2,0	2,1
Pháp	1,1	1,2	1,8	2,1	1,1	1,2	1,7	1,8
Tây Ban Nha	3,4	3,3	3,1	2,8	3,2	3,2	2,9	2,6
Italia	1,0	0,9	1,5	1,5	0,8	0,9	1,5	1,4
Các nền kinh tế đang phát triển	4,0	4,1	4,7	4,9	3,9	3,8	4,3	4,6
Trung Quốc	6,9	6,7	6,9	6,6	6,9	6,7	6,8	6,5
Ấn Độ	8,2	7,1	6,7	7,4	7,6	7,1	6,7	7,2
Nga	-2,5	-0,2	1,5	1,7	-2,8	-0,2	1,8	1,9
ASEAN-5	5,0	4,9	5,3	5,3	n.a	n.a	n.a	n.a

Ghi chú: ASEAN-5 gồm Indonesia, Malaysia, Phillipines, Thái Lan, Việt Nam.
Nguồn: IMF (2017b), IMF (2018b), UN (2018a)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Hàm ý cho Việt Nam

- Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2018 sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ sự phục hồi của tăng trưởng kinh tế thế giới.
- Theo nhiều cuộc khảo sát, Việt Nam luôn đứng trong danh sách các địa điểm hấp dẫn nhất đối với nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tận dụng tối đa các cơ hội mà các FTA thế hệ mới mang lại để thu hút các dự án FDI có chất lượng hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Hàm ý cho Việt Nam

- Việt Nam cần nhận diện những cơ hội và thách thức để tiếp tục thúc đẩy những kết quả đã đạt được trong thương mại năm 2017.
  - Cần tận dụng các cơ hội: (i) FTA ASEAN - Hồng Kông, (ii) dự báo sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của EU, Hàn Quốc - các đối tác thương mại lớn của Việt Nam.
  - Cần (i) có những phương án để đối phó với sắc lệnh thuế nhập khẩu thép, nhôm của Mỹ; (ii) xây dựng các chính sách phát triển thương mại với Anh hậu Brexit; (iii) phác thảo chiến lược thương mại với EU để đón đầu FTA Việt Nam – EU; (iv) xác định rõ Việt Nam sẽ ở đâu trong chiến lược Một vành đai, Một con đường và (v) trong bối cảnh thất bại của hội nghị Bộ trưởng WTO, cách tiếp cận tốt hiện nay là tiếp tục thúc đẩy và hội nhập sâu hơn vào FTA hiện nay Việt Nam đang là thành viên.

Copyright © VEPR 2018

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

Với các xu hướng của thị trường lao động toàn cầu năm 2018 và xa hơn, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa:

- (i) cải thiện chất lượng của nguồn nhân lực và việc làm, tăng năng suất lao động;
- (ii) đổi mới giáo dục, đào tạo nhằm giúp người lao động có được những kiến thức và kỹ năng cần thiết, phù hợp với nhu cầu việc làm của xã hội hiện đại;
- (iii) hỗ trợ cho người lao động, thúc đẩy khả năng tìm việc của người lao động bằng cách đào tạo kỹ năng học tập suốt đời;
- (iv) khuyến khích người lao động lớn tuổi tham gia các chương trình đào tạo và cải thiện kỹ năng;
- (v) tích cực hơn các cam kết liên quan đến di chuyển lao động lành nghề, trình độ cao trong ASEAN và các hiệp định thương mại tự do dịch vụ với các đối tác khác trên thế giới.

Copyright © VEPR 2018

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

- Xu hướng thắt chặt tiền tệ của Mỹ và EU cùng sự tăng giá năng lượng có thể làm cho VND sẽ mất giá so với đồng đôla Mỹ và đồng Euro, khiến giá cả hàng hóa nhập khẩu góp phần gây áp lực lên lạm phát.
- Tuy nhiên, VND mất giá so với đồng USD và Euro cũng có thể giúp tăng cường năng lực cạnh tranh và thúc đẩy xuất khẩu của hàng Việt Nam vào hai thị trường Mỹ và khu vực đồng tiền chung châu Âu.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Chương 2
Tổng quan kinh tế Việt Nam 2017

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nội dung

- Tăng trưởng và lạm phát
- Phân tích về phía cung
- Phân tích về phía cầu
- Các cân đối vĩ mô
- Thị trường vốn và thị trường tiền tệ
- Thị trường tài sản
- Một số lưu ý chính sách

Copyright © VEPR 2018

VEPR Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng 2017 vượt chỉ tiêu 6,7% do Quốc hội đề ra, đạt 6,81% do hai quý nửa sau năm tăng trưởng cao bất thường (lần lượt 7,46% và 7,65%).
- Công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chính trong năm 2017 (14,40%). Dịch vụ tăng trưởng cao nhất từ năm 2011 (7,44%).

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo ngành, 2011-2017 (%, giá so sánh 2010)

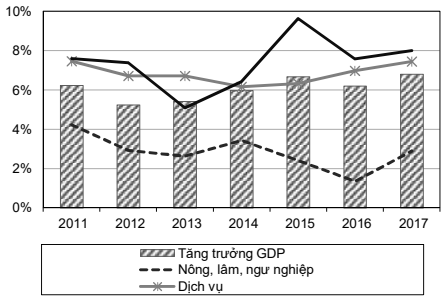

Đóng góp vào tăng trưởng theo ngành, 2011-2017 (điểm phần trăm)

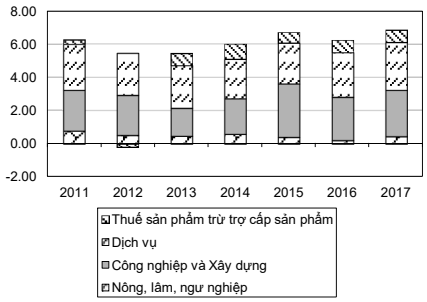

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của TCTK (2018a)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng vẫn cho thấy xu hướng phục hồi trong dài hạn.
- Chỉ số VEPI tuy thấp hơn tăng trưởng GDP nhưng ổn định hơn. VEPI Quý 4 cao hơn nhiều các quý trước đó nhờ tăng trưởng IPI cao nhất trong nhiều năm.

Xu hướng tăng trưởng, 1991-2018 (%)

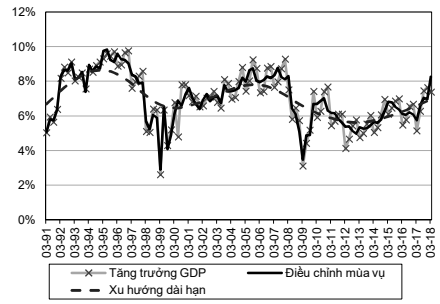

Chỉ số hoạt động kinh tế VEPI, 2014-2018 (%)

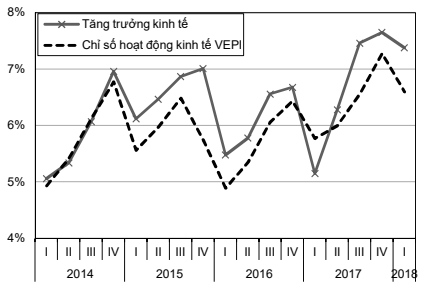

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của TCTK (2018a)

Nguồn: Tính toán bởi VEPR

Copyright © VEPR 2018

Lạm phát

- Lạm phát hạ nhiệt so với năm 2016 (tại thời điểm tháng 12 tăng 2,60% so với cùng kỳ). Dù chịu áp lực từ giá các dịch vụ công tăng cao, giá thực phẩm hạ liên tục hỗ trợ lạm phát thấp cả năm.
- Lạm phát lõi giảm liên tục và giữ ổn định ở 1,3% từ tháng Năm.

=> Chính sách điều tiết cung tiền thận trọng của NHNN.

Lạm phát giá tiêu dùng, 2011-2018 (%, yoy)

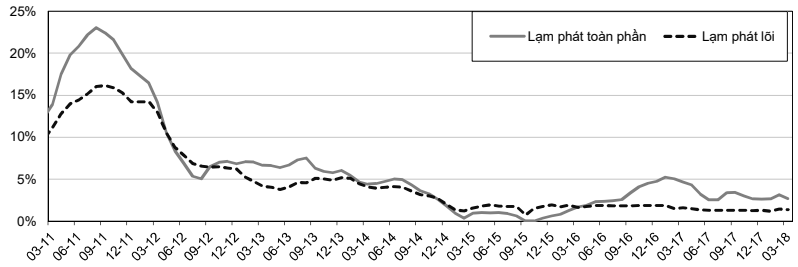

Copyright © VEPR 2018

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK (2018b)

Phân tích từ phía cung
Sản lượng nông, lâm và ngư nghiệp

- Nông nghiệp còn nhiều khó khăn do thiên tai, trong khi lâm nghiệp và thủy sản khởi sắc.
- Tốc độ suy giảm của sản lượng cây lương thực có hạt đã thấp hơn gấp đôi năm 2016.
- Sản lượng gỗ và sản lượng thủy sản đều tăng mạnh.

Tăng trưởng một số chỉ tiêu khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, 2004-2017

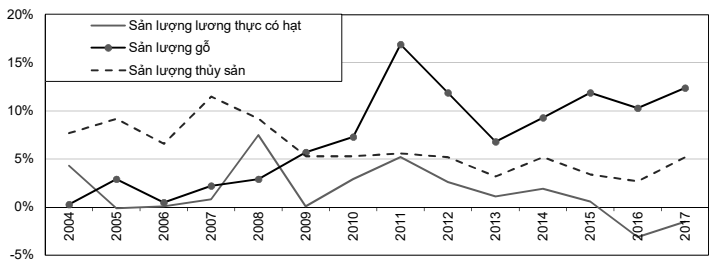

Copyright © VEPR 2018

Nguồn: TCTK (2018a)

VEPR

Phân tích từ phía cung
Sản lượng công nghiệp

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,4% (2016: 7,5%); ngành chế biến chế tạo tăng cao nhất 6 năm (14,5%), ngành khai khoáng tiếp tục giảm 7,1%.
- PMI tiếp tục duy trì ổn định trên ngưỡng 50 điểm trong cả năm. PMI tháng Ba đạt 54,6, cao nhất từ tháng 5/2015.

Các chỉ báo công nghiệp, 2014-2017 (%, yoy, ytd)

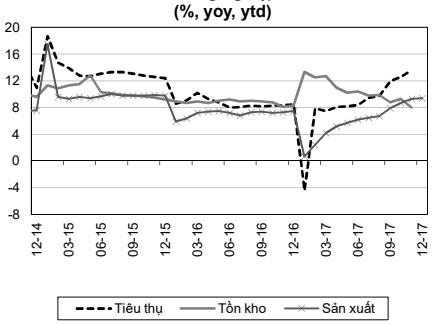

Nguồn: TCTK (2018c)

Chỉ số nhà quản trị mua hàng PMI, 2015-2018

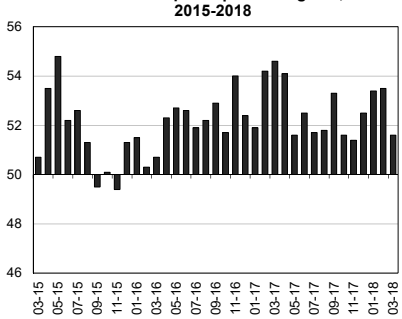

Nguồn: HSBC, Nikkei (2018)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Phân tích từ phía cung
Khu vực doanh nghiệp

- 126.859 doanh nghiệp đăng ký mới (tăng 15,2%), tổng vốn đăng ký tăng 45,4%, trung bình 10,2 tỷ đồng/doanh nghiệp (tăng 26,2%).
- Lao động trong các doanh nghiệp FDI và ngoài quốc doanh tiếp tục tăng, trong khi tại DNNN suy giảm.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp, 2016-2018 (nghìn DN, nghìn lao động)

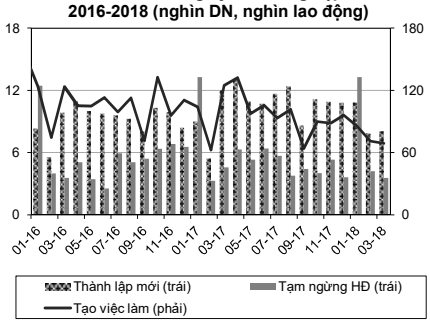

Tăng trưởng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp, 2014-2017

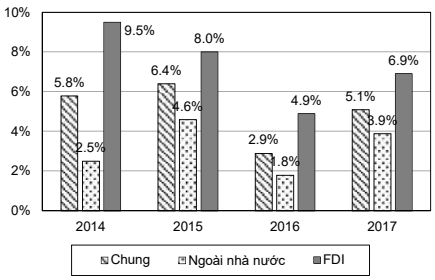

Nguồn: TCTK (2018a)

Copyright © VEPR 2018

Phân tích từ phía cung
Khu vực dịch vụ

- Dịch vụ bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng cải thiện tích cực cả về giá trị (tăng 10,9%) và lượng (tăng 9,46%).
- Du lịch cải thiện mạnh (tổng lượng khách quốc tế tăng 29,1%) góp phần thúc đẩy tăng trưởng các ngành liên quan như lưu trú, ăn uống (11,9%), vận tải hành khách (11,1%).

Tăng trưởng bán lẻ, 2015-2018 (%, yoy)

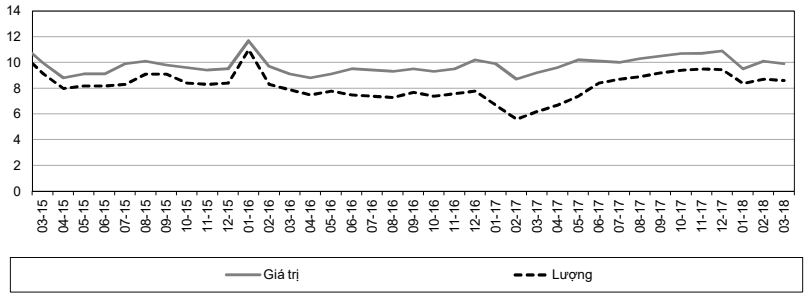

Nguồn: TCTK (2018a)

Copyright © VEPR 2018

Năng lực cạnh tranh quốc gia

- Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh (Doing Business) tăng vượt bậc 14 hạng, xếp thứ 68/190 nước. Việt Nam thực hiện cải cách nhiều nhất trong 15 năm qua với 39 cải cách.
- Chỉ số Tự do Kinh tế tuy có cải thiện 6 bậc nhưng Việt Nam vẫn là một trong 63 nền kinh tế "cơ bản không tự do".

Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh, 2018

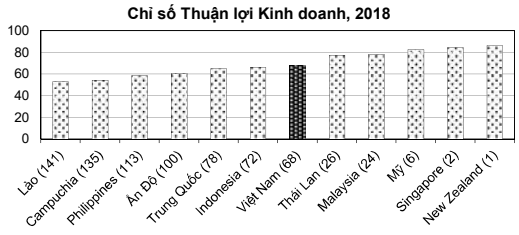

Nguồn: WB (2017)

Chỉ số Tự do Kinh tế, 2018

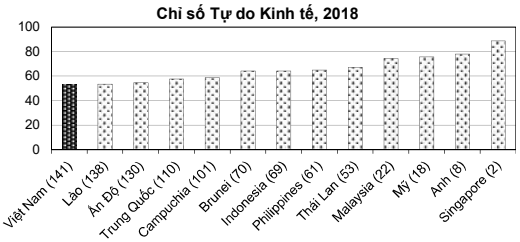

Chú ý: ( ) chỉ xếp hạng của các quốc gia

Nguồn: The Heritage Foundation (2018)

Copyright © VEPR 2018

Năng lực cạnh tranh quốc gia

- Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, tăng 5 hạng và xếp thứ 55/138 quốc gia.
- Việt Nam vẫn được đánh giá là nước có năng lực cạnh tranh thấp trong khu vực.

=> Cần nỗ lực hơn nữa trong cải cách thể chế và môi trường kinh doanh.

Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu của Việt Nam, 2008-2018

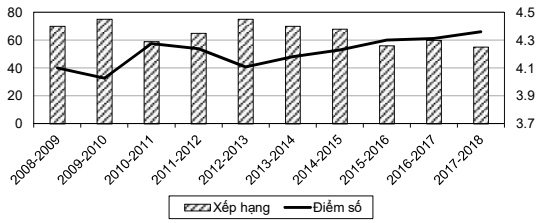

Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (EAP), 2016-2018

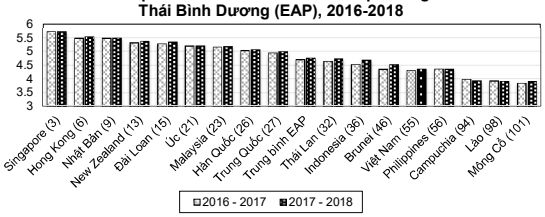

Chú ý: ( ) chỉ xếp hạng của các quốc gia

Nguồn: WEF (2017)

Copyright © VEPR 2018

Phân tích từ phía cầu

Các thành phần tổng cầu

- Tiêu dùng hộ gia đình đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng với 5,04 điểm phần trăm.
- Xuất khẩu ròng tiếp tục đóng góp âm vào tăng trưởng.
- Đầu tư toàn xã hội tiếp tục tăng trưởng ổn định (tăng 12,1%) và đóng góp khá lớn vào tăng trưởng.

Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo mục đích sử dụng, 2012-2017 (điểm %)

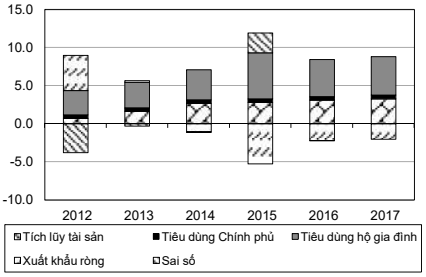

Vốn đầu tư toàn xã hội theo khu vực, 2014-2017 (%, yoy)

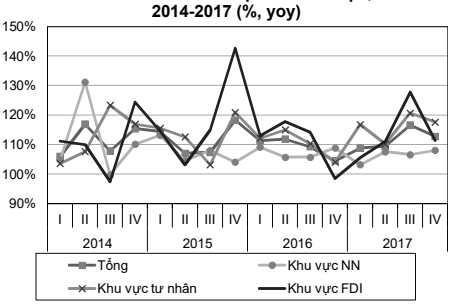

Nguồn: Tính toán dựa trên CEIC (2018)

Nguồn: TCTK (2018a)

Copyright © VEPR 2018

Phân tích từ phía cầu
FDI

- Vốn FDI đăng ký mới và cấp bổ sung có bước nhảy vọt so với cùng kỳ năm 2016 (lần lượt tăng 40,1% và 46,0%).
- Lượng vốn FDI giải ngân cũng tăng đáng kể với 17,5 tỷ USD, tăng 10,8%.
- Nhật Bản vượt Hàn Quốc thành nhà đầu tư số 1 trong năm 2017.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, 2014-2017 (tỷ USD)

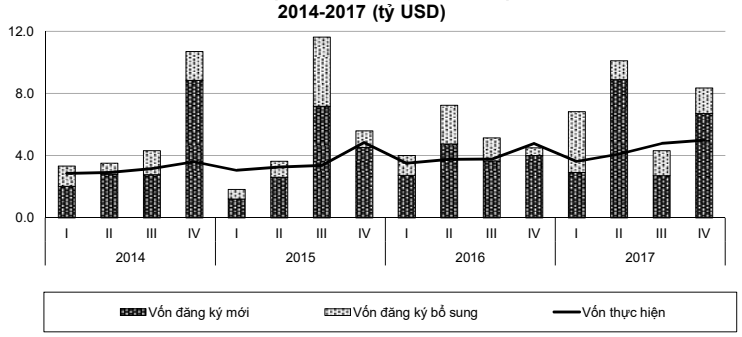

Nguồn: FIA (2018)

Copyright © VEPR 2018

Các cân đối vĩ mô
Cân đối ngân sách

- Thu, chi ngân sách 2017 đều vượt dự toán năm. Thâm hụt NS ở mức 3,48%GDP, thấp nhất trong 4 năm qua.
- Dự toán thu NSNN: nguồn thu dầu thô được điều chỉnh giảm dần. Thu từ hoạt động XNK cũng được điều chỉnh giảm trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng và ký kết nhiều FTA.

Cơ cấu dự toán thu NSNN, 2015-2018

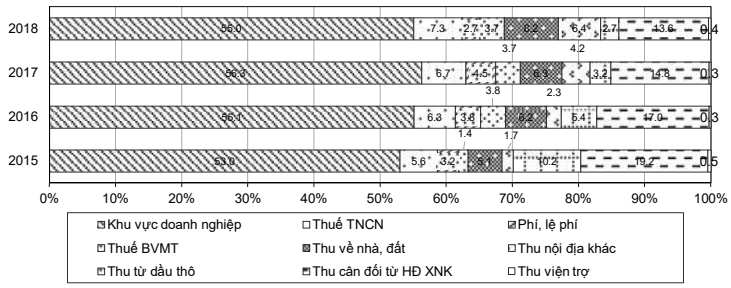

Nguồn: BTC (2018)

Copyright © VEPR 2018

Các cân đối vĩ mô
Cân đối ngân sách

- Nợ công Việt Nam đã sát ngưỡng trần 65%GDP, và đứng hàng đầu trong nhóm các quốc gia mới nổi và ĐPT.
- Việc đưa kinh tế ngầm vào tính GDP có thể bóp méo tín hiệu các tín hiệu cảnh báo về tình trạng ngân sách và nợ công của Việt Nam.
- Nếu không kiểm soát tốt nợ nước ngoài và cân đối ngân sách, trần nợ công sẽ bị phá vỡ trong thời gian tới và Việt Nam ngày càng lún sâu vào nợ nần.

Tỷ trọng nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài (%GDP), 2011-2016

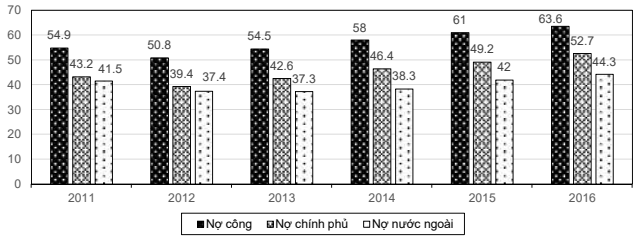

Nguồn: BTC (2018)

Copyright © VEPR 2018

Các cân đối vĩ mô
Cán cân thương mại

- Thương mại tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2017 với kim ngạch XNK lần đầu vượt 400 tỷ USD. Thương mại cả năm thặng dư 2,67 tỷ USD nhờ xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong nửa sau năm. Trong đó, khu vực FDI ghi nhận mức xuất siêu lớn.
- Hàn Quốc thay Trung Quốc thành thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam, tạo cơ hội và cả thách thức trong tiếp nhận tiến bộ công nghệ.

Diễn biến thương mại theo quý, 2012-2018

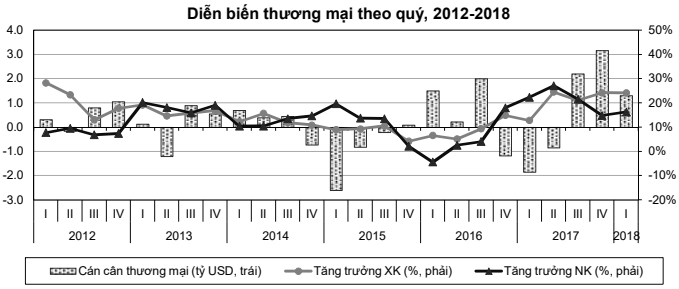

Nguồn: TCTK (2018a)

Copyright © VEPR 2018

Các cân đối vĩ mô
Tác động của FTA tới tăng trưởng và XNK

- Tác động tiềm năng của CPTPP, TPP12 và RCEP đối với kinh tế Việt Nam tính đến năm 2030 (% chênh lệch so với kịch bản cơ sở):

	Năng suất thông thường			Kích thích tăng năng suất		
	CPTPP	TPP12	RCEP	CPTPP	TPP12	RCEP
GDP	1,1	3,6	0,4	3,5	6,6	1,0
Xuất khẩu	4,2	19,1	3,6	6,9	22,8	4,3
Nhập khẩu	5,3	21,7	5,4	7,6	24,9	6,3

Nguồn: WB (2018)

Copyright © VEPR 2018

Các cân đối vĩ mô
Cán cân thanh toán

- Cán cân thanh toán đạt thặng dư 12,5 tỷ USD, cao nhất trong hàng chục năm qua.
- Cán cân vãng lai thặng dư thấp hơn so với năm 2016 với 6,4 tỷ USD, trong khi thặng dư cán cân tài chính tăng mạnh (lên tới 20,2 tỷ USD).

Cán cân thanh toán Việt Nam, 1997-2017 (tỷ USD)

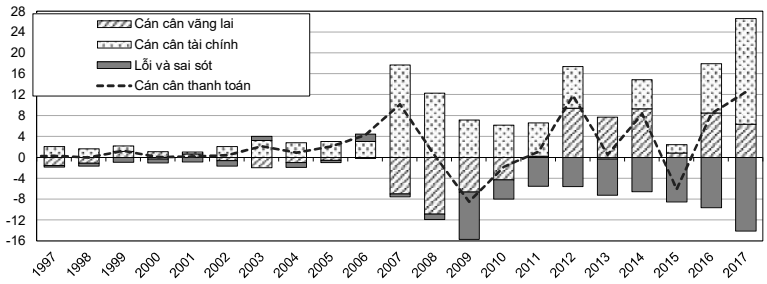

Nguồn: NHNN (2018)

Copyright © VEPR 2018

Các cân đối vĩ mô
Dự trữ ngoại hối

- Theo IMF, dự trữ ngoại hối cuối năm đạt 48,7 tỷ USD, cao hơn nhiều so với 36,2 tỷ USD của năm 2016 nhưng vẫn thấp hơn con số 51,5 tỷ USD do NHNN công bố.
- Dự trữ ngoại hối cũng chỉ ở mức 2,77 tháng nhập khẩu, dưới mức khuyến nghị 3-4 tháng nhập khẩu của IMF.

Dự trữ ngoại hối, 2012-2017

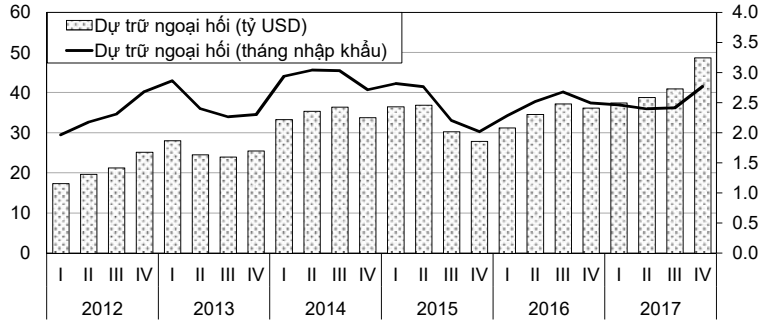

Nguồn: CEIC (2018)

Copyright © VEPR 2018

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh nhất châu Á năm 2017. Vn-Index phiên đầu năm đạt 672,01 điểm và kết thúc năm ở mức kỷ lục 984,24 điểm, tăng tới 46,5% so với đầu năm.
- Tổng giá trị giao dịch bình quân cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đạt gần 4.981 tỷ đồng/phiên, tăng 63% so với bình quân năm 2016.

Chỉ số chứng khoán VN-Index, 2015-2018

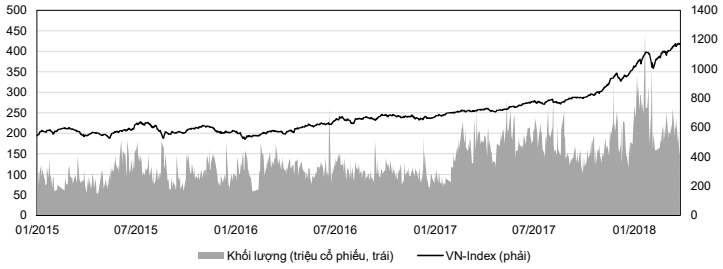

Nguồn: VNDIRECT (2018)

Copyright © VEPR 2018

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Nhờ lạm phát thấp và thanh khoản tốt => Lợi tức thấp kỷ lục cho phép chính phủ đáp ứng nhu cầu tài chính.
- Tổng dư nợ toàn thị trường năm 2017 đạt 37,45%GDP. Kỳ hạn trung bình của TPCP phát hành mới tăng (2016: 8,71 năm, 2017: 12,52 năm).
- Lợi tức TPCP kỳ hạn 10 năm vào năm 2017 là mức thấp nhất từ trước đến nay. Lợi tức bình quân đạt 5,6%/năm, thấp hơn lần lượt 17,6% và 16,3% so với bình quân năm 2015 và 2016.

Dư nợ trái phiếu đồng nội tệ, 2011-2017 (nghìn tỷ đồng)

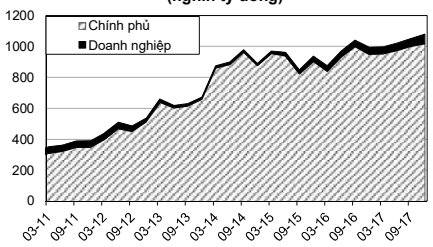

Nguồn: ADB (2018)

Lợi tức TPCP kỳ hạn 10 năm

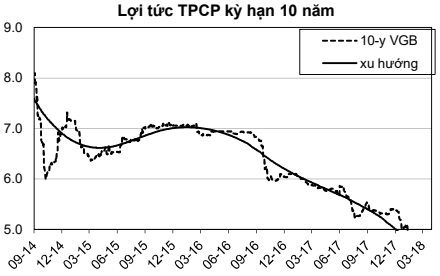

Nguồn: Fusion Media (2018)

Copyright © VEPR 2018

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Tín dụng tăng trưởng cao hơn huy động khá nhiều (lần lượt 18,24% và 14,98%).
- Thị trường vốn kém cân bằng hơn 2016 nhưng thanh khoản hệ thống vẫn được đảm bảo nhờ NHNN mua lượng ngoại tệ lớn.
- Lãi suất liên ngân hàng tất cả các kỳ hạn duy trì trên 5% trong Quý 1, trước khi giảm mạnh trong thời gian còn lại của năm.

Tăng trưởng huy động và tín dụng, 2016-2017 (%, cộng dồn)

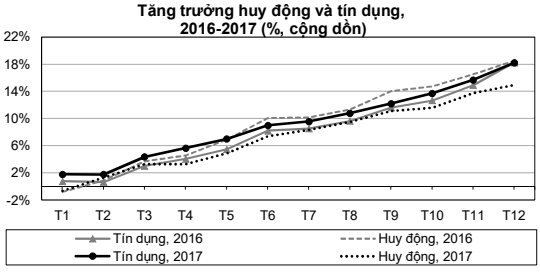

Nguồn: NHNN (2018)

Lãi suất liên ngân hàng, 2014-2018 (%)

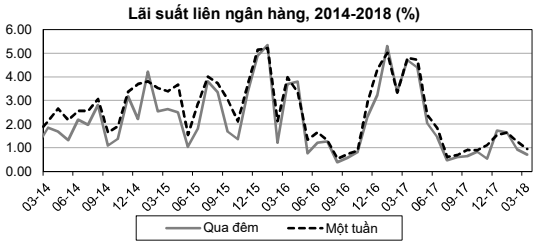

Nguồn: CEIC (2018)

Copyright © VEPR 2018

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Cung tiền tăng 14,97%, thấp hơn hai năm trước (2015: 16,23%; 2016: 18,38%).
- Tỷ lệ M2/GDP năm 2017 đạt 165%, cao hơn khá nhiều so với 146% của 2016. NHNN cần tiếp tục thận trọng với tốc độ tăng cung tiền vì rủi ro lạm phát thời gian tới.
- NHNN hút ròng 57 nghìn tỷ đồng qua kênh OMO và bơm ròng 6 nghìn tỷ đồng thông qua kênh tín phiếu. Tổng cộng, NHNN đã hút ròng 51 nghìn tỷ đồng.

Tăng trưởng cung tiền và lạm phát, 2012-2017 (%, yoy)

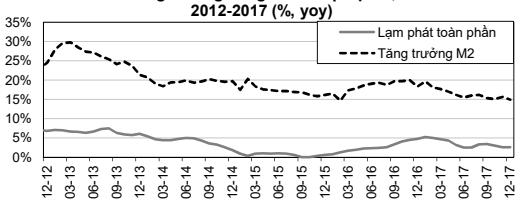

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu TCTK (2018a), NHNN (2018)

Thay đổi cung tiền qua kênh OMO và tín phiếu, 2016-2017 (nghìn tỷ đồng)

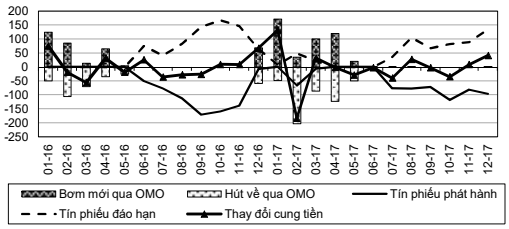

Nguồn: Tính toán dựa trên BVSC (2018)

Copyright © VEPR 2018

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Cơ chế tỷ giá dựa trên 8 đồng tiền tham chiếu khiến tỷ giá trung tâm không quá phụ thuộc vào diễn biến đồng USD.
- Trong năm 2017, tỷ giá diễn biến tương đối ổn định, ngoại trừ Quý 1.
- Tỉ giá danh nghĩa và tỉ giá thực đều cho thấy xu hướng giảm trong năm 2017 do giá trị đồng USD giảm mạnh và VND vẫn được niêm yết theo USD. NEER và REER giảm lần lượt 7,2% và 4,2% so với cuối năm 2016.

Tỷ giá danh nghĩa (VND/USD)

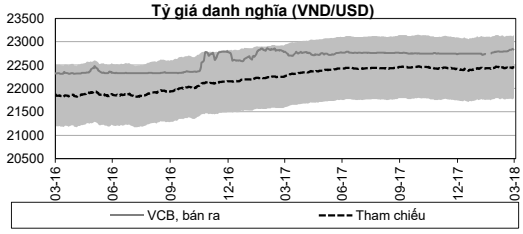

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Tỷ giá thực (REER) và tỷ giá danh nghĩa hữu hiệu (NEER), 2012-2017 (01/2011=1)

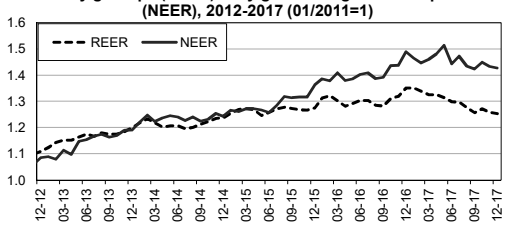

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Copyright © VEPR 2018

Thị trường tài sản
Thị trường vàng

- Trong khi giá vàng trong nước khá ổn định, giá thế giới liên tục biến động do chịu tác động từ nhiều yếu tố. Điều này không phản ánh sự liên thông về giá giữa hai thị trường.
- Biên độ chênh lệch giá liên tục thay đổi, từ mức 4,5 triệu đồng/ lượng đầu năm xuống còn 0,5 triệu đồng/ lượng vào cuối năm.

Giá vàng, 2016-2018 (triệu VND/ lượng)

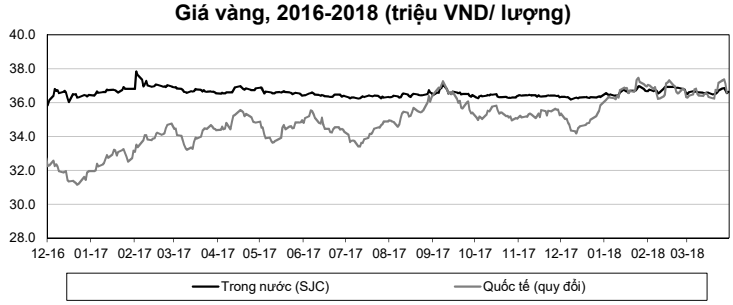

Nguồn: SJC (2018), Fxpro (2018)

Copyright © VEPR 2018

Thị trường tài sản
Thị trường bất động sản

- Trong khi thị trường Hà Nội khá trầm lắng thì thị trường TP.HCM sôi động, đặc biệt dịp cuối năm. Điều này dẫn tới tỷ lệ hấp thụ ở Hà Nội khá ổn định, trong khi tăng mạnh ở TP.HCm về cuối năm.
- Lượng vốn nước ngoài đăng ký mới vào khu vực BĐS đạt 2,24 tỷ USD và chiếm 10,5% tổng vốn, cao hơn năm 2016.
- Nguồn cung căn hộ và lượng tín dụng dồi dào => nguy cơ về đợt giảm giá thời gian tới.

Thị trường căn hộ để bán Hà Nội

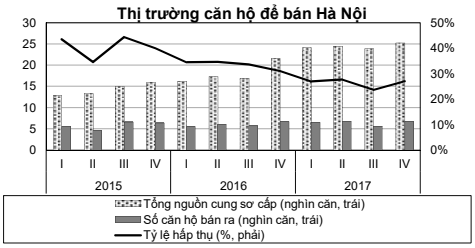

Thị trường căn hộ để bán Tp. HCM

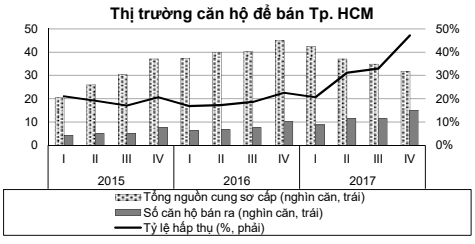

Nguồn: Savills (2018)

Copyright © VEPR 2018

Một số lưu ý chính sách (1)

- 2017 là năm thành công của VN khi hoàn thành 13 chỉ tiêu kinh tế xã hội. Tăng trưởng GDP cả năm đạt 6,81%, vượt mục tiêu 6,7% Quốc hội đề ra.
- Xuất siêu lớn của khu vực FDI => thặng dư lớn, nhưng cũng cho thấy nền kinh tế phụ thuộc FDI ngày càng nhiều.
- Lạm phát cuối năm ổn định nhờ chính sách tiền tệ chặt chẽ. Dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng giúp NHNN có thêm không gian nới lỏng tiền tệ, giảm lãi suất thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, xét về tuần nhập khẩu thì dự trữ vẫn chưa có cải thiện đáng kể.
- Việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do đặt ra nhiều thách thức hơn cho kinh tế VN khi hàng rào thuế quan bị bãi bỏ. Nảy sinh các vấn đề về chính sách quản lý.

Copyright © VEPR 2018

Một số lưu ý chính sách (2)

- Cần giải quyết các vấn đề nội tại của nền kinh tế:
- Năng suất lao động còn thấp, không tạo động lực cho tăng trưởng => Thách thức lớn khi mà lợi thế lao động giá rẻ, dân số vàng qua đi.
- Thâm hụt ngân sách và nợ công vẫn là một mối đe dọa. Chi thường xuyên cao, chi đầu tư phát triển còn hạn chế trong bối cảnh đã tốt nghiệp ODA => Cần kiểm soát chi thường xuyên, dành nguồn nội lực cho đầu tư phát triển.
- Việc phụ thuộc vào nền kinh tế TG và khu vực FDI làm nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các cú sốc trong bối cảnh năm 2018 và xa hơn vẫn hàm chứa bất ổn địa chính trị và chủ nghĩa bảo hộ.
- Những phản ứng chính sách như Nghị định 116 hay hiện tượng Grab mua lại Uber đem lại nhiều bài học trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng với thế giới thời công nghệ 4.0.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Chương 3
Đặc điểm của năng suất lao động Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nội dung

- Năng suất lao động (NSLĐ) và phương pháp đo lường
- Phân rã tăng trưởng NSLĐ
- Tầm quan trọng của đo lường NSLĐ ở Việt Nam
- Tiến trình NSLĐ của Việt Nam
- Tiến trình NSLĐ các ngành kinh tế
- NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế
- Kết luận và hàm ý chính sách

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Định nghĩa NSLĐ và phương pháp đo lường

- NSLĐ là chỉ tiêu năng suất thành phần, phản ánh lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng tạo ra trên một đơn vị đầu vào lao động (OECD)

$$\text{NSLĐ} = \frac{\text{Đầu ra}}{\text{Đầu vào lao động}}$$

  - *Đầu ra* đo lường bằng GDP (hoặc giá trị gia tăng đối với mỗi ngành)
  - *Đầu vào lao động* đo lường bằng tổng số lao động làm việc (hoặc tổng số giờ làm việc)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Phân rã tăng trưởng NSLĐ
Phương pháp hạch toán tăng trưởng

- Phương pháp hạch toán tăng trưởng được khởi xướng từ mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1957)
- Tăng trưởng NSLĐ được phân tách thành *tăng trưởng mật độ vốn* và *tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp – TFP*

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Phân rã tăng trưởng NSLĐ

Phương pháp phân tích chuyển dịch cơ cấu

- Tăng trưởng NSLĐ được phân tách thành: (i) hiệu ứng nội ngành, (ii) hiệu ứng chuyển dịch, (iii) hiệu ứng tương tác (Timmer và Adam, 2000; Adam và các cộng sự, 2008).

$$\frac{P_m^t - P_m^0}{P_m^0} = \frac{\sum_{j=1}^{n}\left[\left(P_j^t - P_j^0\right) * S_j^0\right]}{P_m^0} + \frac{\sum_{j=1}^{n}\left[P_j^0 * \left(S_j^t - S_j^0\right)\right]}{P_m^0} + \frac{\sum_{j=1}^{n}\left[\left(P_j^t - P_j^0\right) * \left(S_j^t - S_j^0\right)\right]}{P_m^0}$$

- *Hiệu ứng nội ngành*: phản ánh ảnh hưởng của tăng trưởng NSLĐ của ngành kinh tế đến tăng trưởng NSLĐ, giả định cơ cấu lao động các ngành không thay đổi
- *Hiệu ứng chuyển dịch*: thể hiện tác động của sự chuyển dịch lao động giữa các ngành khi NSLĐ không đổi
- *Hiệu ứng tương tác*: phần dư khi biến đổi, phản ánh sự thay đổi về NSLĐ khi lao động dịch chuyển từ ngành có NSLĐ tăng sang ngành có NSLĐ giảm

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tầm quan trọng của đo lường NSLĐ tại Việt Nam

- Vũ Minh Khương (2016): Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng suy giảm sớm trong khi thu nhập bình quân đầu người của nước ta vẫn ở mức rất thấp. Sự sụt giảm trong NSLĐ là nguyên nhân làm giảm sút tăng trưởng GDP của Việt Nam từ sau năm 2005 đến năm 2013.
- Mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng NSLĐ tương đối cao, NSLĐ của Việt Nam vẫn ở mức thấp khi so sánh với NSLĐ bình quân của các các nhóm nước phân chia theo thu nhập.

Copyright © VEPR 2018

Tầm quan trọng của đo lường NSLĐ tại Việt Nam

- Năm 2017, NSLĐ của Việt Nam gấp 2 lần NSLĐ trung bình của nhóm nước thu nhập thấp, bằng hơn 50% nhóm nước thu nhập trung bình thấp và bằng 18,3% nhóm các nước TB cao.

NSLĐ của Việt Nam các nhóm nước, 1991-2022 (Việt Nam=1)

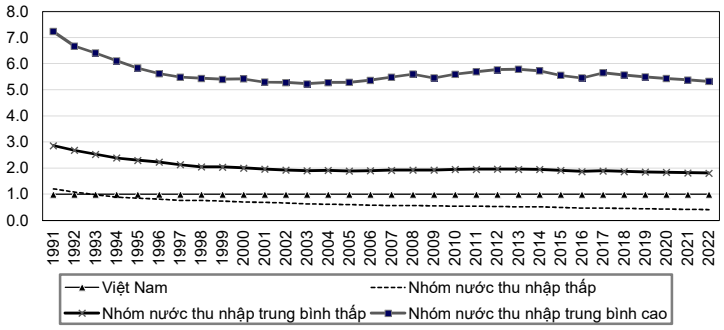

Nguồn: ILO ước tính cho giai đoạn 1991-2016 và dự báo cho giai đoạn 2017-2022

Copyright © VEPR 2018

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Tầm quan trọng của đo lường NSLĐ tại Việt Nam

Tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam và các nước, 1992-2022 (%)

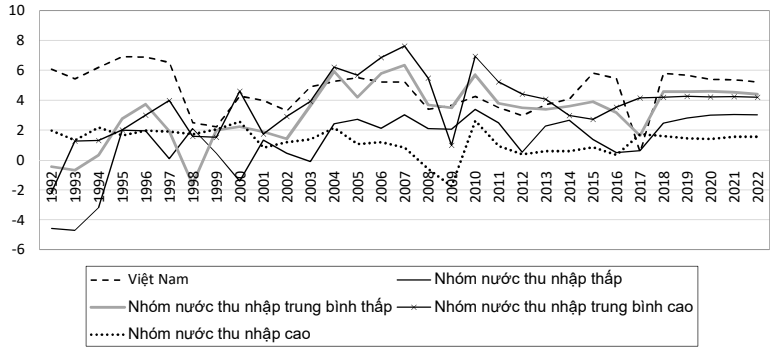

Nguồn: ILO, tính toán của nhóm tác giả

Copyright © VEPR 2018

Tiến trình NSLĐ của Việt Nam
NSLĐ toàn nền kinh tế

- NSLĐ toàn nền kinh tế được tính bằng GDP/lao động, GDP tính theo giá so sánh 2010.
- *NSLĐ bình quân của Việt Nam* tăng từ 38,64 triệu đồng/lao động năm 2006 lên mức 60,73 triệu đồng/lao động năm 2017.
- *Tốc độ tăng trưởng bình quân NSLĐ:*
  - ✓ 2006-2012: 3,29%/năm
  - ✓ 2012-2017: 5,3%/năm (tăng trưởng cao nhất vào năm 2015 với tốc độ 6,49%)

Mức độ và tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam, 2006-2017

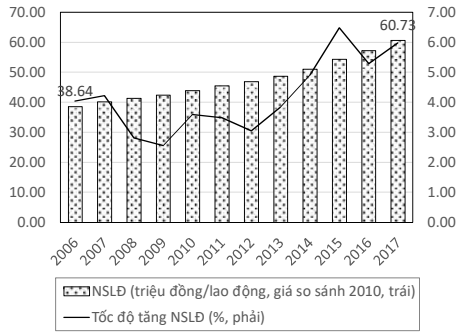

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK

Copyright © VEPR 2018

Tiến trình NSLĐ của Việt Nam
Phân rã tăng trưởng NSLĐ theo phương pháp hạch toán tăng trưởng

- TFP đang dần thay thế vai trò của mật độ vốn trong dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng NSLĐ, mật độ vốn và TFP của Việt Nam, 2006-2017 (%)

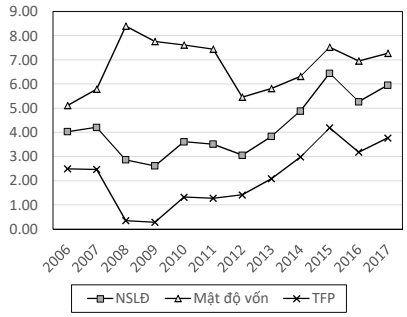

Đóng góp của mật độ vốn và TFP vào tăng trưởng NSLĐ tổng hợp của Việt Nam, 2006-2017

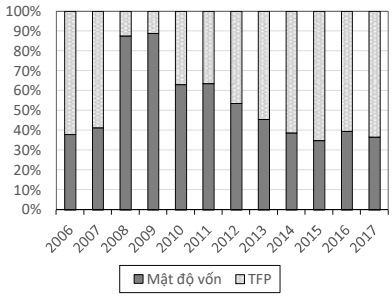

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK

Copyright © VEPR 2018

Tiến trình NSLĐ của các ngành kinh tế

- Trong giai đoạn 2008-2016, các ngành kinh tế vẫn duy trì NSLĐ ở mức cao là ngành *Khai khoáng, Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Cung cấp nước*.
- *Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo* có NSLĐ chưa cao.
- *Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* vẫn nằm trong số các ngành có mức NSLĐ thấp nhất nền kinh tế.

Copyright © VEPR 2018

Tiến trình NSLĐ của các ngành kinh tế
Nông nghiệp, Công nghiệp chế biến chế tạo

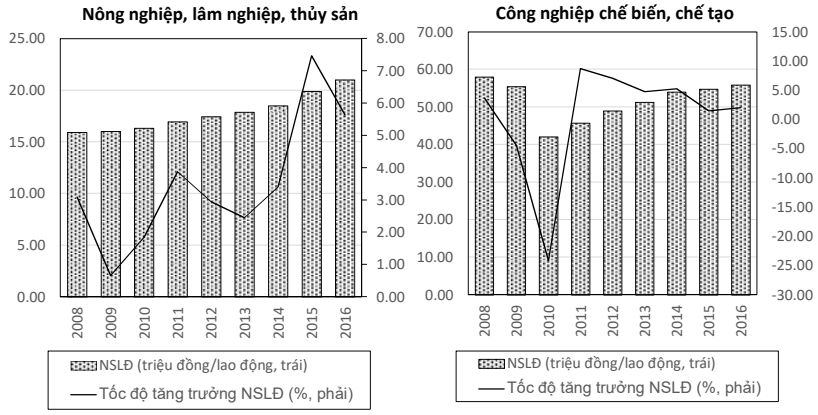

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK

Copyright © VEPR 2018

NSLĐ của các ngành kinh tế
Phân rã tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế

Phân rã mức tăng NSLĐ giai đoạn 2008-2016 theo phương pháp chuyển dịch cơ cấu (%)

Giai đoạn	Mức tăng NSLĐ	Đóng góp của các hiệu ứng			*Tỷ lệ đóng góp vào mức tăng trưởng NSLĐ*		
		Nội ngành	Dịch chuyển	Tương tác	*Nội ngành*	*Dịch chuyển*	*Tương tác*
2008-2016	**22,506**	11,337	23,065	-11,896	*50.373*	*203.449*	*-51.576*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK

Copyright © VEPR 2018

NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế
NSLĐ toàn nền kinh tế

- Các quốc gia so sánh:
  - Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc)
  - ASEAN (Singapore, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Indonesia, Campuchia)

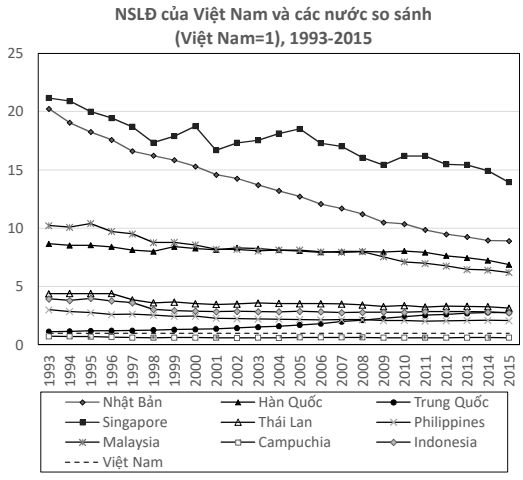

Đơn vị tính NSLĐ: nghìn USD/lao động, giá cố định 2011 PPP

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

Copyright © VEPR 2018

NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế
Tốc độ tăng NSLĐ

Tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam và các quốc gia so sánh, 1993-2015

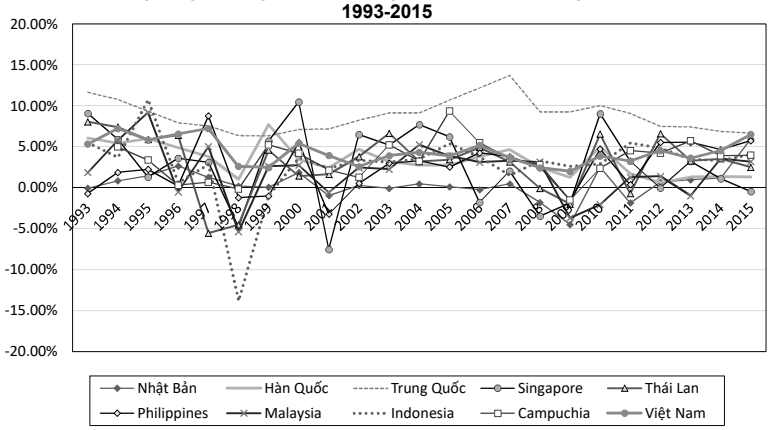

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

Copyright © VEPR 2018

NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế
NSLĐ các ngành kinh tế

- Tới năm 2015, NSLĐ ngành của Việt Nam hầu hết ở mức gần hoặc thấp nhất trong tương quan với các nước so sánh.
- *NSLĐ của Việt Nam thấp nhất*, xếp sau Campuchia ở ba ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Vận tải, kho bãi, truyền thông
- *NSLĐ của Việt Nam thấp thứ hai*, chỉ cao hơn Campuchia ở các nhóm ngành: Nông nghiệp; Điện, nước, khí đốt; Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa
- Ngược lại, Việt Nam có NSLĐ cao hơn một số nước trong ba nhóm ngành: Khai mỏ và khai khoáng, Tài chính, bất động sản và dịch vụ văn phòng, Dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

NSLĐ của Việt Nam và các nước so sánh

Nông nghiệp, khai mỏ và khai khoáng (Việt Nam = 1)

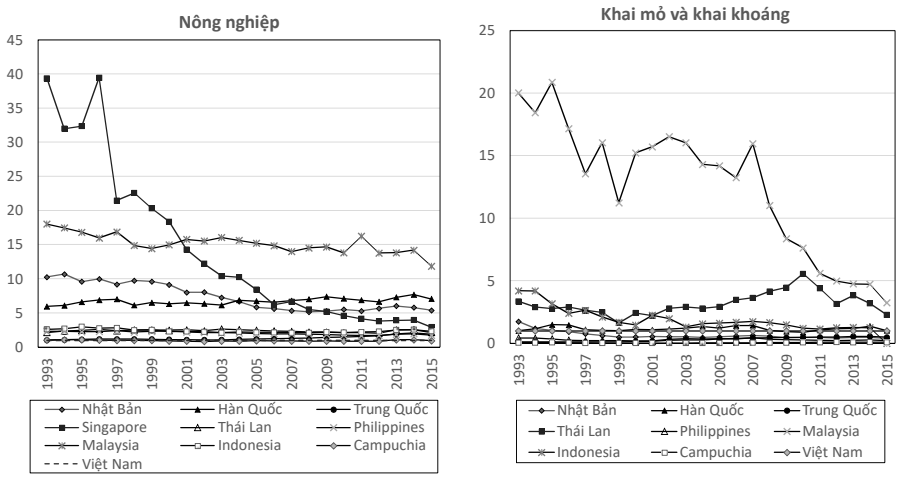

Đơn vị tính NSLĐ: nghìn USD/lao động, giá cố định 2011 PPP

Copyright © VEPR 2018

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

VEPR

NSLĐ của Việt Nam và các nước so sánh

Công nghiệp chế biến, chế tạo và điện, nước, khí đốt (Việt Nam = 1)

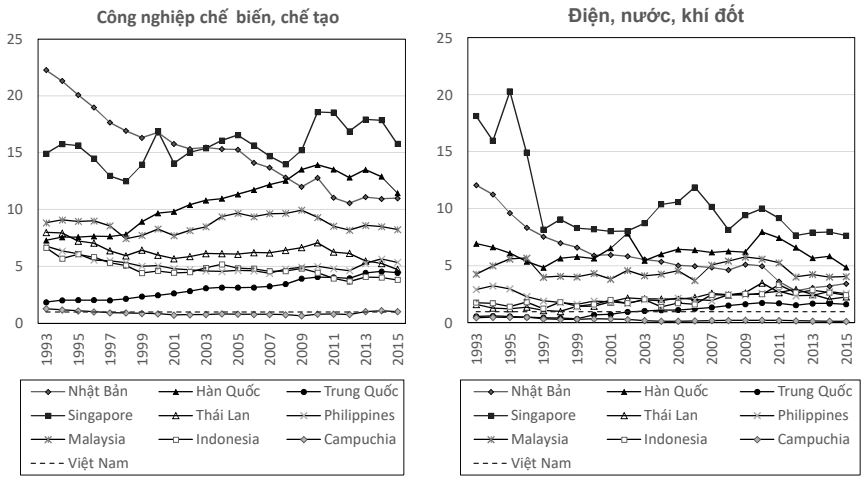

Đơn vị tính NSLĐ: nghìn USD/lao động, giá cố định 2011 PPP

Copyright © VEPR 2018

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

VEPR

NSLĐ của Việt Nam và các nước so sánh

Xây dựng và bán buôn, bán lẻ, sửa chữa (Việt Nam = 1)

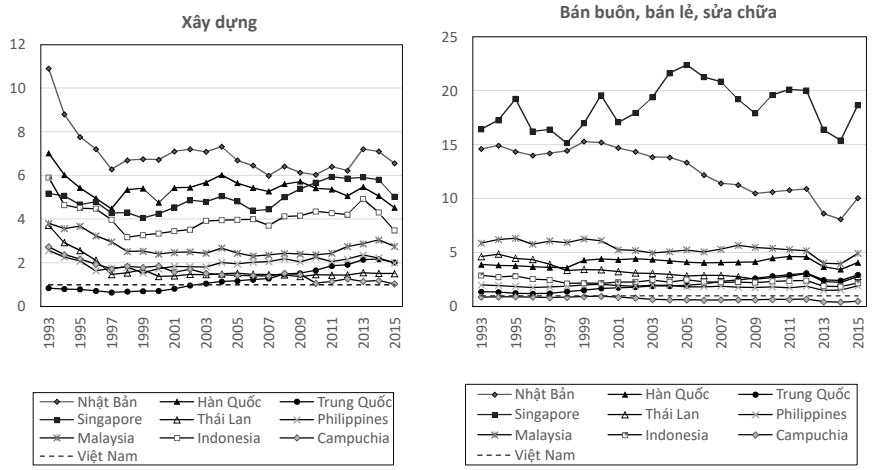

Đơn vị tính NSLĐ: nghìn USD/lao động, giá cố định 2011 PPP

Copyright © VEPR 2018

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

VEPR

NSLĐ của Việt Nam và các nước so sánh

Vận tải, kho bãi, truyền thông và tài chính, bất động sản, văn phòng (Việt Nam = 1)

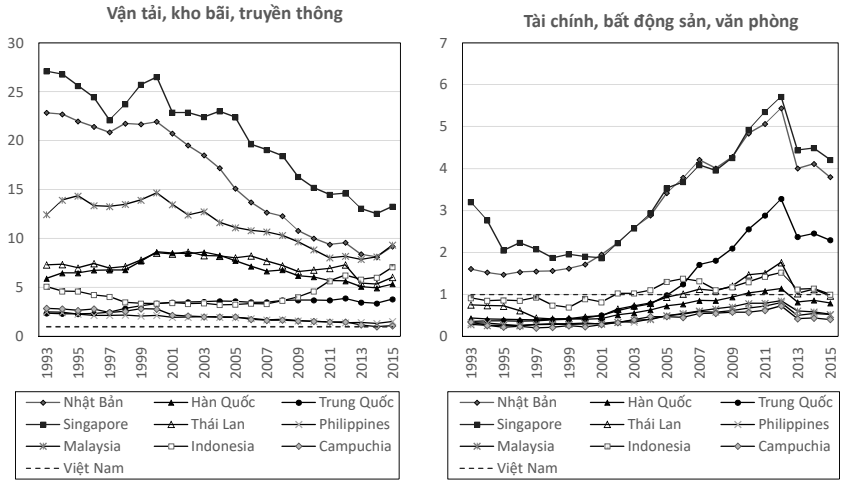

Đơn vị tính NSLĐ: nghìn USD/lao động, giá cố định 2011 PPP

Copyright © VEPR 2018

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

VEPR

NSLĐ của Việt Nam và các nước so sánh

Dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân (Việt Nam = 1)

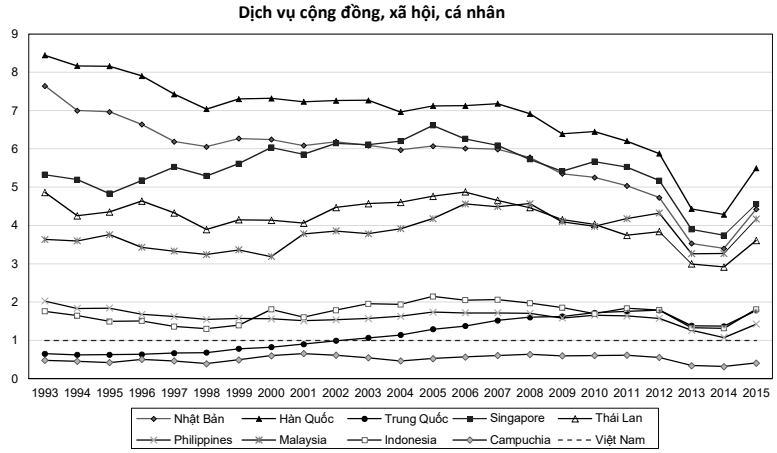

Đơn vị tính NSLĐ: nghìn USD/lao động, giá cố định 2011 PPP

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

Copyright © VEPR 2018

VEPR

NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế

Cấu thành của tăng trưởng NSLĐ, 1993-2015

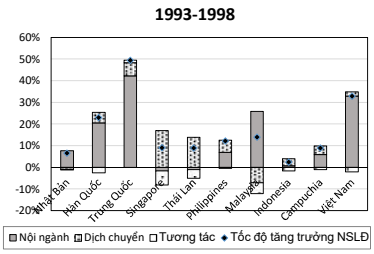

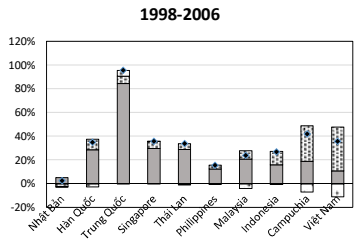

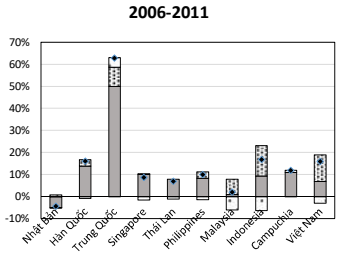

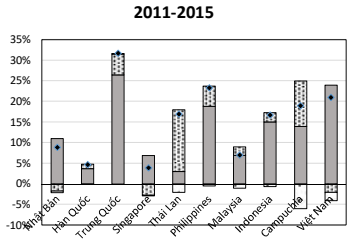

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

Copyright © VEPR 2018

NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế

Đóng góp của các hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ, 1993-2015

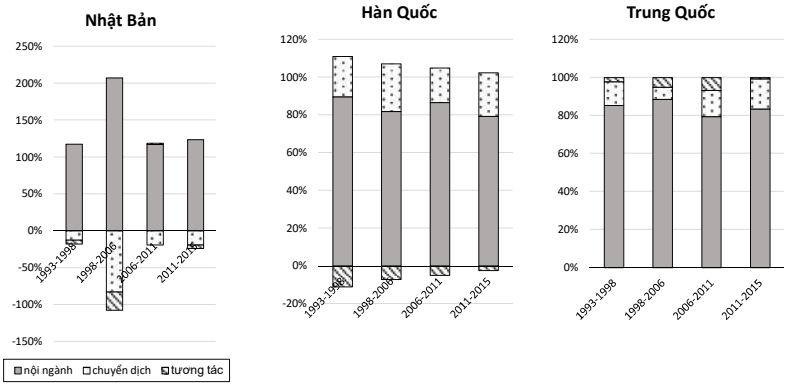

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

Copyright © VEPR 2018

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế

Đóng góp của các hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ, 1993-2015

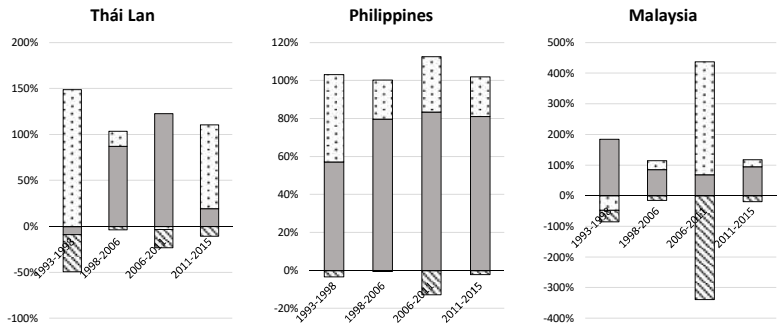

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

Copyright © VEPR 2018

VEPR

NSLĐ Việt Nam trong so sánh quốc tế

Đóng góp của các hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ, 1993-2015

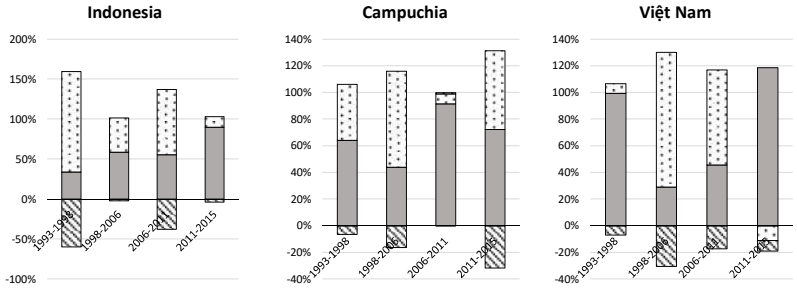

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Kết luận và hàm ý chính sách

- Tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam đã và đang chuyển dần từ phụ thuộc vào mật độ vốn sang TFP.
- Trong giai đoạn 2008-2016, NSLĐ tăng trưởng thêm 0.225 lần (hay 22,5%). Hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển làm tăng tăng trưởng NSLĐ trong khi hiệu ứng tương tác làm giảm tăng trưởng NSLĐ.
- Hiệu ứng dịch chuyển vẫn có đóng góp lớn hơn vào tăng trưởng NSLĐ so với hiệu ứng nội ngành. Hiệu ứng tương tác mang dấu âm thể hiện sự dịch chuyển của lao động từ các ngành có NSLĐ tăng sang các ngành có NSLĐ giảm.

Copyright © VEPR 2018

Kết luận và hàm ý chính sách

- Trong mối quan hệ so sánh với một số nước Đông Á và ASEAN, NSLĐ của Việt Nam vẫn ở mức rất thấp mặc dù tốc độ tăng trưởng được duy trì khá cao.
- Hiệu ứng nội ngành dần vượt qua hiệu ứng dịch chuyển để dẫn dắt NSLĐ của Việt Nam là xu hướng tích cực và cần được duy trì
- Cần kiện toàn thị trường lao động để thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn nhân lực, tạo động lực đúng cho người lao động tích lũy kỹ năng, cải thiện năng suất, khuyến khích doanh nghiệp mở rộng kinh doanh và chính thức hóa mối quan hệ với lao động.

Copyright © VEPR 2018

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Chương 4
Mức độ tăng lương và năng suất lao động của Việt Nam

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nội dung

- Xu hướng lương tối thiểu, lương trung bình và năng suất lao động ở Việt Nam
- Tác động của điều chỉnh lương tối thiểu đến nền kinh tế
  - Phân tích cấp độ tổng thể
    - Lương trung bình
    - Việc làm
    - Tỷ lệ lợi nhuận
  - Phân tích cấp độ doanh nghiệp
    - Tăng trưởng việc làm
    - Đầu tư máy móc

Copyright © VEPR 2018

Xu hướng tăng lương tối thiểu

- Lương tối thiểu vùng tăng nhanh hơn CPI và GDP bình quân đầu người

Tăng trưởng lương tối thiểu, CPI và GDP bình quân đầu người, 2009-2016 (2008=100)

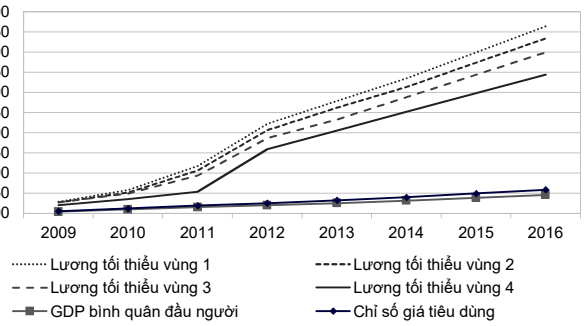

Lưu ý: Trước tháng 10 (2011), chỉ có lương tối thiểu áp dụng cho doanh nghiệp trong nước được thể hiện trên đồ thị.

Nguồn: Nhóm Tác giả tổng hợp và tính toán

Copyright © VEPR 2018

Xu hướng tăng lương trung bình

- Lương thực trung bình tăng gấp đôi trong giai đoạn 2004-2015
- Chi trả cho bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp) tăng theo thời gian.

Lương thực hàng năm, 2004-2015
(Điều chỉnh theo chỉ số giảm phát GDP, 2010 là năm gốc, Triệu VND)

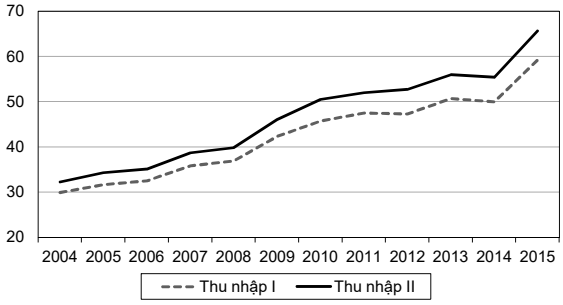

Lưu ý: Thu nhập I bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và thưởng khác.
Thu nhập II bao gồm thu nhập I, cùng với khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

"Chi phí tối thiểu bình quân mỗi lao động"

- Chi phí tối thiểu các doanh nghiệp tại Việt Nam phải gánh chịu (tổng lương tối thiểu và đóng góp vào bảo hiểm) gần chạm mức chi phí tại Thái Lan, và cao hơn mức chi phí tại Indonesia.
- Đóng góp vào bảo hiểm ở Việt Nam khá lớn, điều này có thể tạo ra "khoảng trống thuế" giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Mức lương tối thiểu và đóng góp bảo hiểm tại Việt Nam và các nước năm 2017 (USD)

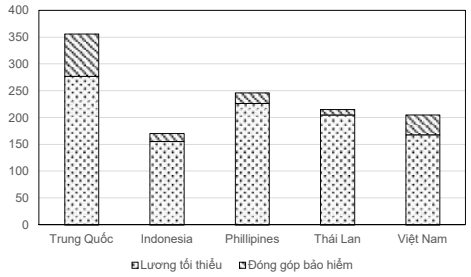

Lưu ý: Lương tối thiểu là mức áp dụng tại Bắc Kinh (Trung Quốc), mức trung bình (Indonesia), mức phi nông nghiệp (Philippines), mức áp dụng tại Bangkok (Thái Lan), và vùng lương 1 (Việt Nam). Đóng góp bảo hiểm bao gồm bao hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp được giả định tính trên lương tối thiểu. Tỷ lệ đóng góp xem ở phụ lục.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ WDI và CEIC Database

Copyright © VEPR 2018

Lương tối thiểu và năng suất lao động
So sánh quốc tế

- Tỷ lệ lương tối thiểu trên năng suất lao động tăng nhanh: từ 25% năm 2007 lên 50% năm 2015.
- Trong so sánh này, năng suất lao động được tính bằng GDP/tổng lực lượng lao động.

Tỷ lệ lương tối thiểu trên năng suất lao động, 2007-2015

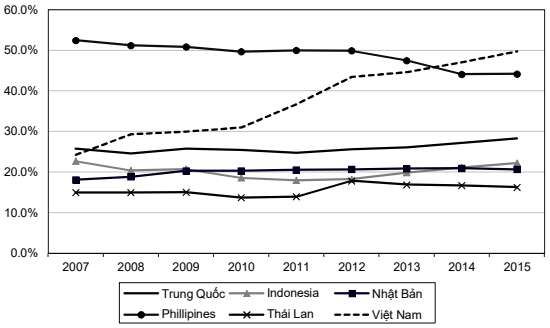

Lưu ý: Lương tối thiểu trước năm 2005 áp dụng cho Bắc Kinh (Trung Quốc); Lương tối thiểu trung bình (Indonesia); Lương tối thiểu theo tháng được tính từ lương tối thiểu theo giờ (8 giờ x 23 ngày); Lương tối thiểu áp dụng với lĩnh vực phi nông nghiệp (Philippines); Lương tối thiểu tại Bangkok (Thái Lan)); Lương tối thiểu vùng 1 cho doanh nghiệp trong nước (Việt Nam).
Năng suất lao động tính bằng GDP/Lực lượng lao động.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ WDI và CEIC Database

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Lương trung bình và năng suất lao động
Toàn nền kinh tế và theo khu vực kinh tế (sở hữu)

- Với toàn nền kinh tế, tốc độ tăng năng suất lao động đạt 4,96% (2004-2015).

⇨ Tuy nhiên, tốc độ tăng lương trung bình (6,67%) vượt tốc độ tăng năng suất lao động.

- Theo khu vực kinh tế (loại hình sở hữu):
  - Khu vực FDI:
    Tăng trưởng lương > năng suất
  - Khu vực tư nhân:
    Tăng trưởng lương ≈ năng suất
  - Khu vực nhà nước:
    Tăng trưởng lương < năng suất

Tăng trưởng thực lương trung bình và năng suất lao động 2004-2015 (%)

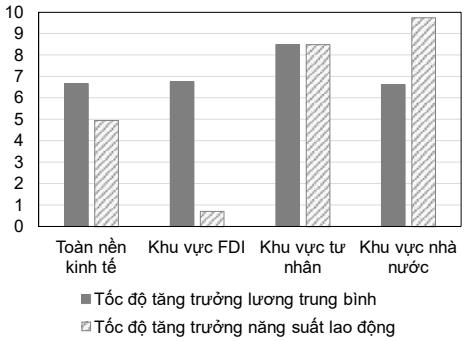

Lưu ý: Lương trung bình gồm tất cả các khoản lương, phụ cấp, thưởng, và chi trả an sinh xã hội. Năng suất lao động không tính đến lợi nhuận từ tài chính và lợi nhuận khác.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Lương trung bình và năng suất lao động
Theo khu vực kinh tế (sở hữu)

Mối liên hệ giữa tăng trưởng năng suất lao động và lương trung bình
(Tỷ trọng của lương trong giá trị gia tăng, %)

- Với toàn nền kinh tế:
  - Lương tăng chậm hơn năng suất lao động vào giữa những năm 2000.
  - Tăng trưởng tiền lương vượt quá mức tăng năng suất lao động giữa năm 2009 và 2012.
  - Mối quan hệ tăng trưởng ổn định từ năm 2012.

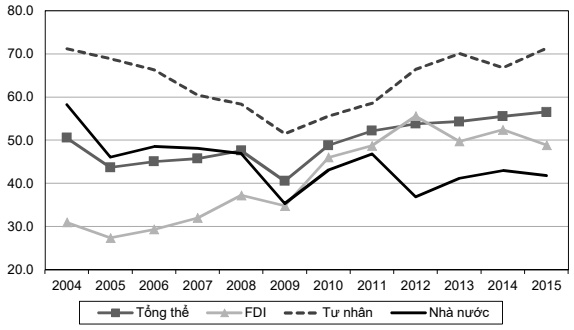

Lưu ý: Mối quan hệ giữa tăng trưởng tiền lương và tăng trưởng năng suất lao động có thể được thể hiện qua tỷ trọng thu nhập lao động trong giá trị gia tăng, bằng tỷ lệ tiền lương trung bình (lương/lao động) với năng suất lao động (giá trị gia tăng/lao động). Sự gia tăng tỷ trọng tiền lương trung bình trong giá trị gia tăng cho thấy tiền lương tăng nhanh hơn năng suất lao động và ngược lại.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Lương trung bình và năng suất lao động
Theo quy mô doanh nghiệp

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ có tốc độ tăng trưởng năng suất tương đối cao.
- Năng suất lao động tăng trưởng chậm hơn trong các doanh nghiệp lớn và siêu nhỏ.
- Lương trung bình tăng nhanh hơn năng suất lao động trên tất cả các nhóm quy mô doanh nghiệp.

Tăng trưởng thực lương trung bình và năng suất lao động theo quy mô, 2004-2015 (%)

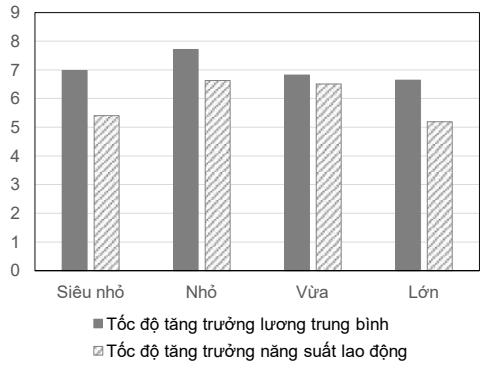

Lưu ý: Lương trung bình gồm tất cả các khoản lương, phụ cấp, thưởng, và chi trả an sinh xã hội. Năng suất lao động không tính đến lợi nhuận từ tài chính và lợi nhuận khác.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Lương trung bình và năng suất lao động
Theo ngành kinh tế

- Ngành có tăng trưởng năng suất thấp (khai mỏ, bưu chính viễn thông, vận tải):

Tăng trưởng lương > năng suất

- Tiện ích công:

Tăng trưởng lương < năng suất

- Ngành chế biến chế tạo, thương mại, xây dựng:

Tăng trưởng lương ≈ năng suất

Tăng trưởng thực lương trung bình và năng suất lao động theo ngành, 2004-2015 (%)

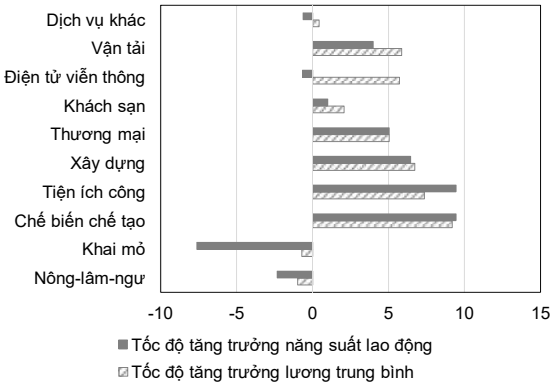

Lưu ý: Lương trung bình gồm tất cả các khoản lương, phụ cấp, thưởng, và chi trả an sinh xã hội. Năng suất lao động không tính đến lợi nhuận từ tài chính và lợi nhuận khác.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Đây là yếu tố dẫn đến lương trung bình tăng quá nhanh?

- Vì lương tối thiểu và các khoản đóng góp an sinh xã hội gắn liền với lương tối thiểu – một phần cấu thành lương trung bình – tăng nhanh, chúng tôi giả định đây là một trong những yếu tố khiến lương trung bình tăng quá nhanh (vượt tốc độ tăng năng suất lao động) trong thời gian qua.

- Chúng tôi đánh giá tác động của tăng lương tối thiểu đến lương trung bình và các hành vi khác của doanh nghiệp:
  - (Tăng trưởng) Việc làm
  - Tỷ suất lợi nhuận
  - Cơ giới hóa (đầu tư máy móc)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động của tăng lương tối thiểu
Phân tích cấp độ tổng thể

- Phân tích: tác động của lương tối thiểu đến:
  - Lương trung bình,
  - Việc làm, và
  - Tỷ lệ lợi nhuận ở cấp độ tổng thể (toàn bộ nền kinh tế và theo loại hình sở hữu).
- Dữ liệu: Điều tra doanh nghiệp (VEC) 2004-2015.
  - Dữ liệu bảng, tổng hợp dữ liệu doanh nghiệp theo huyện, ngành kinh tế, và khu vực kinh tế theo các quy định về lương tối thiểu.
    - 10 ngành kinh tế và 3 khu vực (loại hình sở hữu).
    - Mẫu chỉ gồm các doanh nghiệp với không ít hơn 10 lao động.
  - Việc tập hợp dữ liệu theo các yếu tố trên giúp giảm thiểu vấn đề sai số đo lường trong bảng dữ liệu vi mô, đồng thời cho phép lập bảng dữ liệu kéo dài từ năm 2004 đến 2015.
- Xử lý dữ liệu và phương pháp kinh tế lượng: Xem phụ lục.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động của tăng lương tối thiểu
đến lương trung bình, lao động và lợi nhuận

Nhìn chung,

Tăng lương tối thiểu dẫn đến:

- **Tăng lương trung bình**
  Lương tối thiểu tăng 1%
  ⇨ Lương trung bình tăng 0.32%.
- **Giảm lao động**
  Lương tối thiểu tăng 1%
  ⇨ Lao động giảm 0.13%.
- **Giảm tỷ lệ lợi nhuận**
  Lương tối thiểu tăng 1%
  ⇨ Tỷ lệ lợi nhuận (lợi nhuận/doanh thu) giảm 2.3 điểm phần trăm.

Tác động của tăng lương tối thiểu (GMM Estimations)

	All Enterprises
Impacts on Average Wages	0.32***
	(0.04)
Impacts on Employment	-0.13***
	(0.04)
Impacts on Profits	-2.30***
	(0.74)
Number of observations	31905

*Notes: Statistical significance at the 1%, 5%, and 10% levels indicated by ***, **, and *, respectively. Robust standard errors in parentheses. Year fixed effects and time trends included in all estimations, but not reported.*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động của tăng lương tối thiểu
khác biệt đáng kể theo khu vực kinh tế (sở hữu)

- **Lương trung bình**: Tác động tiêu cực, có ý nghĩa thống kê ở mọi khu vực. Tác động đến doanh nghiệp khối tư nhân thấp hơn so với doanh nghiệp khối nhà nước và FDI.
- **Việc làm:** Tác động tiêu cực, có ý nghĩa thống kê đến khối doanh nghiệp nhà nước (Lương tối thiểu tăng 1% ⇨ lao động giảm 0,25%). Tác động nhỏ và không có ý nghĩa thống kê ở khu vực tư nhân và FDI.
- **Lợi nhuận:** Tác động tiêu cực, có ý nghĩa thống kê đến doanh nghiệp khu vực tư nhân (Lương tối thiểu tăng 100% ⇨ Tỷ lệ lợi nhuận giảm 3,25 điểm phần trăm)

Tác động của tăng lương tối thiểu theo khu vực kinh tế (GMM Estimations)

	Nhà nước	Tư nhân	FDI
Average Wage	0.41***	0.32***	0.44**
	(0.10)	(0.05)	(0.22)
Employment	-0.25***	-0.06	0.04
	(0.09)	(0.05)	(0.16)
Profits	-1.43	-3.25***	-3.55
	(1.52)	(0.92)	(3.69)

*Notes: Statistical significance at the 1%, 5%, and 10% levels indicated by ***, **, and *, respectively. Robust standard errors in parentheses. Year fixed effects and time trends included in all estimations, but not reported.*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động khác nhau đến khu vực tư nhân
Doanh nghiệp tuân thủ chịu tác động nhiều hơn

- **Lương trung bình:**
  - Với doanh nghiệp đóng góp bảo hiểm xã hội (mức độ tuân thủ quy định lao động cao hơn)
    Lương tối thiểu tăng 1%
    ⇨ Lương trung bình tăng 0,4%.

Tác động này tương đương với doanh nghiệp nhà nước (0,41%) và FDI (0,44%).

  - Tác động nhỏ hơn đến doanh nghiệp không đóng góp bảo hiểm xã hội (0,18%).
- **Lao động:**
  - Tác động tiêu cực, có ý nghĩa thống kê với các doanh nghiệp có đóng góp bảo hiểm xã hội:
    Lương tối thiểu tăng 1%
    ⇨ Lao động giảm 0,18%.
  - Tác động không đáng kể đến doanh nghiệp không đóng bảo hiểm xã hội.

⇨ Lao động ở doanh nghiệp tuân thủ pháp luật lao động có xu hướng giảm.

Tác động của tăng lương tối thiểu đến doanh nghiệp khu vực tư nhân, theo mức độ tuân thủ quy định lao động (GMM Estimations)

	Doanh nghiệp chi trả bảo hiểm xã hội	Doanh nghiệp không chi trả bảo hiểm xã hội
Average Wages	0.40***	0.18***
	(0.07)	(0.06)
Employment	-0.18**	0.11
	(0.07)	(0.08)
Observations	13921	15116

*Notes: Statistical significance at the 1%, 5%, and 10% levels indicated by ***, **, and *, respectively. Robust standard errors in parentheses. Year fixed effects and time trends included in all estimations, but not reported.*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động của tăng lương tối thiểu
Phân tích cấp độ doanh nghiệp

- Phân tích: tác động của tăng lương tối thiểu đến:
  - Tăng trưởng việc làm, và
  - Đầu tư máy móc (Cơ giới hóa) ở cấp độ doanh nghiệp.
- Dữ liệu: Dữ liệu nhiều năm của doanh nghiệp khu vực tư nhân và FDI trong các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo từ VEC 2008-2015.
  - Doanh nghiệp khác biệt theo quy mô và theo mức độ thâm dụng vốn (lao động)
- Xử lý dữ liệu và phương pháp kinh tế lượng: Xem phụ lục.

- VEC điều tra doanh nghiệp ở các quy mô khác nhau.
- Một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa..
- Doanh nghiệp với ít hơn 50 lao động chiếm khoảng 60% mẫu nghiên cứu.

Quy mô	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Ít hơn 5	8,5	8,7	10,2	12,9	15,7	16,6	17,5	18,1
5 đến 9	22,7	24,2	21,7	19,8	19,1	18,1	17,7	16,6
10 đến 24	24,6	24,0	22,8	23,1	22,2	21,8	21,3	20,8
25 đến 49	13,0	12,8	13,1	13,1	12,9	12,1	12,6	12,3
50 đến 99	10,2	9,8	10,1	10,1	9,5	9,8	9,4	9,9
100 đến 300	11,8	11,6	12,3	11,7	11,2	11,7	11,2	11,6
300 đến 999	6,3	6,3	6,9	6,4	6,4	6,5	6,9	7,2
Từ 1000 trở lên	2,8	2,6	2,9	3,0	3,0	3,4	3,5	3,6

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Lương tối thiểu tăng đột biến năm 2012

- Lương tối thiểu tăng nhanh vào cuối năm 2011 (Tháng Mười).
  - Thống nhất hai hệ thống lương tối thiểu cho doanh nghiệp trong nước và FDI.
  - Tỷ lệ thay đổi lớn hơn nhiều so với tốc độ trong các giai đoạn trước và sau đó.
- Lương tối thiểu tăng nhanh giữa 2011-2012 cung cấp một ví dụ tốt để đánh giá tác động của tăng lương tối thiểu đến quyết định của doanh nghiệp.

Tăng trưởng lương tối thiểu, 2009-2016 (%)

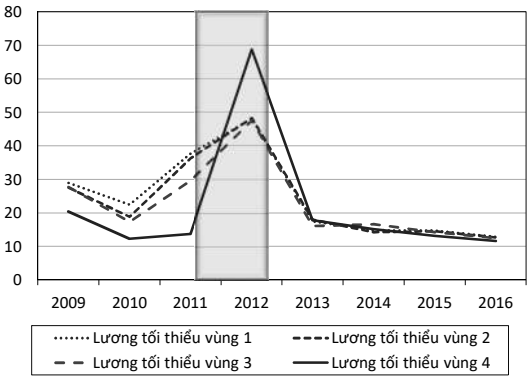

Lưu ý: Trước tháng 10/2011, chỉ mức lương tối thiểu áp dụng cho doanh nghiệp trong nước được thể hiện trên biểu đồ.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và tính toán

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động của tăng lương tối thiểu đến tăng trưởng việc làm theo quy mô doanh nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng việc làm (%) giảm mạnh hơn đối với doanh nghiệp có quy mô tương đối lớn (# lao động).
- Với doanh nghiệp 100 lao động

  Lương tối thiểu tăng 1% ⇨ Tăng trưởng lao động giảm 0,2%.
- Với doanh nghiệp 50 lao động

  Lương tối thiểu tăng 1% ⇨ Tăng trưởng lao động giảm 0,1%.

Tác động đến tăng trưởng việc làm

	2011-12		
	(1)	(2)	(3)
Minimum wage growth (A)	-0.008	0.028	**0.436****
	(0.117)	(0.118)	(0.219)
Log of initial no. of workers (B)		-0.094***	-0.038
		(0.007)	(0.025)
Interaction (A*B)			**-0.142****
			(0.060)
Constant	-0.039	0.174***	0.013
	(0.058)	(0.058)	(0.094)
Province dummies	Yes	Yes	Yes
Ownership type dummies	Yes	Yes	Yes
Industry dummies	Yes	Yes	Yes
Observations	16,321	16,321	16,321
R-squared	0.013	0.049	0.049

*Notes: Statistical significance at the 1%, 5%, and 10% levels indicated by ***, **, and *, respectively. Robust standard errors in parentheses.*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động của tăng lương tối thiểu đến đầu tư máy móc theo cường độ lao động

- So với doanh nghiệp thâm dụng vốn, doanh nghiệp thâm dụng lao động đầu tư máy móc nhiều hơn.
- Với doanh nghiệp dệt may có cường độ vốn 50 (ví dụ, giá trị sổ sách tài sản cố định là 6.300 triệu đồng, số lao động là 125).

  Lương tối thiểu tăng 1%

  ⇨ Đầu tư máy móc tăng 2,4%.
- Với doanh nghiệp điện tử có cường độ vốn 125 (ví dụ, giá trị sổ sách tài sản cố định là 22.000 triệu đồng, số lao động là 175).

  Lương tối thiểu tăng 1%

  ⇨ Đầu tư máy móc giảm 2%.

Tác động đến đầu tư máy móc (Giá trị log)

	2011-12		
	(1)	(2)	(3)
Minimum wage growth (A)	1.70	1.41	**21.14*** **
	(3.63)	(3.62)	(5.89)
Log of Initial Capital/Labor (C)		0.48***	**2.38*** **
		(0.10)	(0.47)
Interaction (A*C)			**-4.80*** **
			(1.17)
Province dummies	Yes	Yes	Yes
Ownership type dummies	Yes	Yes	Yes
Industry dummies	Yes	Yes	Yes
Observations	14,238	14,238	14,238
Uncensored Observations	2432	2432	2432

*Notes: Statistical significance at the 1%, 5%, and 10% levels indicated by ***, **, and *, respectively. Robust standard errors in parentheses.*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tác động đến tăng tưởng việc làm và đầu tư máy móc theo ngành kinh tế: Mô phỏng

Khi lương tối thiểu tăng:

- Ngành thâm dụng lao động có xu hướng đầu tư máy móc thay thế lao động.
  - Ví dụ, dệt may, sản phẩm gỗ, đồ nội thất.
- Ngành thâm dụng vốn có xu hướng giảm đầu tư máy móc.
  - Ví dụ, Điện tử (máy tính) và chế tạo máy.

Tác động của tăng lương tối thiểu đến tăng trưởng việc làm và đầu tư máy móc

Giả định: lương tối thiểu tăng 30%

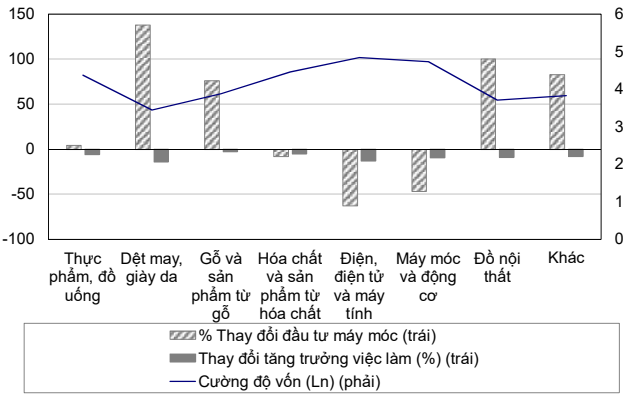

Lưu ý: Cường độ vốn được tính bằng giá trị sổ sách của tài sản cố định chia cho số lao động.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ VEC

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Khuyến nghị chính sách

- Điều chỉnh lương tối thiểu cần được thực hiện phù hợp với tăng trưởng năng suất lao động.
  - Lương tối thiểu đã tăng lên ở mức cao trong thập kỷ qua. Việc tăng lương tối thiểu có thể sẽ tác động tiêu cực lớn hơn đến lao động, và quan trọng hơn, nếu lương tối thiểu tiếp tục tăng nhanh hơn năng suất lao động ở mức độ như vậy, sẽ làm suy giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.
- Lương tối thiểu không hiệu quả nếu được xem là một chính sách bảo trợ xã hội. Các chính sách phụ trợ nên được xem xét.
  - Theo một phân tích khác (VEPR 2017), vì hệ thống lương tối thiểu hiện nay chưa áp dụng với người lao động không có hợp đồng lao động, cũng như không thể hiện vai trò bảo vệ nhóm người thiệt thòi và dễ tổn thương, cần phải xem xét các chính sách xã hội bổ sung - áp dụng với nhóm cá nhân không được quy định trong chính sách lương tối thiểu.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Khuyến nghị chính sách

- Chính phủ cần lựa chọn thúc đẩy năng suất lao động như một mục tiêu quan trọng hàng đầu trong kết hoạch trung và dài hạn.
  - Lương tối thiểu là một công cụ để hỗ trợ người lao động, nhưng bản chất vấn đề nằm ở năng suất lao động. Nếu không có sự cải thiện vững chắc của năng suất, nỗ lực tăng lương tối thiểu sẽ dần thủ tiêu sức cạnh tranh của nền kinh tế, dẫn tới thất nghiệp nhiều hơn.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Chương 5
Tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề của lao động trẻ

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nội dung

- Tăng trưởng GDP và tăng trưởng LLLĐ
- Thực trạng TG TTLĐ của lao động trẻ
- Thực trạng lựa chọn nghề của lao động trẻ
- Yếu tố tác động tới việc TG TTLĐ và lựa chọn nghề của lao động trẻ
- Kết luận và hàm ý chính sách

Copyright © VEPR 2018

Tăng trưởng lực lượng lao động

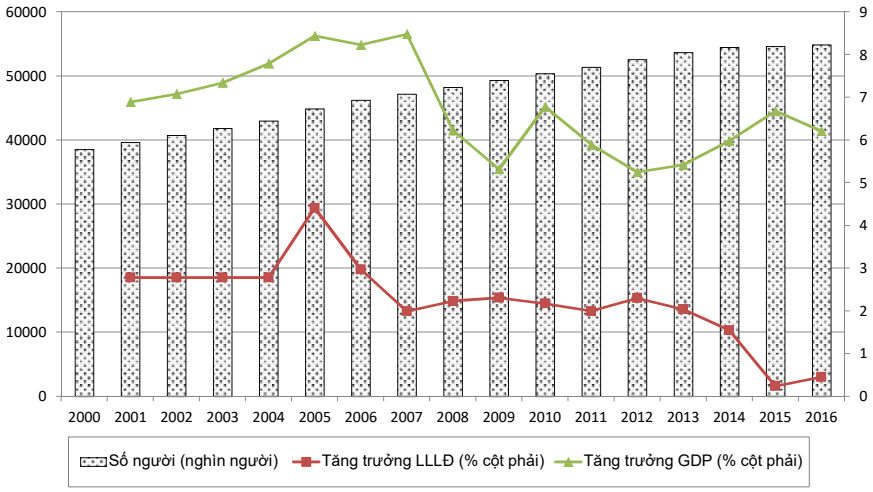

Nguồn: Công bố hàng năm của Tổng cục Thống kê

Copyright © VEPR 2018

Thực trạng tham gia thị trường lao động

TG TTLĐ									
Năm	**2007**	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**
Tổng số LĐ trẻ	21,368,922	22,401,132	22,881,246	22,015,125	20,918,722	20,115,381	19,419,726	19,657,750	19,379,829
Số LĐ trẻ có việc	13,508,192	14,956,890	15,350,689	14,581,956	13,437,944	13,296,649	12,937,536	13,105,615	12,724,372
	2007	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**
Số LĐ trẻ (triệu LĐ)	21.37	22.40	22.88	22.02	20.92	20.12	19.42	19.66	19.38
Số LĐ trẻ có việc	13.51	14.96	15.35	14.58	13.44	13.30	12.94	13.11	12.72
Tỷ lệ tham gia thị trường lao động (%)									
Chung	63.21	66.77	67.09	66.24	64.24	66.10	66.62	66.67	65.66
Nữ	61.81	64.10	64.13	62.71	60.66	62.51	62.95	64.11	63.14
Nam	64.58	69.40	70.03	69.65	67.61	69.52	70.10	69.15	68.09
Nông thôn	67.23	71.09	71.96	70.85	67.79	70.32	70.60	71.39	70.05
Thành thị	52.39	56.74	55.89	56.30	56.78	57.08	58.10	57.65	57.51

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2007-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

Cơ cấu trình độ giáo dục

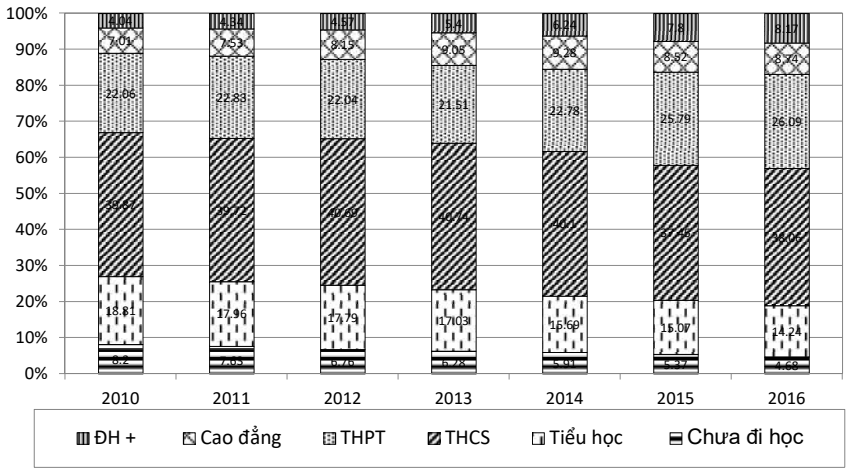

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

Vị thế công việc

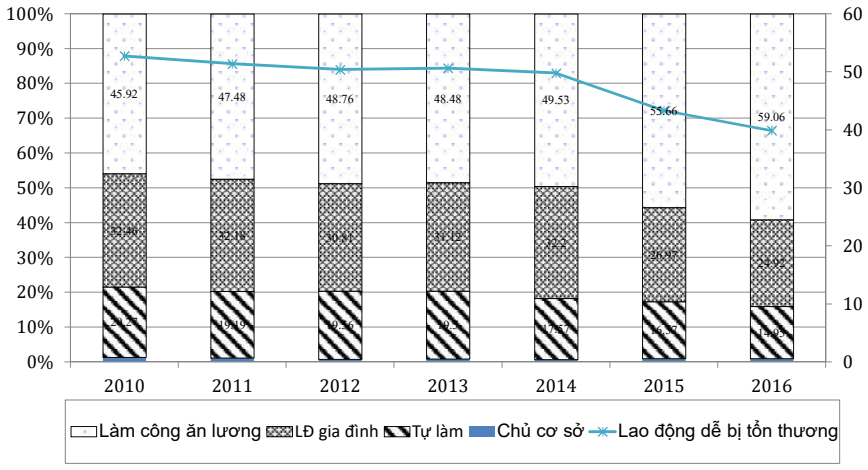

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tham gia thị trường lao động theo loại hình sở hữu

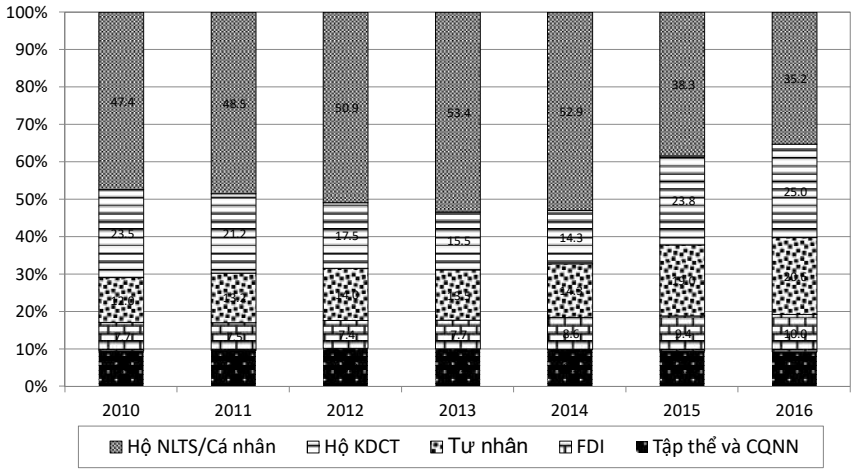

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tham gia thị trường lao động theo loại hình sở hữu và trình độ giáo dục

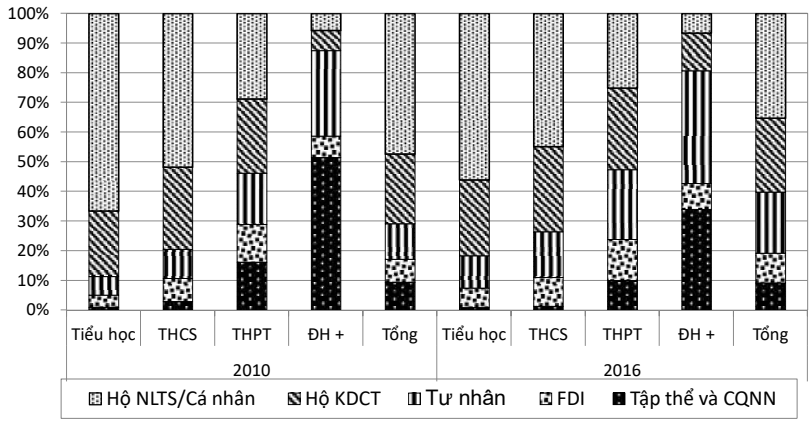

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Lựa chọn nghề nghiệp

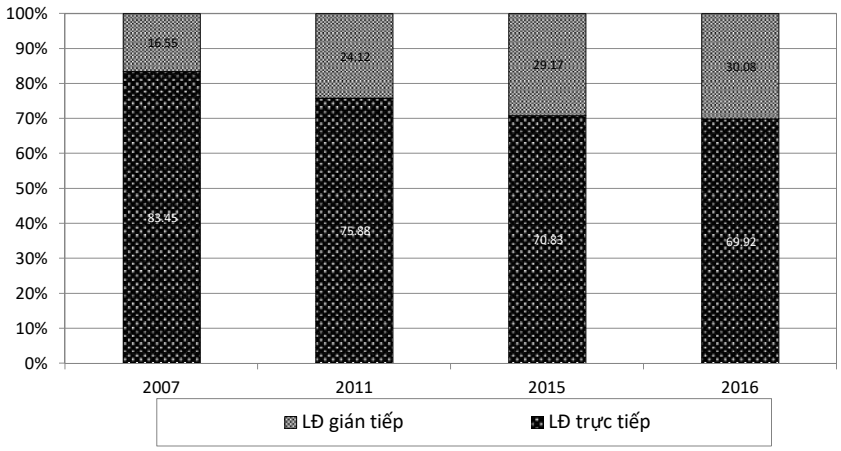

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR Lựa chọn nghề nghiệp

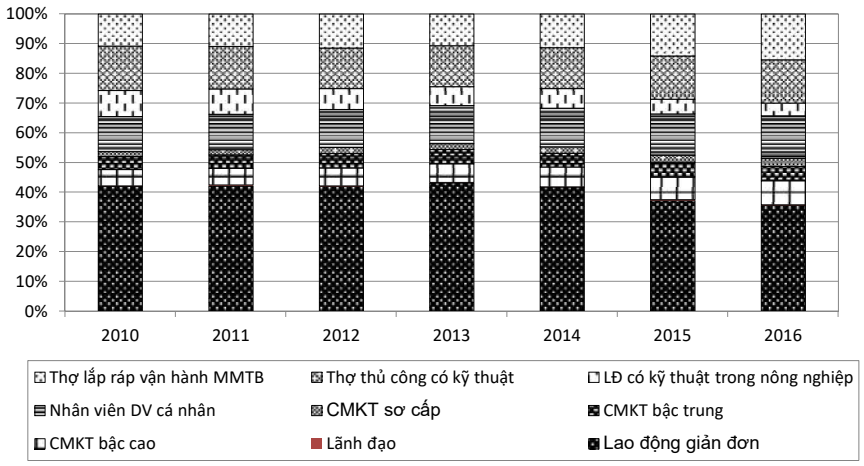

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Cơ cấu trình độ giáo dục và công việc đang làm

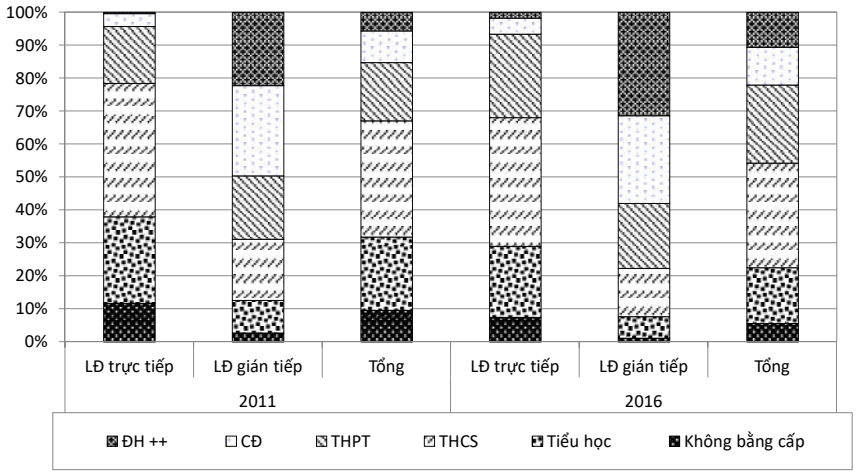

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Sự phù hợp của trình độ chuyên môn

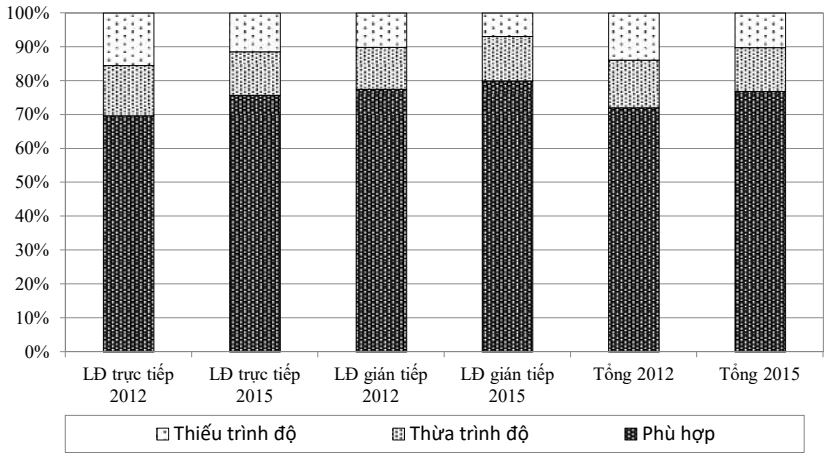

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2010-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Sự phù hợp của trình độ chuyên môn

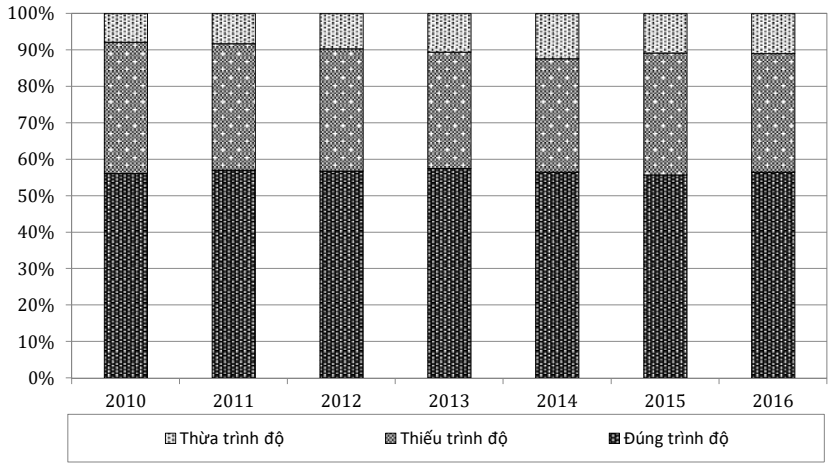

Nguồn: Tính toán của tác giả từ SWTS 2012 và 2015 (GSO-ILO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tỷ lệ không có Bảo hiểm xã hội

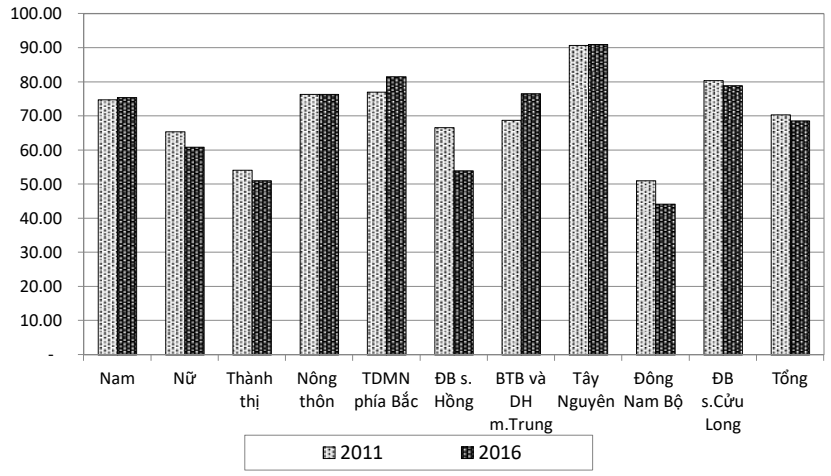

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2011-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Tỷ lệ không có Bảo hiểm xã hội theo trình độ giáo dục

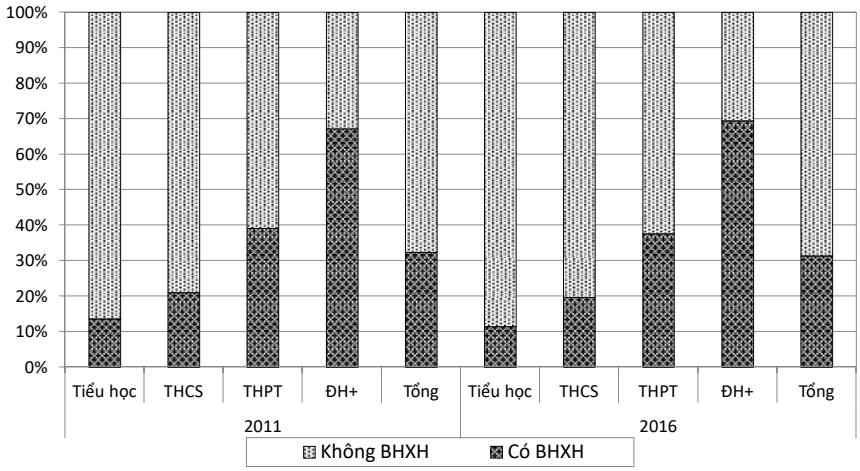

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT LĐVL 2011-2016 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nhu cầu tuyển dụng của Doanh nghiệp theo trình độ

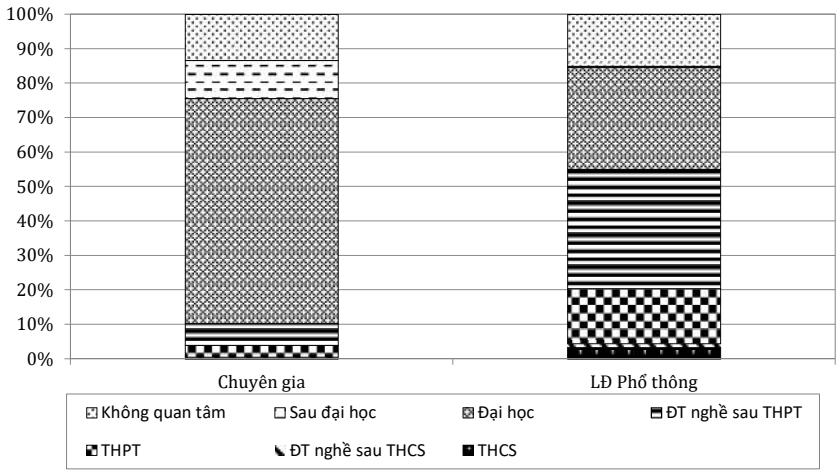

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT nhu cầu lao động của DN năm 2013 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nhu cầu tuyển dụng của Doanh nghiệp theo yếu tố quan trọng nhất

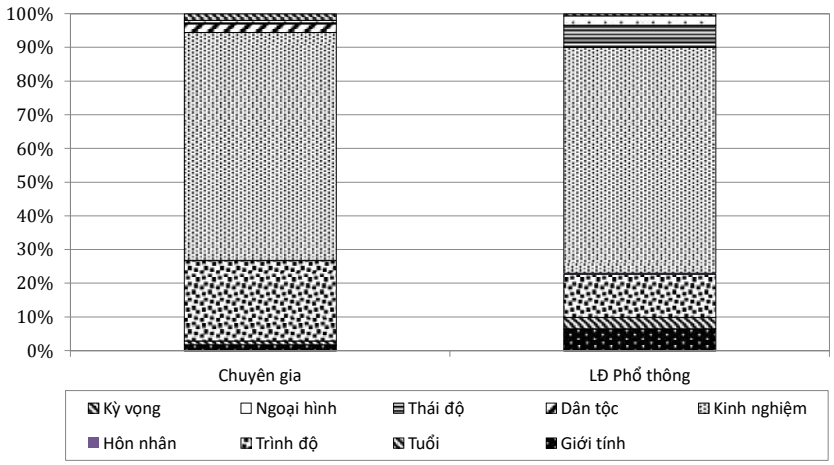

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT nhu cầu lao động của DN năm 2013 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Kênh tuyển dụng của Doanh nghiệp

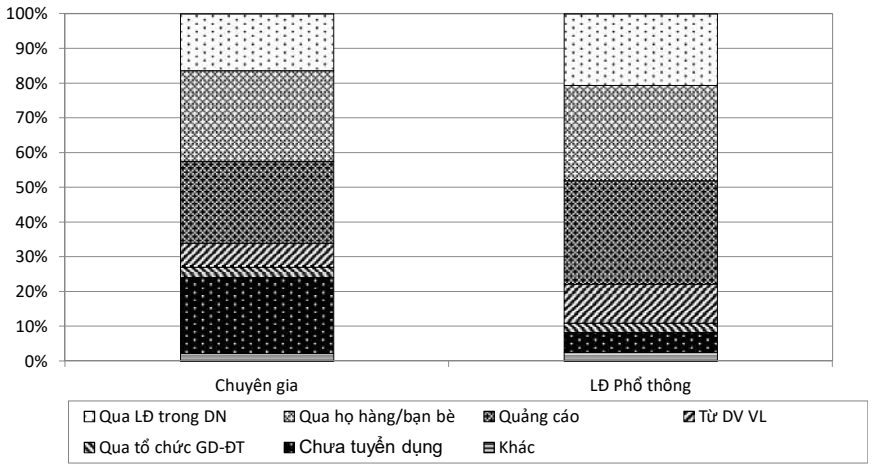

Nguồn: Tính toán của tác giả từ ĐT nhu cầu lao động của DN năm 2013 (GSO)

Copyright © VEPR 2018

Kênh tìm việc của lao động trẻ

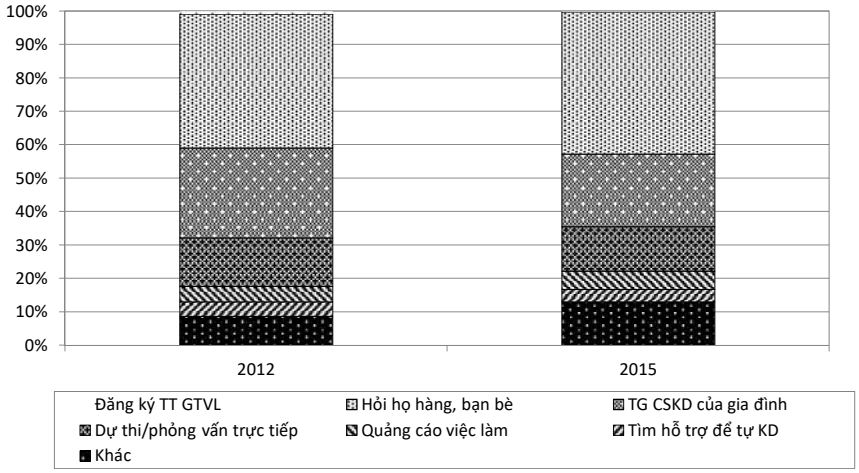

Nguồn: Tính toán của tác giả từ SWTS 2012 và 2015 (GSO-ILO)

Copyright © VEPR 2018

Vai trò của trung tâm dịch vụ việc làm

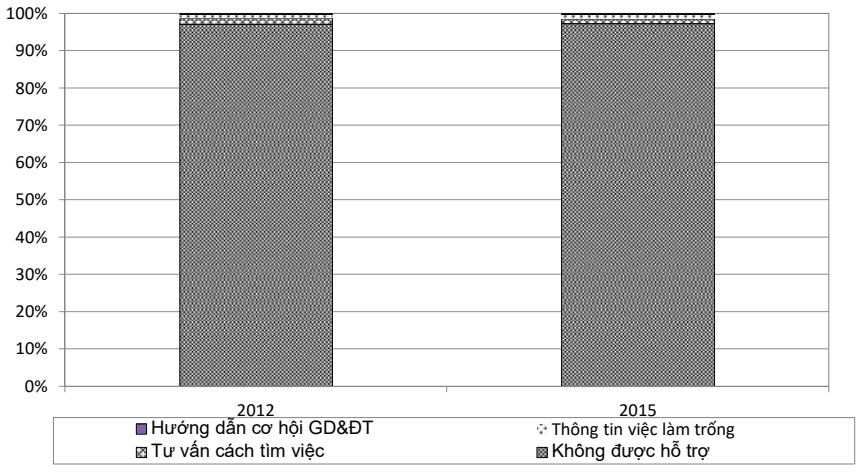

Nguồn: Tính toán của tác giả từ SWTS 2012 và 2015 (GSO-ILO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nhân tố tác động tới tham gia thị trường lao động

Nhân tố	2012			2015		
	Tổng thể	Nam	Nữ	Tổng thể	Nam	Nữ
Nam giới	0,07389***			-0,0465*		
Khuyết tật	-0,0717*	-0,0934**	-0,0377	-0,0856**	-0,1404**	0,0089
Chỉ số tập trung	-0,0385***	-0,0308*	-0,0507**	0,0214	0,0561**	0,0024
Chỉ số đô thị hóa	-0,1845*	-0,0638	-0,3816**	-0,1012	-0,4925	-0,3841
Đường GT tốt	-0,3270***	0,0070	-0,7006***	0,2079	-0,091	0,1476
Chỉ số minh bạch	-0,6476***	-0,6325**	-0,6667*	-0,2733	0,7758	-0,4321
Chỉ số CP PCT	-0,5874**	-0,3013	-1,029**	-0,1327	-1,217	0,0930
Chỉ số năng động	0,2657***	0,1136	0,4349**	-0,1499	-0,2251	-0,3102
Số quan sát	1.527	799	728	1.049	472	577

Nguồn: Tính toán của tác giả từ SWTS 2012 và 2015 (GSO-ILO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nhân tố tác động tới lựa chọn nghề nghiệp của lao động trẻ

Nhân tố tác động	2012			2015		
	Tổng thể	Nam	Nữ	Tổng thể	Nam	Nữ
Bố là LĐ gián tiếp	0,1110***	0,0940*	0,0644	0,0937**	0,1188**	0,1423***
Thành thị	0,1232***	-0,0743	0,0527	0,1438***	0,1373***	0,1607***
Chỉ số tập trung ngành	0,0287*	-0,2526*	0,3852**	0,0193	-0,0329	0,0403**
Đường GT tốt	0,2375**	-0.00853	0.5091***	0,173	0,3474	0,0045
Chỉ số GN TT	1,0272***	0,3406	1,2767***	-0,3656	-0,6097	0,6433
Chỉ số minh bạch	0,6761***	-0,2623	0,0932	0,8354*	1,1058*	0,4314
Chỉ số CP PCT	0,1252	0,149	-0,2218	-0,4706*	-0,7756**	-0,412
Chỉ số hỗ trợ DN				0,5846	0,5989	1,0257*
Chỉ số đào tạo LĐ				-0,6275*	0,0087	-1,245***
Số quan sát	1.183	621	562	947	490	457

Nguồn: Tính toán của tác giả từ SWTS 2012 và 2015 (GSO-ILO)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Kết luận và hàm ý chính sách

- Tốc độ tăng trưởng của LLLĐ đang giảm dần -> Cung lao động trẻ về mặt số lượng có xu hướng giảm
- Việc làm về mặt số lượng cho lao động trẻ không là vấn đề lớn. Tuy nhiên, chất lượng việc làm chưa tốt như kỳ vọng: Một phần lớn lao động trẻ tốt nghiệp THCS và THPT tham gia vào thị trường lao động qua kênh lao động gia đình hoặc hộ kinh doanh cá thể ->Không tích lũy đủ kỹ năng cho việc làm cho lao động trẻ, điều này dẫn đến lãng phí nguồn lực và có thể thiếu hụt lao động có kỹ năng trong tương lai

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Kết luận và hàm ý chính sách

- Tỷ lệ không tham gia BHXH của lao động trẻ cao -> dễ bị tác động trước những cú sốc (gia đình và kinh tế)
- Sự không phù hợp về chuyên môn lớn trên thị trường lao động -> mất cân bằng cung cầu: vừa lãng phí nguồn lực ở hiện tại, vừa không tích lũy đủ lao động trong tương lai.
- Hiệu quả của các TT DVVL rất mờ nhạt trong việc kết nối cung cầu lao động trẻ -> lao động trẻ thiếu thông tin thị trường.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Chương 6

Thúc đẩy năng suất thông qua hội nhập thị trường lao động quốc tế

Trường hợp Thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Nội dung

- Tổng quan Chương trình Thực tập sinh kỹ năng
- Phân tích các bên liên quan
- Mức độ lan tỏa kỹ năng của Chương trình
- Nhu cầu của doanh nghiệp Nhật Bản (trường hợp Hà Nam)
- Thay đổi về thể chế và khuyến nghị chính sách

Copyright © VEPR 2018

Tổng quan về Chương trình
Bối cảnh của Nhật Bản

- Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN – Nhật Bản lần thứ 18, Thủ tướng Shinzo Abe đã đưa ra ba chính sách hợp tác giữa ASEAN và Nhật Bản nhằm hỗ trợ quá trình hội nhập sâu rộng, tăng trưởng bao trùm và bền vững của ASEAN.
- Chính sách trọng tâm đó là "Sáng kiến Hợp tác Phát triển Nguồn nhân lực Công nghiệp", hỗ trợ ***phát triển 40.000 nhân lực ngành công nghiệp*** trong giai đoạn 2016 – 2018 và cải thiện hệ thống tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để hỗ trợ ngành công nghiệp công nghệ cao.

Nguồn: Bộ Ngoại giao Nhật Bản (2015)

Copyright © VEPR 2018

Tổng quan về Chương trình
Quá trình hình thành và phát triển

Tiến trình thay đổi luật pháp

Năm	Nội dung
1982	Bắt đầu nhận tu nghiệp sinh theo Điều 4, Khoản 6-2, Đoạn (1) của Luật Kiểm soát Nhập cư và Người tị nạn.
1997	Tăng thời gian lưu trú tối đa của tu nghiệp sinh lên 3 năm.
2010	Chương trình TTS kỹ năng ra đời nhưng vẫn nằm trong Luật Kiểm soát Nhập cư và Người tị nạn.
2016	Luật TTS kỹ năng ra đời, tăng thời gian của Chương trình lên 5 năm.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Số lượng thực tập sinh, 2006-2016

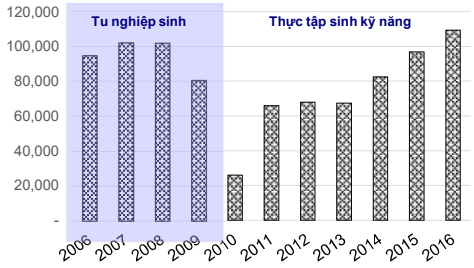

Nguồn: Bộ Tư pháp Nhật Bản (2017)

- Để bù đắp thiếu hụt lao động trong nước, Nhật Bản đã tiếp nhận trung bình 95.000 tu nghiệp sinh mỗi năm trong giai đoạn 2006-2009.
- Chương trình mới ra đời vào năm 2010 đem lại quyền lợi tốt hơn cho thực tập sinh, chủ yếu trong năm đầu tiên ở Nhật. Số lượng thực tập sinh mới mỗi năm tăng liên tục, tiến tới mức 110.000 người vào năm 2016.

Copyright © VEPR 2018

Tổng quan về Chương trình
Bối cảnh của Việt Nam

Mục tiêu

- Trao đổi nhân lực và tăng cường hợp tác Việt Nam - Nhật Bản.
- Chuyển giao kỹ năng cho TTS, nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Luật và các Quy định

- Nghị định số 370/HĐBT năm 1991, đưa ra những quy định đầu tiên về đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.
- Luật số 72/2006/QH11 năm 2006 về đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.
- Nghị định số 95/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong việc đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Số lượng doanh nghiệp phái cử đưa TTS sang Nhật là 236/282 (2017)

→ Làm thế nào để Việt Nam có thể tận dụng được nguồn nhân lực này?

Số lượng TTS Việt Nam sang Nhật Bản

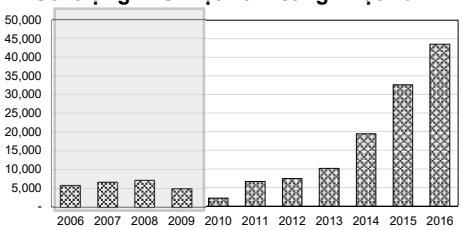

Nguồn: Bộ Tư pháp Nhật Bản (2017)

Tổng số TTS kỹ năng Việt Nam trở về nước

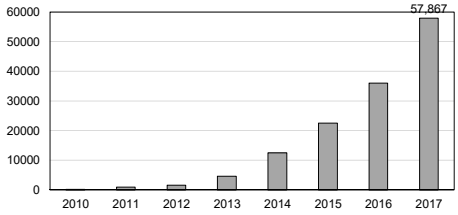

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tư pháp Nhật Bản (2017)

Copyright © VEPR 2018

Phân tích các bên liên quan
Tổng quan quá trình vận hành của Chương trình

Quốc gia	Việt Nam		Nhật Bản		Việt Nam
Thời gian	6 tháng		1 tháng	2 năm 11 tháng	
Các bên liên quan chính	Thực tập sinh				
	Môi giới		Trung tâm Đào tạo	Doanh nghiệp Tiếp nhận	
	Doanh nghiệp Phái cử		Nghiệp đoàn		
Các bên liên quan khác	VAMAS DOLAB		JITCO Phòng Xuất Nhập Cảnh Phòng Tiêu chuẩn Lao động		

* Xem Phụ lục 1 vai trò của các bên liên quan chính.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

- TTS được tuyển từ những người đang tìm kiếm việc làm hoặc mới tốt nghiệp. Sau khi trúng tuyển, TTS sẽ được đào tạo trung bình từ 4-6 tháng. Nội dung đào tạo gồm tiếng Nhật, văn hóa, phong cách sống và kỷ luật trong công việc của Nhật. Kết thúc khóa học, TTS sẽ được phái cử sang Nhật.
- Doanh nghiệp phái cử và môi giới trung gian đóng vai trò chính trong việc cung cấp thông tin và tuyển chọn các ứng viên cho Chương trình.
- Ngay sau khi nhập cảnh vào Nhật, TTS được nghiệp đoàn đón và đưa đến trung tâm đào tạo của nghiệp đoàn. Kết thúc một tháng đào tạo tại trung tâm, TTS sẽ được đưa đến làm việc tại doanh nghiệp tiếp nhận.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Phân tích các bên liên quan
Thực tập sinh và Động lực tham gia

Nếu được đào tạo tốt và định hướng đúng trước khi sang Nhật, TTS sẽ hiểu rõ mục đích của Chương trình, từ đó sẽ học tập và làm việc hiệu quả hơn. Cuối cùng, họ sẽ gặp hái được thành công.

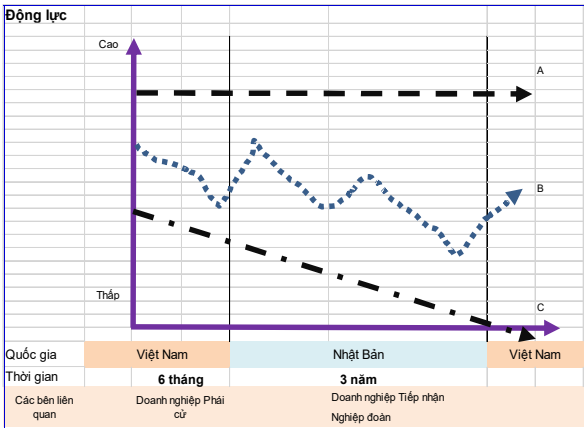

(A) Động lực học tập luôn được duy trì.

(B) Động lực học tập thay đổi liên lục.

(C) Động lực học tập ngày càng giảm.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Phân tích các bên liên quan
Thực tập sinh và Động lực tham gia

Mối quan hệ giữa đào tạo định hướng và công việc của thực tập sinh khi về nước

Probit	Biến phụ thuộc: công việc hiện tại của thực tập sinh liên quan đến công việc của họ tại Nhật Bản (Có =1)		
Đào tạo định hướng (Có=1)	0,551** (2,24)	0,530** (2,09)	0,534** (2,11)
Tuổi tham gia chương trình (năm)		0,534 (0,43)	0,395 (0,30)
Giới tính (Nam =1)			0,076 (0,28)
Hằng số	-0,325* (1,82)	-1,949 (0,51)	-1,557 (0,38)
Số quan sát	107	101	101

Chú ý: giá trị của sai số được thể hiện trong ngoặc kép; *, ** và *** thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5%, and 1%,
Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả điều tra

Copyright © VEPR 2018

Phân tích các bên liên quan
Thực tập sinh: Chi phí tham gia

- Chi phí tham gia vào Chương trình cao khiến TTS phải vay nợ trong giai đoạn đầu.
- Trước áp lực trả nợ lớn, TTS thường vì tập trung vào kiếm tiền mà sao nhãng việc học hỏi kỹ năng, đặc biệt trong bảy tháng đầu tiên tại Nhật Bản.

Thu nhập và chi phí của thực tập sinh (USD)

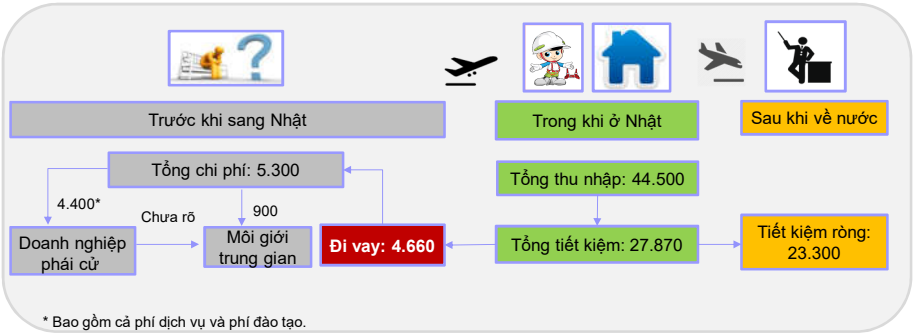

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Copyright © VEPR 2018

Phân tích các bên liên quan
Cấu trúc chi phí, USD

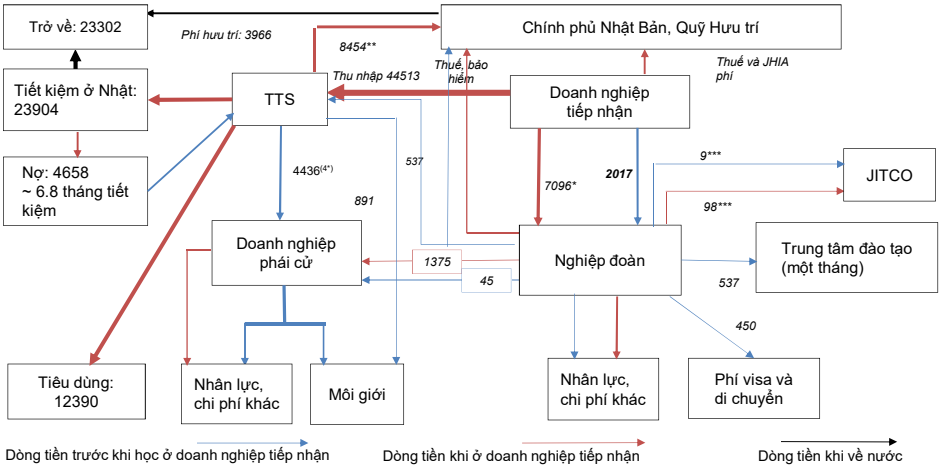

Chú ý : * nguồn: chi phí trung bình từ cuộc khảo sát của JITCO (2014); ** chi phí: phí hưu trí + thuế thu nhập + phí JHIA; *** chi phí cho hội viên của JITCO, xem JITCO (2017b); (4*) chi phí: phí dịch vụ theo quy định và phí đào tạo trước khi xuất cảnh.

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu

Copyright © VEPR 2018

Phân tích các bên liên quan
Tại sao chi phí tuyển dụng cao?

- Cả doanh nghiệp phái cử và TTS đều tin rằng chi phí tuyển dụng là tương đối cao.
- Các doanh nghiệp phái cử mới có xu hướng trả tiền cho các nghiệp đoàn để có được đơn hàng thay vì tập trung vào việc giảm chi phí cho thực tập sinh.
- Đối với thị trường Nhật Bản, TTS không biết rằng doanh nghiệp tiếp nhận và nghiệp đoàn phải trả một số khoản chi phí cho TTS.
- Thương hiệu của các doanh nghiệp phái cử chưa đủ mạnh nên rất nhiều TTS vẫn phụ thuộc vào môi giới trung gian thay vì trực tiếp liên hệ với công ty.
- Bản thân các môi giới trung gian cũng được "thể chế hóa" như phải thông qua các cơ quan giới thiệu việc làm tại địa phương, hay lãnh đạo các trường dạy nghề…

Các yếu tố chính làm cho chi phí tuyển dụng cao

Copyright © VEPR 2018

Phân tích các bên liên quan
Doanh nghiệp phái cử và doanh nghiệp tiếp nhận

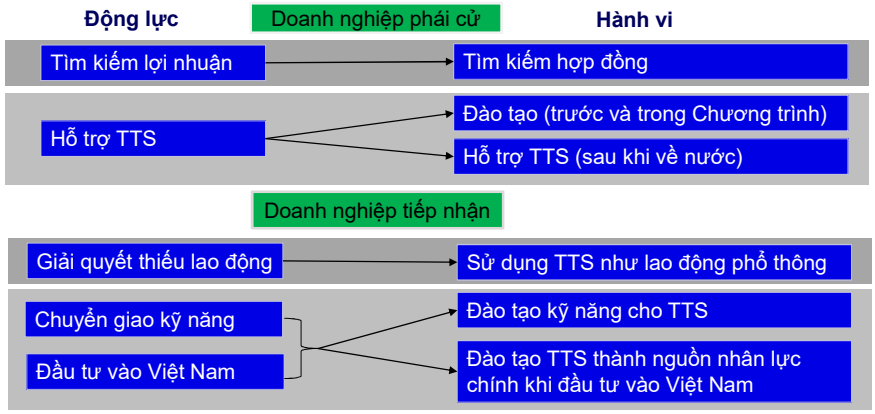

Để tạo động lực hỗ trợ tốt hơn cho TTS, VAMAS đã thiết lập hệ thống đánh giá xếp hạng nhằm phân loại các doanh nghiệp phái cử có trách nhiệm đối với TTS trước, trong và sau khi tham gia Chương trình.

Copyright © VEPR 2018

Phân tích các bên liên quan
VAMAS và Hệ thống đánh giá xếp hạng

- VAMAS là hiệp hội phi lợi nhuận đại diện cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động tại Việt Nam.
- Với sự hỗ trợ của ILO, VAMAS đã xây dựng hệ thống xếp hạng bao gồm Bộ quy tắc ứng xử (2010) và Cơ chế giám sát đánh giá (2012).
- Việc xếp hạng được thực hiện hàng năm, phân loại doanh nghiệp từ 1 đến 5 sao. Sự tham gia vào hệ thống này là hoàn toàn tự nguyện.
- Có 86 trên 282 doanh nghiệp xuất khẩu lao, chiếm 70% tổng số người được đưa ra nước ngoài làm việc, động được xếp hạng (2016). Vì thế, có rất nhiều doanh nghiệp nhỏ chưa được xếp hạng.
- Có 71 trên 236 doanh nghiệp phái cử đưa thực tập sinh sang Nhật được đánh giá (2016).
- Chưa có quy định chi tiết về điểm thưởng đối với việc hỗ trợ thực tập sinh sau khi về nước.

Xếp hạng các doanh nghiệp phái cử của thị trường Nhật, 2016

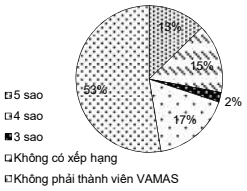

Nguồn: VAMAS (2017) và JITCO (2017)

Hệ thống xếp hạng của VAMAS	
Bộ quy tắc ứng xử (CoC)	Cơ chế giám sát đánh giá
Theo luật pháp của Việt Nam	Điểm tối đa cho các tiêu chí trong CoC
Theo luật pháp và các công ước quốc tế	Khung điểm trừ nếu không thực hiện đúng CoC
Phù hợp với tình hình thực tế tại Việt Nam	Khung điểm cộng cho các mô hình tốt

Nguồn: VAMAS (2015)

Copyright © VEPR 2018

Mức độ lan tỏa kỹ năng của Chương trình
Khả năng lan toả kỹ năng của TTS trở về nước

Tỉ lệ TTS được khảo sát phân theo loại hình nghề nghiệp (n=112)

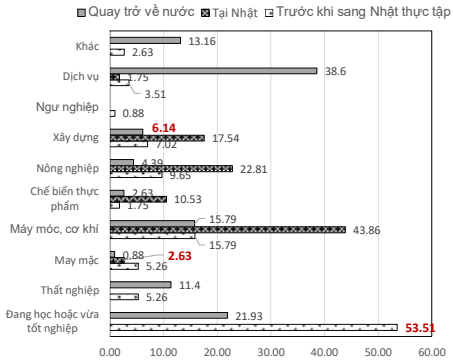

- TTS thường làm những công việc khác so với việc họ đã làm tại Nhật.

Tại sao TTS không tiếp tục làm công việc đã làm tại Nhật Bản sau khi về nước?

Công việc tại Nhật có liên quan đến công việc hay những gì bạn đã học trước đó? (n=112)

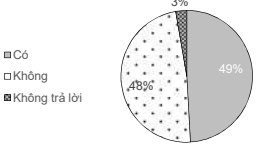

Khoảng một nửa số TTS trả lời rằng công việc tại Nhật Bản không liên quan đến công việc họ đã làm hoặc từng học trước đó.

Công việc hiện tại của bạn có liên quan đến công việc ở Nhật không? (n=112)

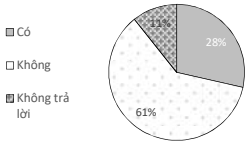

Sau khi trở về Việt Nam, 61% lựa chọn công việc không liên quan đến công việc đã làm ở Nhật.

Nguồn: Kết quả khảo sát

Copyright © VEPR 2018

Mức độ lan tỏa kỹ năng của Chương trình

Đánh giá của doanh nghiệp Nhật Bản tại Hà Nam về TTS trở về nước

- Đánh giá cao về tác phong làm việc: 26,7%.
- Đánh giá cao về tiếng Nhật: 23,3%.
- Đánh giá cao về kỹ thuật: 16,7%.

Đánh giá của doanh nghiệp về các kỹ năng của TTS đang làm việc tại doanh nghiệp (%; n=30)

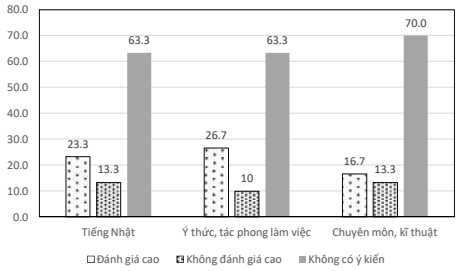

Nguồn: Khảo sát của Nhóm nghiên cứu tại Hà Nam (2017)

"Hiện tại, có hai TTS trở về nước đang làm việc tại doanh nghiệp, so với các nhân viên khác thì không khác gì về chuyên môn nhưng họ tuân thủ nội quy hơn, tự giác thực hiện các quy định giống văn hóa làm việc của người Nhật."

Nguồn: Phỏng vấn sâu với Quản lý doanh nghiệp Nhật tại Hà Nam (KII_24)

Copyright © VEPR 2018

Mức độ lan tỏa kỹ năng của Chương trình

Ưu tiên của doanh nghiệp khi tuyển TTS

Tỉ lệ doanh nghiệp có ưu tiên

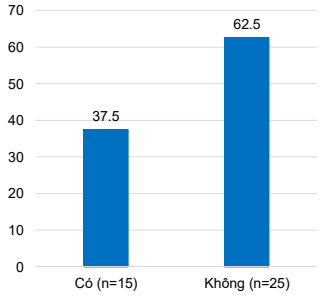

Điều kiện để được ưu tiên?

Điều kiện	Số lượng doanh nghiệp
Phù hợp về ngành nghề	6
Phù hợp về kỹ thuật	5
Phù hợp về mức lương	5
Tiếng Nhật	3
Không cần điều kiện	2

Trong đó, có 6 doanh nghiệp yêu cầu TTS phải có ít nhất 2 trong 4 điều kiện trên.

Lý do doanh nghiệp không tuyển TTS:

- Đối với vị trí công nhân: yêu cầu chủ yếu là lao động phổ thông.
- Đối với vị trí nhân viên: nguồn lao động trong nước có thể đáp ứng được (từ Hà Nội và các vùng lân cận).
- TTS thường yêu cầu mức lương cao hơn so với mức trung bình mà doanh nghiệp có thể trả. Mức chênh lệch vào khoảng 100 USD.

Nguồn: Khảo sát của Nhóm nghiên cứu tại Hà Nam (2017)

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Thay đổi thể chế và khuyến nghị chính sách
Cơ hội và thách thức khi Nhật Bản thay đổi quy định về Chương trình

Luật Thực tập sinh Kỹ năng Nước ngoài mới được thông qua tại Nhật Bản có nhiều thay đổi lớn. Hai điểm thay đổi chính là (1) gia hạn thêm hai năm đào tạo và (2) tăng số lượng thực tập sinh tại các doanh nghiệp tiếp nhận.

Cơ hội

- *Chính phủ Việt Nam*: giảm tỷ lệ bỏ trốn, thúc đẩy trao đổi nhân lực.
- *Thực tập sinh*: thêm thời gian học kỹ năng, cải thiện thu nhập.
- *Doanh nghiệp phái cử*: thu hút thực tập sinh dễ dàng hơn.
- *Doanh nghiệp tiếp nhận*: nhận được nhiều TTS hơn, ổn định lao động.

Thách thức

- *Chính phủ Việt Nam*: gia tăng áp lực quản lý cộng đồng TTS ngày càng đông tại Nhật Bản.
- *Thực tập sinh*: phải vượt qua kỳ thi kỹ năng quốc gia của Nhật; sau khi về nước, khó hòa nhập với xã hội và môi trường làm việc.
- *Doanh nghiệp phái cử*: giảm số lượng đơn hàng từ các đối tác truyền thống.
- *Doanh nghiệp tiếp nhận*: phải đáp ứng yêu cầu khắt khe để được kéo dài thời gian tiếp nhận TTS.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Thay đổi thể chế và khuyến nghị chính sách
TTS cần thay đổi tư duy

Với những thay đổi trong Luật mới, thực tập sinh nên xác định được mục tiêu dài hạn khi tham gia Chương trình và chuẩn bị kỹ kế hoạch học tập của bản thân.

- Cần có một tầm nhìn rõ ràng khi tham gia Chương trình.
- Chủ động tìm kiếm và lựa chọn các doanh nghiệp phái cử dựa trên những thông tin khách quan, đặc biệt là hệ thống xếp hạng của VAMAS để giảm sự phụ thuộc vào môi giới trung gian.
- Chuẩn bị tốt hơn cho việc đi Nhật bằng một kế hoạch dài hạn.
- Chủ động chia sẻ nguyện vọng của bản thân và những kỹ năng mong muốn được học hỏi với doanh nghiệp tiếp nhận.
- Chịu khó tích lũy kỹ năng, học thêm các tri thức, kỹ năng xã hội để nâng cao hiệu quả đào tạo ở nước ngoài.

Copyright © VEPR 2018

Thay đổi thể chế và khuyến nghị chính sách Tầm nhìn chính sách

- Cải thiện tính minh bạch của thị trường. Cung cấp/phổ biến nhiều thông tin hơn tới các bên liên quan, đặc biệt là TTS.
- Nhận diện các bên liên quan chính. Giảm vai trò của môi giới, nâng cao vai trò và năng lực của doanh nghiệp phái cử, từ đó giảm chi phí tuyển dụng.
- Nâng cao vai trò của VAMAS, với tư cách là tổ chức đại diện cho các doanh nghiệp, chủ động hơn trong việc hỗ trợ các dịch vụ liên quan tới thủ tục hành chính của toàn bộ Chương trình (bài học từ JITCO) và giám sát thực hiện Bộ quy tắc ứng xử.
- Tăng cường giới thiệu các kênh và hình thức cung cấp thông tin, dịch vụ cho các bên liên quan.

Copyright © VEPR 2018

Khuyến nghị chính sách (1)

Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hệ thống pháp luật nhằm giảm chi phí tuyển dụng TTS và hỗ trợ doanh nghiệp phái cử quản lý TTS.

- Xây dựng trang web để xử lý và cập nhật các thủ tục hành chính do chính quyền Việt Nam quy định nhằm đảm bảo công khai, minh bạch và giảm chi phí cho doanh nghiệp phái cử.
- Ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 95/2013/NĐ-CP nhằm làm rõ các biện pháp xử phạt thực tập sinh nếu có hành vi vi phạm luật pháp tại Nhật Bản cũng như vi phạm quy định của Chương trình Thực tập sinh kỹ năng. Qua đó kiểm soát hành vi của thực tập sinh khi ở Nhật Bản.
- Đàm phán với chính phủ Nhật Bản để loại bỏ quy định thực tập sinh cần phải làm việc tại doanh nghiệp Việt Nam (công ty phái cử) trước khi được gửi sang Nhật.
- Có chính sách ưu đãi để phát triển hệ thống đào tạo tạo trước khi gửi thực tập sinh sang Nhật Bản (như ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp phái cử xây dựng các cơ sở đào tạo, hay khuyến khích các loại hình đào tạo mới tham gia vào Chương trình).

Copyright © VEPR 2018

Khuyến nghị chính sách (2)

VAMAS cần cải thiện hệ thống xếp hạng và khuyến khích các doanh nghiệp phái cử tham gia vào hệ thống. VAMAS có thể đóng vai trò tích cực trong quá trình xử lý các thủ tục hành chính.

- **Cải thiện Hệ thống xếp hạng:**
  - Chi tiết hóa các điểm cộng dành cho doanh nghiệp phái cử nếu thực hiện tốt những hoạt động định hướng và hỗ trợ thực tập sinh khi đang ở Nhật Bản cũng như khi quay về Việt Nam.
  - Giới thiệu doanh nghiệp phái cử 5 sao cho các cơ quan chức năng tại Việt Nam và các doanh nghiệp tiếp nhận của Nhật Bản qua JITCO.
  - Giảm tần suất thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp phái cử 5 sao.
- **Cải thiện hệ thống xếp hạng:**
  - Tổng hợp và kiểm tra các tài trước khi nộp cho DOLAB.
  - Các dịch vụ gia tăng khác (hội thảo chính sách, thảo luận chinh sách, tư vấn, xuất bản...)

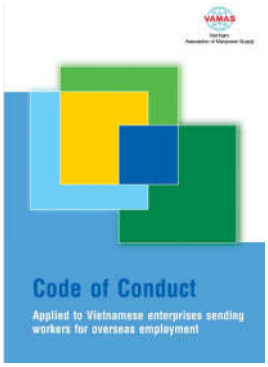

Copyright © VEPR 2018

Khuyến nghị chính sách (3)

Doanh nghiệp phái cử nên có tầm nhìn rộng hơn đối với chương trình. Quan trọng là khả năng liên hệ trực tiếp tới các ứng viên của doanh nghiệp. Sử dụng hệ thống xếp hạng của VAMAS để nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.

- Tập trung xây dựng quảng bá thương hiệu của doanh nghiệp thông qua chất lượng và các dịch vụ đi kèm.
- Sử dụng hiệu quả phương tiện thông tin đại chúng để tăng cường mối liên hệ trực tiếp giữa doanh nghiệp và các ứng cử viên thực tập sinh tiềm năng.
- Tham gia hệ thống xếp hạng của VAMAS để thể hiện năng lực của doanh nghiệp. Sử dụng hệ thống xếp hạng làm động lực cho doanh nghiệp để tạo lập sức mạnh thị trường và thương hiệu.
- Cung cấp nhiều dịch vụ hỗ trợ thực tập sinh, bao gồm các hoạt động sau khi về Việt Nam.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Khuyến nghị chính sách (4)
Phát triển các trung tâm đào tạo cho thực tập sinh

Quốc gia	Việt Nam	Nhật Bản				Việt Nam	
Thời gian	6 tháng	1 tháng	2 năm 11 tháng			1.5 tháng	
Tổ chức	Doanh nghiệp Phái cử	Trung tâm Đào tạo	Doanh nghiệp Tiếp nhận				Doanh nghiệp tuyển dụng
		Nghiệp đoàn					
Hoạt động	①Lập kế hoạch nghề nghiệp		② Thuyết trình	③Cung cấp thông tin	④Cơ hội đào tạo	⑤Kiểm tra ⑥ Trường học kỹ năng	⑦Dịch vụ tuyển dụng

(1) Tổ chức hoạt động hướng nghiệp trước khi phái cử sang Nhật.

(2) Thực tập sinh phát biểu về định hướng phát triển nghề nghiệp bằng tiếng Nhật cho doanh nghiệp tiếp nhận.

(3) Cung cấp thông tin nhằm tạo động lực cho thực tập sinh

(4) Cung cấp các khóa học tiếng Nhật miễn phí và các khóa đào tạo về kỹ năng làm việc (ví dụ như 5S).

(5) Chia sẻ kinh nghiệm để hiểu rõ khoảng cách giữa nhu cầu thị trường lao động và kỹ năng hiện có.

(6) Giúp đỡ thực tập sinh đạt được yêu cầu của doanh nghiệp Nhật tại Việt Nam.

(7) Cung cấp dịch vụ tuyển dụng và thường xuyên liên hệ với thực tập sinh.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Chương 7
Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2018 và hàm ý chính sách

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Một số vấn đề vĩ mô cần lưu ý

- Kinh tế Việt Nam vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2017, trong bối cảnh thuận lợi của nền kinh tế thế giới.
- Lạm phát diễn biến ổn định, thể hiện chính sách tiền tệ linh hoạt và thận trọng của NHNN.
- Thương mại tăng trưởng mạnh với kim ngạch XNK đạt kỷ lục. Tuy nhiên, xuất siêu lớn của khu vực FDI đặt dấu hỏi về tính bền vững của tăng trưởng khi nền kinh tế phụ thuộc quá nhiều vào khu vực này.
- Thị trường chứng khoán khởi sắc tạo điều kiện cho việc thoái vốn và cổ phần hóa DNNN diễn ra thuận lợi.
- Chỉ số xếp hạng thuận lợi trong kinh doanh cũng phần nào phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh.

Copyright © VEPR 2018

VEPR Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2018

NĂM	2014	2015	2016	2017	2018 Kịch bản 1	2018 Kịch bản 2
Tăng trưởng (%)	5,98	6,68	6,21	6,81	6,49	6,83
Lạm phát (%)	1,84	0,60	4,74	3,53	3,86	4,21

Copyright © VEPR 2018

VEPR Chính sách trong ngắn hạn

- Động lực tăng trưởng chưa tới từ việc tăng năng suất lao động. Nếu không có những biện pháp tổng thể giúp nâng cao năng suất trong tương lai gần, trong bối cảnh cơ cấu dân số vàng sắp đi qua, Việt Nam sẽ khó duy trì được đà tăng trưởng như hiện nay.
- Trong bối cảnh đã tốt nghiệp vốn vay ODA, Việt Nam cần sử dụng nhiều hơn nguồn nội lực làm động lực tăng trưởng, thông qua việc thắt chặt chi thường xuyên để tăng vốn chi đầu tư công.
- Việc phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế thế giới và khu vực FDI tạo ra nhiều bất trắc tiềm ẩn cho nền kinh tế VN năm 2018.
- Ngoài ra, về phản ứng chính sách trong quá trình hội nhập, Việt Nam cần tuân thủ luật chơi khi tham gia vào các hiệp định thương mại, tránh đưa ra những chính sách vội vã, mang tính phản ứng, có thể mang đến những tác động tiêu cực đối với hợp tác thương mại.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Một số tầm nhìn chính sách trong trung-dài hạn

- Nâng cao tri thức và cải thiện công nghệ kỹ thuật nhằm thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động.
- Điều chỉnh mức tăng lương nói chung, lương tối thiểu nói riêng, phù hợp với tăng trưởng năng suất lao động chứ không theo ý chí chủ quan hoặc mục tiêu chính trị.
- Hiểu rõ xu hướng việc làm và lựa chọn nghề nghiệp của lao động trẻ Việt Nam nhằm có những cải cách thúc đẩy năng suất lao động.
- Thúc đẩy hiệu quả lan tỏa năng suất quốc tế thông qua lực lượng lao động Việt Nam trở về từ nước ngoài.

Copyright © VEPR 2018

VEPR

Xin chân thành cảm ơn!

Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:
Email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn
Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,
Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN
P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy
Email: info@vepr.org.vn
Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677
Fax: 04.37549921

Copyright © VEPR 2018

CHƯƠNG 7
VIỄN CẢNH KINH TẾ VIỆT NAM 2018 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. Nguyễn Đức Thành, ThS. Vũ Minh Long

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2018

Năm 2017 chứng kiến một năm "bứt phá" của kinh tế thế giới với mức tăng trưởng cao nhất từ đầu thập kỷ tới nay. Phần lớn các nền kinh tế chủ chốt đều ghi nhận mức tăng trưởng cao như Mỹ, các quốc gia châu Âu, Nhật Bản, Canada cũng như các nền kinh tế kinh tế đang phát triển như Trung Quốc, Brazil, cùng sự phục hồi nhanh hơn dự kiến của Nga. Sự phục hồi mạnh mẽ của thương mại toàn cầu và xu hướng giảm các biện pháp hạn chế thương mại mới cũng góp phần tạo nên một bức tranh ấn tượng cho năm 2017.

Tuy nhiên, bước sang năm 2018, nhiều tín hiệu tích cực và không tích cực đan xen được dự đoán sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và thương mại và đầu tư toàn cầu nói riêng. Những yếu tố tích cực là kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, châu Âu và Trung Quốc, những nỗ lực thúc đẩy hội nhập của khu vực châu Á nói chung và ASEAN nói riêng, tác động tích cực của Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) và những kỳ vọng về CPTPP. Một vài lí do khiến cho thương mại thế giới năm 2018 khó đạt mức tăng trưởng cao như năm 2017 là do chính sách tiền tệ dự kiến sẽ thắt chặt ở Mỹ và EU khi FED thực hiện lộ trình tăng dần lãi suất và ECB có kế hoạch dỡ bỏ nới lỏng định lượng ở châu Âu. Bên cạnh đó, các biện pháp kiểm soát việc mở rộng ngân sách và tín dụng dễ dàng ở Trung Quốc có thể được áp dụng để ngăn nền kinh tế không phát triển quá nóng. Những chính sách kinh tế và thương mại khó dự đoán, bất ổn và mang tính bảo hộ của Tổng thống Donald Trump tiếp tục củng cố nhận định rằng Mỹ muốn xa rời thương mại tự do và các thỏa thuận quốc tế. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sự mở rộng thương mại quốc tế của khu vực châu Mỹ nói riêng thế giới nói chung, dẫn đến nguy cơ gia tăng chủ nghĩa bảo hộ và đi kèm với đó là các cuộc chiến tranh thương mại. Ngoài ra, sự bế tắc của WTO trong việc giải quyết các vấn đề thương mại thế giới đã đặt ra câu hỏi liệu WTO có thể hiện được vai trò của mình trước nguy cơ gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại trong thời gian sắp tới.

Cùng với xu hướng tăng trưởng của kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam cũng trải qua một năm 2017 phục hồi tốt với mức tăng trưởng rất cao trong hai quý cuối năm, tạo tiền đề cho tăng trưởng chung cả năm đạt mức cao nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Mức tăng trưởng này được thúc đẩy chủ yếu nhờ khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Các khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ cũng cho thấy tín hiệu phục hồi tích cực hơn so với năm trước.

Trái với những dự đoán về gia tăng lạm phát trong quý cuối năm do sự điều chỉnh giá các mặt hàng như y tế, giáo dục và xăng dầu, lạm phát Quý 4 đã diễn biến ổn định. Điều này phản ánh chính sách tiền tệ linh hoạt và thận trọng của NHNN, cũng như nỗ lực của của Chính phủ muốn dàn đều tốc độ tăng giá của các mặt hàng cơ bản.

Kim ngạch xuất nhập khẩu lần đầu tiên vượt 400 tỷ USD với mức tăng trưởng ấn tượng trong cả xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên, xuất siêu lớn của khu vực FDI một mặt góp phần quan trọng mang lại một năm thặng dư thương mại cao, mặt khác đặt ra câu hỏi về tính bền vững của nền kinh tế nội địa khi phụ thuộc ngày càng nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Cán cân thanh toán tổng thể thặng dư đã giúp NHNN bổ sung lượng dự trữ ngoại hối lớn. Dự trữ ngoại hối cao giúp NHNN có thêm không gian để tiếp tục duy trì nới lỏng tiền tệ, giảm lãi suất, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, điều này tiếp tục đặt ra thách thức cho NHNN trong việc kiểm soát và trung hòa lượng ngoại tệ này nhằm kiểm soát lạm phát và ổn định vĩ mô trong thời gian tới.

Thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh cùng xu hướng chung của thế giới. Chỉ số VNIndex tiệm cận mức điểm kỷ lục 1000 điểm vào những ngày cuối năm, nằm trong nhóm 05 thị trường chứng khoán tăng trưởng cao nhất thế giới. Thị trường khởi sắc tạo điều kiện thuận lợi cho cổ phần hoá và thoái vốn khỏi DNNN. Quá trình cổ phần hoá đã diễn ra mạnh mẽ trong năm 2017 tại các DNNN lớn, và được kỳ vọng sẽ tiếp tục được đẩy mạnh trong năm 2018 khi mà Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 nhằm tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp này.

Chỉ số xếp hạng mức độ thuận lợi trong kinh doanh (EDBI) của Việt Nam do Ngân hàng Thế giới công bố được cải thiện mạnh mẽ. Sau khi tăng 8 bậc từ năm 2016 sang năm 2017, xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam 2017-2018 tiếp tục nhảy 14 bậc, phản ánh kết quả tích cực của ổn định kinh tế vĩ mô, nỗ lực cải cách hành chính và môi trường đầu tư. Điều đó thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực FDI, góp phần vào tăng trưởng
kinh tế.

Việc tổ chức thành công sự kiện APEC cũng như đạt được thỏa thuận CPTPP mở ra nhiều cơ hội cũng như thách thức cho nền kinh tế trong tương lai. Hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ sẽ giúp hàng hoá Việt Nam dễ dàng tiếp cận hơn với thị trường các nước trong CPTPP. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, hàng hoá các nước cũng sẽ đổ vào Việt Nam, đặt ra thách thức lớn hơn trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm cho các doanh nghiệp trong nước.

Trên cơ sở phân tích về các xu hướng diễn biến chính của kinh tế thế giới, có thể nhận định phạm vi và mức độ của các rủi ro vĩ mô cho nền kinh tế trong năm 2018. Bảng 7.1 dự báo một số chỉ tiêu kinh tế-xã hội Việt Nam cho năm 2018. Năm 2018 được kỳ vọng tiếp tục duy trì mức tăng trưởng trên cơ sở nền tảng tăng trưởng khá của những năm trước. Trong kịch bản thứ nhất, chúng tôi dự báo tăng trưởng của nền kinh tế đạt 6,83%, vượt mục tiêu của Quốc hội. Đây là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra, có được nhờ quán tính tăng trưởng của năm trước, đi liền với những nỗ lực cải thiện năng suất của Chính phủ trong các Quý còn lại, thể hiện với mức tăng trưởng tương đối cao trong tất cả các thành phần kinh tế, cũng như tất cả các ngành chính. Trong kịch bản thứ hai, với các điều kiện thận trọng hơn của kinh tế thế giới và nội địa, chúng tôi dự báo mức tăng trưởng 6,49%, đạt xấp xỉ mục tiêu của Quốc hội.

Bảng 7.1. Các chỉ tiêu kinh tế Việt Nam, 2014-2018

Năm	2014	2015	2016	2017 (sơ bộ)	2018	
					Kịch bản 1	Kịch bản 2
Lạm phát cuối năm (%)	**1,84**	**0,60**	**4,74**	**3,53**	**3,86**	**4,21**
Tăng trưởng GDP (%)	**5,98**	**6,68**	**6,21**	**6,81**	**6,49**	**6,83**
Giá trị (nghìn tỉ đồng, giá so sánh 2010)	*2.695,80*	*2.875,86*	*3.054,47*	*3.262,48*	*3.474,12*	*3.485,31*
Tăng trưởng theo khu vực (%)*						
Khu vực nhà nước	4,05	5,37	4,45	4,21	4.07	4.16
Giá trị (nghìn tỉ đồng)	*765,25*	*806,36*	*842,24*	*877,70*	*913.42*	*914.21*
Khu vực ngoài nhà nước	5,85	6,32	5,97	6,83	6.59	6.84
Giá trị (nghìn tỉ đồng)	*1.175,74*	*1.250,01*	*1.324,64*	*1.415,11*	*1508.37*	*1511.90*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8,45	10,71	9,60	11,27	9.8	10.82
Giá trị (nghìn tỉ đồng)	*442,44*	*489,82*	*536,84*	*597,34*	*655.88*	*661.97*
Tăng trưởng theo ngành (%)						
Nông, Lâm và Ngư nghiệp	3,44	2,41	1,36	2,90	2.54	2.69
Giá trị (nghìn tỉ đồng)	*451,66*	*462,54*	*468,81*	*482,41*	*494.66*	*495.39*
Công nghiệp và xây dựng	6,42	9,64	7,57	8,00	7.59	7.91
Giá trị (nghìn tỉ đồng)	*896,04*	*982,41*	*1.056,81*	*1.141,35*	*1227.98*	*1231.63*
Dịch vụ	6,16	6,33	6,98	7,44	7.05	7.53
Giá trị (nghìn tỉ đồng)	*1.035,73*	*1.101,24*	*1.178,14*	*1.265,79*	*1355.03*	*1361.10*

Thuế và các sản phẩm trợ cấp	*7,93*	*5,54*	*6,38*	*6,34*	*6.3*	*6.5*
Giá trị (nghìn tỉ đồng)	*312,37*	*329,67*	*350,71*	*372,95*	*396.45*	*397.19*

Chú thích: * Số liệu GDP theo khu vực năm 2017 là ước tính của VEPR. Tất cả các giá trị đều được tính theo giá so sánh năm 2010.

Nguồn: Số liệu 2013-2016 từ website của TCTK, năm 2018 là dự báo của nhóm tác giả

Về mức giá chung, chúng tôi cho rằng lạm phát cả năm 2018 sẽ không còn thấp như năm 2017. Trong kịch bản đầu tiên, lạm phát cả năm ở mức 4,21%, hơi cao hơn mục tiêu 4% của Quốc hội. Nguy cơ lạm phát vượt mức 4% là hoàn toàn có thể, khi mà các đợt điều chỉnh giá các dịch vụ công cũng như điều chỉnh tăng giá xăng dầu sẽ gây áp lực tăng lạm phát rất lớn. Chính vì vậy, để kiềm chế lạm phát, các cơ quan điều hành sẽ cần phải theo sát diễn biến giá cả trong nửa sau của năm. Trong kịch bản thứ hai, với hoạt động kinh tế chậm hơn dự kiện, lạm phát chỉ đạt mức 3,86%.

HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Chính sách trong ngắn hạn

Kinh tế vĩ mô ổn định, cùng với những cải cách thể chế nhằm cải thiện môi trường đầu tư được Chính phủ quyết tâm theo đuổi được kỳ vọng sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực hơn cho hoạt động kinh doanh trong năm 2018. Tuy nhiên, nhiều vấn đề nội tại cố hữu của nền kinh tế vẫn chưa được giải quyết triệt để sẽ vẫn là lực cản đối với nền kinh tế.

Thứ nhất, động lực tăng trưởng kinh tế vẫn chưa đến từ việc tăng năng suất lao động. Năng suất lao động của Việt Nam còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực, chỉ bằng khoảng 1/14 so với Singapore, 1/6 so với Malaysia và 1/3 so với Thái Lan theo tính toán từ TCTK. Nếu không có những biện pháp tổng thể giúp nâng cao năng suất lao động trong tương lai gần, trong bối cảnh cơ cấu dân số vàng sắp đi qua, Việt Nam sẽ khó có thể duy trì được đà tăng trưởng như hiện nay. Bên cạnh đó, lợi thế về lao động giá rẻ sẽ ngày càng mất đi do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trong bối cảnh tài nguyên ngày càng cạn kiệt, sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục suy giảm, công nghiệp chế tạo chưa tạo ra được những đột phá mới, nông nghiệp vẫn đứng trước nhiều rủi ro lớn do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, áp lực tăng trưởng cho năm 2018 thực sự là một thách thức lớn.

Thứ hai, thâm hụt ngân sách và nợ công tăng cao vẫn tiếp tục là vấn đề nghiêm trọng cản trở nền kinh tế. Trong khi nguồn vốn chi đầu tư công vẫn còn hạn chế, chi thường xuyên vẫn ở mức cao tạo gánh nặng cho NSNN. Trong bối cảnh Việt Nam đã tốt nghiệp vốn vay ODA, các nhà tài trợ nước ngoài sẽ lần lượt rút dần và chỉ cho vay với các mức lãi suất kém ưu đãi

hơn, Việt Nam sẽ cần sử dụng nhiều hơn nguồn nội lực của mình làm động lực cho tăng trưởng. Chính phủ cũng cần thực hiện các biện pháp quyết liệt để thắt chặt chi thường xuyên như các chính sách tinh giảm biên chế, sắp xếp lại bộ máy, hạn chế chi tiêu cho các tổ chức đoàn thể, thoái vốn khỏi các DNNN đang thực hiện trong thời gian qua.

Thứ ba, việc phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế thế giới và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng tạo ra nhiều bất trắc tiềm ẩn cho nền kinh tế, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2018 có thể đối mặt với nhiều rủi ro bất định lớn liên quan đến địa chính trị và xu hướng bảo hộ thương mại của một số nước lớn cũng như sự thay đổi ngày càng nhanh của khoa học công nghệ trên thế giới.

Ngoài ra, về phản ứng chính sách trong quá trình hội nhập, Việt Nam cần tuân thủ luật chơi khi tham gia vào các hiệp định thương mại, tránh đưa ra những chính sách vội vã, mang tính phản ứng, có thể mang đến những tác động tiêu cực đối với hợp tác thương mại dài hạn.

Một ví dụ cụ thể được thể hiện qua việc Chính phủ ra Nghị định 116 với mục đích đảm bảo nguồn xe nhập khẩu có chất lượng tốt hơn, nhưng được cho là một hình thức bảo hộ phi thuế quan vội vã. Đây là điều bất hợp lý trong bối cảnh người tiêu dùng kỳ vọng giá xe giảm mạnh khi thuế nhập khẩu từ ASEAN giảm từ 30% về 0%. Điều này cũng đặt ra câu hỏi liệu Nghị định 116 có bị chi phối bởi lợi ích nhóm hay không, khi sự bất bình đẳng giữa doanh nghiệp ô tô lớn và các doanh nghiệp tư nhân nhỏ lẻ có thể bị mở rộng. Người chịu thiệt là người tiêu dùng vì có sự giảm tính cạnh tranh từ các nhà cung cấp. Tuy nhiên, ảnh hưởng to lớn hơn và dài hơn có thể là niềm tin của các đối tác thương mại trong khu vực vào tính nhất quán về chính sách và khả năng duy trì chính sách thương mại tự do của Chính phủ Việt Nam có thể bị xói mòn.

Một ví dụ khác gần đây là việc hãng cung cấp dịch vụ đi xe chung Uber rút khỏi thị trường Đông Nam Á đã giúp cho Grab chiếm lĩnh độc quyền thị trường trong toàn khu vực, trong đó có Việt Nam. Đây là một bài học sinh động cho thấy các doanh nghiệp khu vực có thể cạnh tranh được với doanh nghiệp toàn cầu như thế nào. Qua đó, cho thấy cơ hội để các doanh nghiệp nội địa phát triển các sản phẩm cạnh tranh với Grab hoặc các hãng tương tự. Các doanh nghiệp Việt trong nhiều lĩnh vực khác nhau có thể học được từ chính bài học thất bại của Uber trước Grab để một ngày nào đó có được vị thế xứng đáng trên thị trường của mình.

Một số chính sách trung và dài hạn

Với chủ đề chính của Báo cáo năm nay tập trung vào thị trường lao động và vấn đề năng suất lao động, chúng tôi đề xuất một số nhóm chính sách trung hạn như sau:

Cải thiện môi trường kinh doanh, tăng tiếp thu khoa học công nghệ ở các ngành và phát triển thị trường lao động nhằm thúc đẩy năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam vẫn còn thấp khi so sánh với các quốc gia Đông Á và ASEAN, mặc dù tốc độ tăng trưởng được duy trì khá cao. NSLĐ theo ngành của Việt Nam cũng thấp nhất trong các quốc gia so sánh, xếp sau Campuchia ở ba ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo, Xây dựng, Vận tải, kho bãi, truyền thông. NSLĐ của Việt Nam xếp thứ hai, chỉ cao hơn Campuchia ở các nhóm ngành: Nông nghiệp, Điện, nước, khí đốt, Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa. Ngược lại, Việt Nam có NSLĐ cao hơn nhiều quốc gia trong ba nhóm ngành: Khai mỏ và khai khoáng, Tài chính, bất động sản và dịch vụ văn phòng, Dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân.

Phân tích chuyển dịch cơ cấu cho thấy hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển làm tăng tăng trưởng NSLĐ trong khi hiệu ứng tương tác làm giảm tăng trưởng NSLĐ. Hiệu ứng dịch chuyển vẫn có đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ lớn hơn so với hiệu ứng nội ngành. Hiệu ứng tương tác mang dấu âm thể hiện sự dịch chuyển của lao động từ các ngành có NSLĐ tăng sang các ngành có NSLĐ giảm.

Việc hiệu ứng nội ngành vượt qua hiệu ứng dịch chuyển để dẫn dắt NSLĐ của Việt Nam là xu hướng tích cực và cần được duy trì để đảm bảo tăng trưởng NSLĐ trong dài hạn sau khi Việt Nam tận dụng hết lợi thế về hiệu ứng chuyển dịch. Một số khuyến nghị chính sách để làm được điều này có thể kể đến như:

Thứ nhất, cần có chính sách đào tạo và nâng cao tri thức, kỹ năng cho người lao động, đặc biệt là lao động trong nhóm ngành Nông nghiệp và Công nghiệp chế biến, chế tạo, đảm bảo việc lao động dịch chuyển từ nhóm ngành có NSLĐ thấp (Nông nghiệp) sang nhóm ngành có NSLĐ cao hơn (Công nghiệp chế biến, chế tạo, Dịch vụ) có thể đảm nhiệm công việc tạo ra GTGT lớn hơn.

Thứ hai, bên cạnh việc nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, nhà nước cần có chính sách khuyến khích đổi mới, sáng tạo về cải tiến kỹ thuật trong sản xuất, áp dụng công nghệ để nâng cao NSLĐ trong các ngành. Cần có quy định và giám sát việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, đồng thời đầu tư thêm vào việc nghiên cứu cải tiến công nghệ và mua các công nghệ từ nước ngoài trong trường hợp cần thiết (và hiệu quả).

Thứ ba, nếu không muốn bị vượt qua bởi các quốc gia láng giềng như Campuchia về NSLĐ nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung, Việt Nam cần có những hành động mạnh mẽ hơn nhằm cải thiện NSLĐ của các ngành kinh tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự dịch chuyển lao động diễn ra theo hướng có lợi cho tăng hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng tương tác như tăng cường thu hút lao động vào ngành có NSLĐ cao và đang tăng trưởng. Bên cạnh đó, NSLĐ trong các nhóm ngành Công nghiệp và Dịch vụ cần được chú trọng nâng cao, tạo động lực lâu dài cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Điều chỉnh mức tăng lương nói chung, lương tối thiểu nói riêng, phù hợp với mức tăng trưởng năng suất lao động chứ không theo ý chí chủ quan hoặc mục đích chính trị

Nhìn chung, tăng lương tối thiểu dẫn đến tăng lương trung bình, giảm việc làm và giảm tỷ lệ lợi nhuận. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về tác động của tăng lương tối thiểu đối với các thành phần kinh tế, phản ánh sự khác nhau về quy mô của thị trường lao động, năng lực công nghệ và năng lực tài chính của các khối doanh nghiệp nhằm đối phó với sự gia tăng các chi phí lao động. Đối với lương trung bình, mặc dù lương tối thiểu tăng có tác động tiêu cực đáng kể đến tất cả các khu vực kinh tế, việc tăng lương tối thiểu có tác động ít hơn trong khu vực tư nhân so với khu vực nhà nước và FDI. Về việc làm, tác động của tăng lương tối thiểu làm giảm việc làm nhiều hơn trong khu vực nhà nước, nhưng tác động nhẹ và không đáng kể ở khu vực tư nhân và FDI. Cần lưu ý rằng, trong khu vực tư nhân, các doanh nghiệp tuân thủ chế độ lao động tốt hơn (thể hiện qua việc đóng bảo hiểm xã hội) sẽ cắt giảm việc làm nhiều hơn. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về tiền lương và phúc lợi lao động cảm thấy khó khăn hơn vì chính sách lương tối thiểu, và buộc phải cắt giảm nhân công. Trong khi đó, các doanh nghiệp chấp hành ít nghiêm chỉnh hơn, né tránh phần nào tác động của tăng lương tối thiểu, và do đó, không cắt giảm nhân công. Do đó, việc tăng lương tối thiểu liên tục và nhanh chóng có thể làm chậm sự tích tụ vốn và do đó làm chậm tốc độ tăng trưởng của khu vực tư nhân.

Phân tích ở cấp độ doanh nghiệp với trọng tâm là các doanh nghiệp tư nhân và FDI trong các ngành công nghiệp sản xuất đã chỉ ra rằng, tăng lương tối thiểu làm giảm việc làm trong tất cả các ngành công nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn hơn (thể hiện qua số lượng lao động nhiều hơn) thì cắt giảm việc làm nhiều hơn. Về đầu tư máy móc, khi lương tối thiểu tăng, các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như dệt may, sản phẩm gỗ và nội thất có xu hướng thay thế lao động bằng máy móc, trong khi các ngành công nghiệp thâm dụng vốn như điện tử và sản xuất máy móc lại giảm đầu tư máy móc. Điều này cho thấy doanh nghiệp chỉ tiếp tục mở rộng sản xuất và đầu tư vào máy móc (để thay thế lao động) trong những ngành Việt Nam đang có lợi thế so sánh tĩnh. Còn với một số ngành quan trọng khác, doanh nghiệp có thể không muốn mở rộng vì lo ngại giá lao động sẽ tiếp tục tăng trong tương lai, và do đó mất đi lợi thế so sánh.

Chính vì vậy, điều chỉnh mức lương tối thiểu phải phù hợp với tăng trưởng năng suất lao động. Lương tối thiểu đã tăng lên ở mức cao trong thập kỷ qua. Việc tăng lương tối thiểu có khả năng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm, và quan trọng hơn, làm suy giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nếu lương tối thiểu cứ tiếp tục tăng nhanh hơn năng suất lao động. Lương tối thiểu là một công cụ để hỗ trợ người lao động, nhưng bản chất vấn đề nằm ở năng suất lao động. Nếu không có sự cải thiện vững chắc của năng suất, nỗ lực tăng lương tối thiểu sẽ dần thủ tiêu sức cạnh tranh của nền kinh tế, dẫn tới thất nghiệp nhiều hơn. Vì thế, đã đến lúc Chính phủ cần lựa chọn mục tiêu thúc đẩy năng suất như một mục tiêu

quan trọng hàng đầu trong kế hoạch trung và dài hạn.

Hiểu rõ xu hướng việc làm và lựa chọn nghề nghiệp của lao động trẻ Việt Nam nhằm có những cải cách thúc đẩy năng suất lao động

Kết quả nghiên cứu từ hai bộ số liệu điều tra lao động việc làm và điều tra chuyển tiếp từ trường học tới việc làm cho thấy tốc độ tăng cung lao động của Việt Nam trong thời gian vừa qua có xu hướng giảm. Chính vì vậy, số lượng việc làm cho lao động trẻ chưa phải là vấn đề lớn đối với Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, mặc dù đã cải thiện qua thời gian nhưng chất lượng việc làm vẫn là một vấn đề cần được quan tâm. Các kết quả kinh tế lượng cho thấy các yếu tố tăng khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ ở Việt Nam bao gồm chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số chi phí phi chính thức và chỉ số năng động cấp tỉnh. Trong khi đó, các yếu tố làm giảm xác suất tham gia thị trường lao động của lao động trẻ là chỉ số minh bạch cấp tỉnh, chỉ số tập trung ngành và chỉ số đô thị hóa. Từ các kết quả này, một số khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện khả năng tham gia thị trường lao động của lao động trẻ Việt Nam có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, cần có những biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lao động trẻ thông qua các chính sách đầu tư cho công tác dạy nghề, đi kèm với những cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nghề, hỗ trợ công tác giáo dục nghề nghiệp theo hướng khuyến khích người học, đổi mới chính sách tiền lương, chế độ bảo hiểm nâng cao cho các ngành lao động nặng nhọc, những công nhân có tay nghề cao. Trong bối cảnh tốc độ tăng cung lao động trẻ của Việt Nam đã giảm trong giai đoạn gần đây, vấn đề không tích lũy đủ kiến thức và kỹ năng của lao động trẻ có thể dẫn đến việc thiếu hụt về cung lao động trong tương lai.

Thứ hai, cần nâng cao hiệu quả dự báo cung-cầu lao động để nâng cao khả năng tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề của lao động trẻ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Theo kết quả nghiên cứu, sự không ăn khớp giữa cung và cầu về trình độ chuyên môn trên thị trường lao động dẫn tới sự kém hiệu quả và làm tăng chi phí cơ hội về thời gian cũng như nguồn lực của các gia đình khi đầu tư vào giáo dục. Điều này không những có tác động tiêu cực lên mỗi cá nhân người lao động mà còn có tác động tới hiệu quả của các doanh nghiệp nói riêng và của cả nền kinh tế vĩ mô nói chung. Khả năng kết nối cung-cầu lao động của các trung tâm dịch vụ cũng cần được cải thiện, do cả doanh nghiệp và người lao động đều chủ yếu tuyển dụng và tìm việc thông qua kênh phi chính thức như qua bạn bè, họ hàng, người thân trong khi tỷ lệ sử dụng các trung tâm dịch vụ việc làm là rất thấp.

Thứ ba, cần phát triển các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất trong địa bàn hoặc gần địa bàn sinh sống của các lực lượng lao động trẻ tiềm năng. Sự tập trung các doanh nghiệp cùng ngành ở cùng một khu vực sẽ đem lại nhiều lợi ích cho bản thân các doanh nghiệp cũng như thu hút thêm các doanh nghiệp khác tới khu vực đó. Khi số lượng các doanh nghiệp

tăng đồng nghĩa với việc cầu về lao động cũng sẽ tăng lên, từ đó tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động trẻ trong khu vực đó cũng như các khu vực lân cận.

Thứ tư, cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh, cụ thể là các chỉ số gia nhập thị trường, chỉ số chi phí phi chính thức và chỉ số năng động cấp tỉnh, nhằm thúc đẩy sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương. Sự phát triển này cũng sẽ góp phần tạo thêm nhiều việc làm tại địa phương, từ đó nâng cao khả năng tham gia thị trường và lựa chọn nghề nghiệp cho lao động trẻ.

Thúc đẩy hiệu quả lan tỏa năng suất quốc tế thông qua lực lượng lao động Việt Nam trở về từ nước ngoài

Nghiên cứu và phân tích động lực của các bên liên quan trong các chương trình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc cho thấy tồn tại nhiều bất cập làm cản trở khả năng lan tỏa năng suất lao động. Một trong những vấn đề tồn tại cốt yếu hiện nay là sự thiếu minh bạch và thiếu chia sẻ thông tin trên thị trường. Việc khó nhận diện các công ty phái cử làm ăn chộp giật đã phần nào làm xấu hình ảnh của Chương trình, tạo khó khăn cho các bên tham gia. Mặc dù Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS) đã có một hệ thống xếp hạng các công ty nhưng số lượng các công ty tham gia xếp hạng còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn. Thương hiệu của các doanh nghiệp phái cử chưa đủ mạnh nên rất nhiều thực tập sinh vẫn phụ thuộc vào môi giới trung gian thay vì trực tiếp liên hệ với công ty, điều này dẫn đến vấn đề "thể chế hóa" của một số loại hình môi giới trung gian, ví dụ trung tâm môi giới việc làm, các trường dạy nghề…

Thiếu chia sẻ thông tin cùng với cấu trúc thị trường hiện tại dẫn tới chi phí tuyển dụng tăng, tạo thêm áp lực kinh tế lên thực tập sinh (TTS). Điều này có thể ảnh hưởng đến động lực học tập và tiếp thu kỹ năng của họ. Đặc biệt, chi phí cao để tham gia Chương trình làm cho nhiều thực tập sinh phải vay nợ chịu áp lực trả nợ trong giai đoạn đầu của Chương trình. Vì vậy, họ cố gắng tối đa hóa thu nhập, khiến cho họ mất tập trung tiếp thu kỹ năng, đặc biệt là trong bảy tháng đầu tham gia Chương trình.

Ngoài ra, sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp phái cử khiến họ cố gắng giảm cắt giảm chi phí bang cách bỏ qua các khóa đào tạo và định hướng trước khi sang nước ngoài cho TTS, tạo ra nhiều khó khăn cho TTS trong việc thích ứng với môi trường làm việc mới tại Nhật cũng như duy trì động lực học tập. Trong khi đó, để giải quyết tình trạng thiếu lao động, rất nhiều doanh nghiệp tiếp nhận tập trung thuê TTS như lao động giản đơn mà không hướng dẫn, kỹ năng cho họ.

Trên cơ sở khảo sát thực địa và phân tích trường hợp TTS Việt Nam tại Nhật Bản, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho các bên như sau.

Thứ nhất, đối với Chính phủ Việt Nam, cần tiếp tục cải thiện hệ thống pháp luật nhằm giảm chi phí tuyển dụng và hỗ trợ doanh nghiệp phái cử quản lý TTS. Nhằm đảm bảo công

khai, minh bạch và giảm chi phí cho doanh nghiệp phái cử, Chính phủ nên xây dựng trang web riêng để xử lý và cập nhật các thủ tục hành chính do chính quyền Việt Nam quy định. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng nên có những chính sách ưu đãi để phát triển hệ thống đào tạo trước khi gửi TTS sang nước ngoài (như ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp phái cử xây dựng các cơ sở đào tạo, hay khuyến khích các loại hình đào tạo mới tham gia vào các Chương trình đưa TTS ra nước ngoài).

Thứ hai, đối với Hiệp hội Xuất nhập khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS), cần cải thiện hệ thống xếp hạng và khuyến khích các doanh nghiệp phái cử tham gia vào hệ thống. VAMAS có thể chi tiết hóa các điểm cộng dành cho doanh nghiệp phái cử nếu thực hiện tốt những hoạt động định hướng và hỗ trợ thực tập sinh khi đang ở nước ngoài cũng như khi quay về Việt Nam. Ngoài ra, VAMAS còn có thể đóng vai trò tích cực trong quá trình xử lý các thủ tục hành chính bằng cách tổng hợp và kiểm tra các tài liệu trước khi nộp cho Cục Quản lý Lao động ngoài nước (DOLAB).

Thứ ba, đối với các doanh nghiệp phái cử, nên có tầm nhìn rộng hơn đối với các chương trình của mình, tập trung vào khả năng liên hệ trực tiếp tới các ứng viên của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng có thể sử dụng hệ thống xếp hạng của VAMAS để nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường. Cụ thể, các doanh nghiệp nên tập trung xây dựng quảng bá thương hiệu thông qua chất lượng và các dịch vụ đi kèm. Để tăng cường mối liên hệ trực tiếp giữa doanh nghiệp và các ứng viên thực tập sinh tiềm năng, các doanh nghiệp cũng nên sử dụng hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng sẵn có. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng có thể tham gia hệ thống xếp hạng của VAMAS để thể hiện năng lực của doanh nghiệp, làm động lực tạo lập sức mạnh thị trường và thương hiệu của mình.

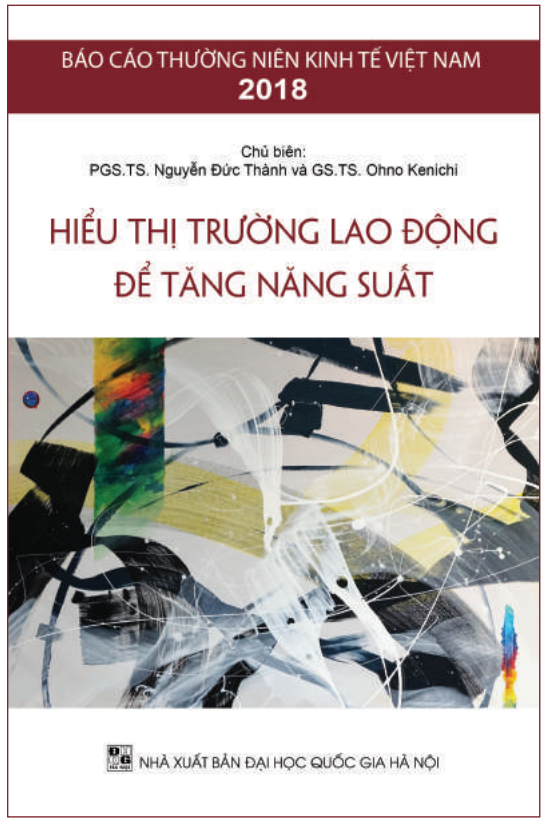

CÁC ẤN PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

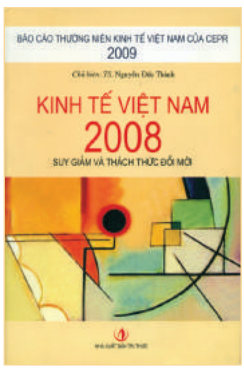

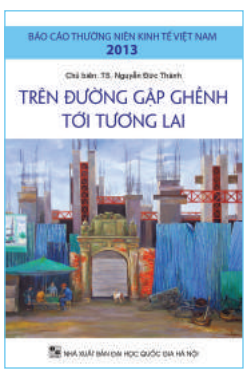

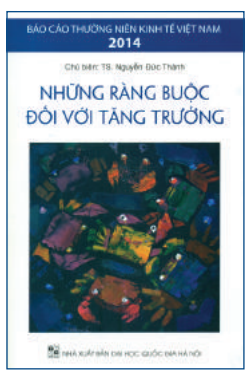

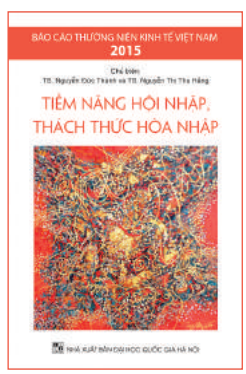

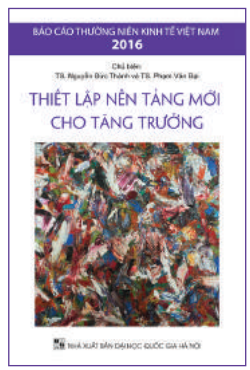

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập vào ngày 7/7/2008. Ngày 26/8/2014, Trung tâm đã được nâng cấp thành Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Sau 10 năm phát triển, ngày 12/2/2018, VEPR được chính thức công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.

Viện là tổ chức nghiên cứu độc lập trực thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ khi thành lập, Viện đã liên tục phát triển và trở thành một thương hiệu được biết đến rộng rãi nhờ các công trình nghiên cứu kinh tế nghiêm túc và những thảo luận chính sách kịp thời.

Hoạt động chính của VEPR bao gồm (i) phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; (ii) tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; (iii) tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách

Một trong những sản phẩm được biết đến nhiều nhất của VEPR là *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam*, được công bố liên tục hàng năm từ năm 2009 đến nay.

LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội
Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3 754 7506 - 704/714
Fax: (84-24) 3 754 9921
Email: info@vepr.org.vn
Website: www.vepr.org.vn
Bản quyền © VEPR 2009 - 2018